

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, bản luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trình bày trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Minh Hạnh



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| LỜI CAM ĐOAN | i |
| MỤC LỤC | ii |
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN | v |
| DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN | vi |
| DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN | vii |
| MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ THUẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG | 7 |
| 1.1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ..... | 7 |
| 1.1.1 Bản chất, chức năng của thuế | 7 |
| 1.1.2 Đặc điểm, phân loại thuế | 14 |
| 1.2 QUẢN LÝ THUẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG | 30 |
| 1.2.1 Quản lý thuế - một bộ phận cấu thành quản lý Nhà nước về kinh tế.. | 30 |
| 1.2.2 Quản lý thuế của địa phương và vai trò của chính quyền địa phương trong công tác quản lý thuế | 31 |
| 1.2.3 Nội dung quản lý thuế của địa phương | 33 |
| 1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế của địa phương..... | 51 |
| 1.3 VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG..... | 56 |
| 1.3.1 Vai trò của thuế đối với tăng trưởng kinh tế địa phương..... | 56 |
| 1.3.2 Vai trò của thuế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương..... | 58 |
| 1.3.3 Vai trò của thuế đối với các lĩnh vực xã hội của địa phương | 61 |
| 1.4 QUẢN LÝ THUẾ CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM... | 64 |
| 1.4.1 Quản lý thuế của một số địa phương | 64 |
| 1.4.2 Bài học kinh nghiệm về quản lý thuế của các địa phương | 70 |
| Kết luận chương 1 | 72 |

| | |
|---|-----|
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN | 73 |
| 2.1 KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN | 73 |
| 2.1.1 Khái quát về đặc điểm tự nhiên..... | 73 |
| 2.1.2 Khái quát đặc điểm kinh tế xã hội..... | 76 |
| 2.2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN..... | 84 |
| 2.2.1 Nguồn thu thuế và nuôi dưỡng phát triển nguồn thu của tỉnh Thái Nguyên | 84 |
| 2.2.2 Quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên..... | 91 |
| 2.2.3 Quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên..... | 101 |
| 2.2.4 Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên | 105 |
| 2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN..... | 108 |
| 2.3.1 Kết quả đạt được | 108 |
| 2.3.2 Hạn chế | 114 |
| 2.3.3 Nguyên nhân..... | 118 |
| Kết luận chương 2 | 124 |
| CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN | 125 |
| 3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015..... | 125 |
| 3.1.1 Ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên..... | 125 |
| 3.1.2 Định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 | 136 |
| 3.2 MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN..... | 138 |
| 3.2.1 Mục tiêu quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên..... | 138 |

| | |
|---|-----|
| 3.2.2 Quan điểm quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên | 140 |
| 3.3 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015..... | 141 |
| 3.3.1 Nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên | 141 |
| 3.3.2 Hoàn thiện quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên | 148 |
| 3.3.3 Quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên | 155 |
| 3.3.4 Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế | 156 |
| 3.4 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN | 160 |
| 3.4.1 Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan đơn vị trên địa bàn | 160 |
| 3.4.2 Kiến nghị với Bộ Tài chính..... | 163 |
| Kết luận chương 3 | 165 |
| KẾT LUẬN | 166 |
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NCS | 168 |
| LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ | 168 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 169 |
| PHỤ LỤC | 172 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

| | |
|------|-----------------------------|
| CTN | Công thương nghiệp |
| DN | Doanh nghiệp |
| DNNN | Doanh nghiệp Nhà nước |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GTGT | Giá trị gia tăng |
| MFN | Quy chế tối huệ quốc |
| NQD | Ngoài quốc doanh |
| NSDP | Ngân sách địa phương |
| NSNN | Ngân sách Nhà nước |
| NSTW | Ngân sách trung ương |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| TNDN | Thu nhập doanh nghiệp |
| TTDB | Tiêu thụ đặc biệt |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

| STT | Tên bảng | Trang |
|------------|--|--------------|
| Bảng 2.1: | GDP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2010 | 79 |
| Bảng 2.2: | Cơ cấu GDP của tỉnh Thái Nguyên theo ngành | 82 |
| Bảng 2.3: | Cơ cấu nguồn thu thuế tỉnh Thái Nguyên theo các sắc thuế | 85 |
| Bảng 2.4: | Cơ cấu nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên theo khu vực kinh tế | 87 |
| Bảng 2.5: | Cơ cấu thu trong cân đối của tỉnh Thái Nguyên | 88 |
| Bảng 2.6: | Tình hình phát triển doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên | 90 |
| Bảng 2.7: | Kết quả thu so với dự toán của tỉnh Thái Nguyên | 92 |
| Bảng 2.8: | Kết quả thu theo địa bàn của tỉnh Thái Nguyên..... | 93 |
| Bảng 2.9: | Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT | 96 |
| Bảng 2.10: | Kết quả thực hiện công tác quản lý ĐTNT | 97 |
| Bảng 2.11: | Cơ cấu chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên | 101 |
| Bảng 2.12: | Tỷ trọng nguồn thu thuế, phí và lệ phí trong GDP | 102 |
| Bảng 2.13: | Tình hình thu trong cân đối của tỉnh Thái Nguyên | 103 |
| Bảng 2.14: | Nguồn thu thuế đáp ứng chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên..... | 104 |
| Bảng 2.15: | Nguồn thu thuế đáp ứng chi thường xuyên tỉnh Thái nguyên ... | 105 |
| Bảng 2.16: | Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế | 106 |

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

| STT | Tên biểu đồ | Trang |
|---------------|--|--------------|
| Biểu đồ 2.1: | Cơ cấu đất của tỉnh Thái Nguyên năm 2009 | 74 |
| Biểu đồ 2.2: | GDP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2010 | 79 |
| Biểu đồ 2.3: | Tốc độ tăng trưởng GDP (%) giai đoạn 2005 - 2010 | 80 |
| Biểu đồ 2.4: | Tỷ trọng đóng góp của từng lĩnh vực (%) | 81 |
| Biểu đồ 2.5: | GDP bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên (trđ) | 81 |
| Biểu đồ 2.6: | Cơ cấu GDP theo ngành | 82 |
| Biểu đồ 2.7: | Cơ cấu GDP theo ngành (%) | 822 |
| Biểu đồ 2.8: | Tỷ trọng thuế GTGT, thuế TNDN trong tổng thu thuế | 85 |
| Biểu đồ 2.9: | Tỷ trọng thu từ DNNN trong tổng thu thuế | 87 |
| Biểu đồ 2.10: | Tỷ trọng thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh trong tổng thu thuế | 88 |
| Biểu đồ 2.11: | Tỷ trọng thu thuế trong tổng thu trong cân đối của tỉnh Thái Nguyên | 88 |
| Biểu đồ 2.12: | Tình hình thu thuế và GDP tỉnh Thái Nguyên | 89 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong lịch sử hình thành và phát triển ở các quốc gia, thuế luôn đóng vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước. Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN trong mọi thời kỳ. Ở mỗi giai đoạn khác nhau, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, Nhà nước quản lý thuế theo những cách thức khác nhau để đạt được các mục tiêu: nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu; thu đúng, thu đủ, kịp thời; đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng nộp thuế; phát hiện những điểm bất hợp lý trong chính sách thuế để điều chỉnh kịp thời; sử dụng hiệu quả nguồn thu thuế từ đó tạo điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, các đối tượng nộp thuế cũng gia tăng với tốc độ nhanh, thêm vào đó là sự đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh và sự mở rộng về phạm vi nguồn thu thuế làm cho việc quản lý thuế ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Sau khi gia nhập WTO, một số quy định trong hệ thống tài chính tiền tệ của Việt Nam phải từng bước được thay đổi phù hợp với thông lệ quốc tế, việc cắt giảm thuế quan theo lộ trình cam kết dẫn đến nguồn thu của ngân sách NSNN bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã khiến thị trường tiêu thụ trên thế giới bị sụt giảm, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt nam gặp không ít khó khăn, điều này cũng ảnh hưởng đến nguồn thu của ngân sách trung ương cũng như ngân sách địa phương. Để ổn định nguồn thu nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước thì việc quản lý thuế là vấn đề hết sức quan trọng.

Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi có vị trí địa lý thuận lợi. Theo chương trình hành động của Chính phủ, Thái Nguyên được xác định là trung tâm kinh tế, giáo dục đào tạo, y tế của vùng Đông Bắc. Thái Nguyên được cả nước biết đến là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn thứ ba sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi có địa danh du lịch, lịch sử và sinh thái. Thái Nguyên cũng là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng cho việc phát triển các ngành kinh tế công nghiệp khai khoáng, luyện kim, cơ khí, nuôi trồng và chế biến lâm sản, thủy sản, dịch vụ vận tải, du lịch... GDP của tỉnh hàng năm tăng khoảng 11%, nguồn thu thuế có sự cải thiện sau từng năm. Nhưng xem xét một cách toàn diện, thì kinh tế của tỉnh Thái Nguyên phát triển chưa bền vững, nguồn thu thuế vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 50% tổng chi thường xuyên của tỉnh). Cho đến nay, Thái Nguyên vẫn là tỉnh nghèo. Để khai thác tiềm năng của địa phương, Thái Nguyên cần có những cơ chế quản lý kinh tế hợp lý mà một trong những nội dung quan trọng là việc quản lý thuế phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hiện nay là cần thiết cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Đây chính là lý do nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: **“Tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn hiện nay theo tiếp cận quản lý kinh tế”** cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Quản lý thuế là nhiệm vụ được chính quyền trung ương và chính quyền địa phương hết sức quan tâm vì thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, nguồn thu thuế của ngân sách Nhà nước có phần sụt giảm đáng kể do thời gian đầu hội nhập và suy giảm kinh tế toàn cầu.

Hiện nay ở Việt Nam có khá nhiều công trình khoa học nghiên cứu về thuế được công bố. Các công trình nghiên cứu về thuế có thể được sắp xếp theo ba chủ đề:

Về “Hoàn thiện chính sách thuế của Việt Nam trong các giai đoạn” có các luận án tiến sĩ: “*Các giải pháp hoàn thiện cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam*” của NCS. Nguyễn Văn Hiệu, năm 2003; “*Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (minh họa tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam)*” của NCS. Trần Ngọc Hoàng, năm 2004; “*Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế góp phần phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2010*” của NCS. Ngô Bình Chung, năm 2005; “*Chính sách thuế với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” của NCS. Lê Xuân Trường, năm 2006; “*Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập ở Việt Nam phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*” của NCS. Nguyễn Xuân Sơn, năm 2007; “*Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO*” của NCS. Vương Thị Thu Hiền, năm 2008; “*Đổi mới chính sách thuế tiêu dùng ở Việt Nam*” của NCS. Lê Thu Huyền, năm 2008; “*Hoàn thiện chính sách thuế đánh vào tài sản ở Việt Nam*” của NCS. Nguyễn Đình Chiến, năm 2008.

Về “Nâng cao vai trò của thuế trong quản lý, điều tiết vĩ mô” có các luận án: “*Hoàn thiện hệ thống thuế nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để thuế thực sự trở thành công cụ chính của Nhà nước, điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường*” của NCS. Chu Văn Tuấn, năm 2001; “*Hoàn thiện việc sử dụng công cụ thuế trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam*” của NCS. Tạ Văn Lợi, năm 2003; “*Góp phần nâng cao vai trò của thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập*” của NCS. Lê Phú Hào, năm 2007; “*Nâng cao vai trò của thuế - công cụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam*” của NCS. Nguyễn Kim Quyên, năm 2007.

Về “Giải pháp tăng cường quản lý thuế”, có các luận án: “*Các giải pháp tăng cường quản lý thuế xuất nhập khẩu trong tiến trình gia nhập*

AFTA của Việt Nam” của NCS. Nguyễn Danh Hưng, năm 2004; “*Đổi mới quản lý thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam*” của NCS. Lê Duy Thành, năm 2007; “*Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp (nghiên cứu tình huống của Hà Nội)*” của NCS. Nguyễn Thị Lê Thúy, năm 2009; “*Quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” của NCS. Lý Phương Duyên, năm 2010.

Các công trình nêu trên nghiên cứu ở từng khía cạnh như: hoàn thiện chính sách thuế, tăng cường quản lý thu thuế hay nâng cao vai trò của thuế trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội của Nhà nước, hầu hết thuộc chuyên ngành Tài chính - Lưu thông tiền tệ và tín dụng hoặc chuyên ngành Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng. Chưa có công trình nghiên cứu tổng hợp về quản lý thuế theo tiếp cận quản lý kinh tế. Bên cạnh đó, một số địa phương hoặc vùng kinh tế được nghiên cứu trong các luận án về thuế trước đây nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về thuế tại tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy có thể khẳng định nghiên cứu về quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên theo tiếp cận quản lý kinh tế trong bối cảnh hiện nay là một chủ đề khá mới, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống về vấn đề này. Do vậy, đề tài “*Tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn hiện nay theo tiếp cận quản lý kinh tế*” không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã được công bố trước đó.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Quản lý thuế có thể được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, luận án tiếp cận quản lý thuế của địa phương trên góc độ quản lý Nhà nước về kinh tế. Vì vậy mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất những giải pháp đối với các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên.

Để thực hiện được mục tiêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

(i) Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về thuế và quản lý thuế của địa phương; (ii) Đánh giá thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên; (iii) Đề xuất giải pháp và kiến nghị tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động quản lý thuế của các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: luận án làm rõ quản lý thuế ở các nội dung: nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu; quản lý thu thuế, quản lý việc phân bổ và sử dụng nguồn thu và kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế.

- Về địa bàn: các số liệu nghiên cứu thực trạng quản lý thuế và đề xuất giải pháp được thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên.

- Về thời gian: nghiên cứu thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên giới hạn từ năm 2005 đến 2010 và đề xuất những giải pháp, kiến nghị đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp duy vật biện chứng để nhìn nhận và phân tích các sự việc hiện tượng trong quá trình vận động tất yếu của nó, thực hiện đánh giá các sự kiện trên quan điểm duy vật lịch sử.

Phương pháp điều tra khảo sát: luận án sử dụng 2 mẫu phiếu điều tra, được thực hiện với hai nhóm đối tượng gồm 84 người nộp thuế (chủ yếu là doanh nghiệp) và 68 cán bộ thuế thuộc các Chi Cục thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Phương pháp thống kê, phân tích - so sánh: luận án sử dụng số liệu tổng hợp của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và báo cáo của Cục thuế Thái Nguyên để phân tích đánh giá thực trạng quản lý thuế của tỉnh.

6. Đóng góp mới của luận án

Luận án đã có những đóng góp mới cho lĩnh vực quản lý kinh tế nói chung và quản lý ngân sách địa phương nói riêng, cụ thể:

- Góp phần phát triển lý luận cơ bản về quản lý thuế của địa phương theo tiếp cận quản lý kinh tế.

- Đánh giá thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên, chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế trong quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên.

- Đề xuất các giải pháp về nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế; quản lý thu thuế; quản lý sử dụng nguồn thu và kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật quản lý thuế, nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các danh mục: bảng, biểu, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được cấu trúc thành ba chương, gồm:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về quản lý thuế của địa phương

Chương 2: Thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ THUẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1.1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ

1.1.1 Bản chất, chức năng của thuế

1.1.1.1 Bản chất của thuế

Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước. Để duy trì bộ máy Nhà nước đòi hỏi phải có nguồn tài chính trang trải cho các chi phí hoạt động của nó và thực hiện các chức năng và nhiệm vụ mà xã hội giao phó. Để có được nguồn tài chính đó, Nhà nước phải sử dụng đến sức mạnh quyền lực, quy định các khoản đóng góp bằng tiền của dân chúng cho Nhà nước. Những quy định các khoản đóng góp đó là hình thức phôi thai của thuế. Vậy thuế là gì?

Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có sự đóng góp của người dân cho Nhà nước, đó là thuế [2]

Thuyết khế ước cho rằng thuế là đối giá của hàng hóa và dịch vụ công cộng do chính phủ cung cấp, là kết quả tất yếu của một khế ước mặc định giữa Nhà nước và dân chúng. Tổng số thuế do sự thỏa thuận giữa một bên là Chính phủ, bên kia là dân chúng (đại biểu dân chúng là quốc hội). Một dạng khác của thuyết khế ước là thuyết tương đẳng, cho rằng thuế là một phần tài sản công dân đóng góp để yên hưởng phần còn lại [15].

Thuyết quyền lực Nhà nước ra đời và khẳng định, nếu đã thừa nhận Nhà nước thì phải thừa nhận nộp thuế là một bổn phận của công dân đối với Nhà nước [15]. Mọi người góp vào chi tiêu công cộng theo khả năng của mình và sự đóng góp đó mang tính cưỡng bách mà không dựa trên lòng hảo tâm hay tự nguyện. Nhưng xét cho cùng, người dân nộp thuế để phục vụ cho nhu cầu chi tiêu của chính mình thông qua hoạt động của Nhà nước. Ý niệm bị đóng góp và ý niệm tự đóng góp phần nào dung hòa với nhau [15].

Các học thuyết hiện đại đều có điểm chung, cho rằng: thuế là khoản đóng góp bắt buộc của dân chúng cho Chính phủ để trang trải các chi phí vì quyền lợi chung, mà ít căn cứ vào cái lợi riêng được hưởng. Các học thuyết hiện đại kế thừa quan điểm của thuyết quyền lực Nhà nước - thuế phải mang tính cưỡng bách. Nhưng các thuyết hiện đại đã phát triển thêm về mục tiêu của thuế, đó là thuế được dùng vào mục tiêu công cộng, không căn cứ vào các lợi ích riêng [15].

Các học thuyết hiện đại cũng đã chứng minh rằng thuế là một phần của cải xã hội được tập trung để phục vụ nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Nếu không có sản xuất, sẽ không có của cải xã hội, sẽ không có gì để phân phối. Khi sản xuất không phát triển mà Nhà nước tăng thuế sẽ gây tác động xấu đến kinh tế dẫn đến nguồn thu của Nhà nước ngày càng thu hẹp. Vì vậy, thu thuế phải hợp lý mới có thể thúc đẩy phát triển kinh tế.

Trong các quan điểm nêu trên, cho dù có nhiều cách tiếp cận về thuế khác nhau, song nhìn chung các quan điểm đều có sự thống nhất với nhau. Có thể nhận thức một cách đầy đủ về thuế như sau:

Xét về nội dung vật chất, thuế là một bộ phận của cải xã hội được tập trung vào quỹ NSNN, mà thực chất là một bộ phận của cải từ các khu vực được chuyển vào khu vực công nhằm trang trải các chi phí duy trì sự tồn tại, hoạt động của bộ máy Nhà nước và các chi phí công cộng đem lại lợi ích chung cho cộng đồng [6].

Xét về góc độ pháp luật, thuế là một khoản đóng góp bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân, được Nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật.

Xét về bản chất kinh tế xã hội, thuế thuộc phạm trù phân phối của cải xã hội chứa đựng các quan hệ kinh tế xã hội giữa Nhà nước với các chủ thể trong xã hội [6]. Các quan hệ này nảy sinh một cách khách quan và có ý nghĩa xã hội đặc biệt: các thể nhân, pháp nhân phải chuyển giao bắt buộc một phần của

cải của mình cho Nhà nước theo đúng quy định do Nhà nước ban hành, mà không gắn với bất kỳ sự ràng buộc nào về sự hoàn trả số thuế đã nộp theo luật định, hoặc cung cấp trực tiếp hàng hóa và dịch vụ cho người nộp thuế từ phía Nhà nước [6].

Xét về vai trò của thuế, thuế là công cụ kinh tế chủ yếu được nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế và huy động nguồn thu cho NSNN để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và phục vụ lợi ích công cộng.

Thuế là một công cụ hay sản phẩm của nhà nước, có thể khẳng định Nhà nước và thuế là hai phạm trù gắn bó hữu cơ với nhau [6]. Nhà nước tồn tại tất yếu phải có thuế để đảm bảo điều kiện vật chất cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước. Đồng thời, sự phát triển hệ thống thuế của các quốc gia luôn gắn liền với sự phát triển chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và sự phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ.

1.1.1.2 Chức năng của thuế

Chức năng của thuế đã được đề cập đến trong nhiều tài liệu, nhưng chưa có sự thống nhất trong việc đưa ra số lượng các chức năng và tên gọi của chúng.

Có quan điểm cho rằng thuế có ba chức năng cơ bản [25]: (1) *Chức năng tổ chức thu nhập tài chính* - đây là chức năng cơ bản hàng đầu của thuế, bất kể là chế độ xã hội nào, thuế đều là công cụ tổ chức thu nhập tài chính quan trọng của Nhà nước. (2) *Chức năng điều tiết kinh tế* - với chức năng này thuế can thiệp vào kinh tế, tất nhiên sẽ làm thay đổi các ngành kinh tế, các địa phương, các đơn vị và cá nhân từ đó ảnh hưởng đến sản xuất kinh tế, trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng gián tiếp điều chỉnh và kiểm soát nền kinh tế. (3) *Chức năng giám đốc quản lý* - thông qua công tác quản lý thuế, hàng ngày đi sâu vào chi tiết, đốc thúc người nộp thuế và đấu tranh chống hành vi vi phạm luật thuế, từ đó giám đốc chiều hướng hoạt động kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự đời sống xã hội. [25]

Cũng có quan điểm cho rằng thuế có hai chức năng: (1) Chức năng phân phối và phân phối lại - thông qua chức năng phân phối và phân phối lại các quỹ bằng tiền của Nhà nước được hình thành, tạo cơ sở vật chất cho sự tồn tại và duy trì hoạt động của Nhà nước. (2) Chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô - thuế có tác động góp phần làm tăng hoặc giảm về số lượng và cơ cấu của hàng hóa trên thị trường, nên thuế cũng tác động đến sản xuất, đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. [15]

Có thể nói rằng, cho dù tiếp cận dưới góc độ nào, hai hay ba chức năng và các tên gọi của các chức năng có thể không hoàn toàn trùng nhau, nhưng về cơ bản các quan điểm đều thống nhất ở chỗ: thuế là công cụ huy động nguồn tài chính cho Nhà nước và thuế là công cụ điều tiết vĩ mô nên kinh tế xã hội. Chính vì vậy có thể thấy thuế luôn thực hiện hai chức năng cơ bản là: chức năng phân phối và chức năng điều tiết kinh tế.

a. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối là khả năng khách quan của thuế, thông qua chức năng này quỹ NSNN được hình thành, tạo cơ sở vật chất cho sự tồn tại và duy trì hoạt động của Nhà nước.

Ở hầu hết các quốc gia, thuế trở thành công cụ phân phối và phân phối lại các nguồn lực tài chính tỏ ra có ưu thế hơn cả, cụ thể là:

Thứ nhất, thuế tiến hành phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong nước tạo ra, đó là nguồn thu có được xuất phát từ thực lực nội tại của nền kinh tế, là nguồn thu có tính chất lâu dài bền vững.

Thứ hai, sự kết hợp giữa tính cưỡng chế bằng pháp luật với kích thích vật chất của thuế tạo ra sự quan tâm của đối tượng nộp thuế đến hiệu quả kinh doanh, qua đó kính thích phát triển kinh tế.

Nguồn thu của NSNN tại các quốc gia có thể gia tăng khi và chỉ khi nền kinh tế có sự tăng trưởng ổn định, hiệu quả cao, do đó đòi hỏi các quốc gia

phải kết hợp hài hòa giữa chính sách thuế và các chính sách tài chính khác để tạo ra sức mạnh tổng hợp nhằm kích thích phát triển kinh tế và đồng thời tạo ra nguồn thu ngày càng nhiều cho NSNN.

Thông qua thuế với chức năng phân phối mà một phần tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được tập trung vào NSNN, thực chất của việc này là chuyển một phần chi tiêu của mỗi cá nhân và tổ chức thành chi tiêu của Chính phủ nhằm đáp ứng nhu cầu chung của xã hội. Tuy nhiên, việc huy động GDP vào NSNN phải có giới hạn nhất định. Nếu Nhà nước dùng quyền lực chính trị của mình để huy động quá mức phần GDP vào NSNN thì phần còn lại của GDP cho các tổ chức và cá nhân sẽ giảm xuống, điều này ảnh hưởng lớn đến động lực phát triển kinh tế và sẽ làm giảm nguồn thu ở những chu kỳ sau.

Thông qua chức năng phân phối, thuế là công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội. Trong cơ chế thị trường các quy luật kinh tế khách quan được phát huy tác dụng một cách tối đa, cũng chính điều này tạo ra sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc trong xã hội. Tình trạng này gây ra sự không công bằng, bởi vì sự phát triển kinh tế là kết quả của nỗ lực cộng đồng, từ đó ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của xã hội, tác động xấu đến kinh tế. Thông qua công cụ thuế, Nhà nước điều tiết một phần thu nhập của các tổ chức và cá nhân bằng thuế trực thu và gián tiếp thông qua thuế gián thu.

Như vậy chức năng phân phối của thuế trong một chừng mực nào đó đã tạo ra những tiền đề khách quan cho sự ra đời và phát huy tác dụng của chức năng điều tiết kinh tế của thuế. Thông qua chức năng phân phối một phần GDP dưới hình thức tiền tệ được tập trung vào NSNN, tạo điều kiện khách quan cho sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế. Chức năng phân phối và chức năng điều tiết kinh tế có mối quan hệ hữu cơ với nhau, cùng hỗ trợ nhau phát huy tác dụng của thuế.

b. Chức năng điều tiết kinh tế

Chức năng điều tiết kinh tế của thuế mặc dù có cơ sở nảy sinh từ chức năng phân phối của thuế, nhưng chỉ được nhận thức và sử dụng rộng rãi khi vai trò điều tiết kinh tế của Nhà nước được thực hiện. Nhà nước điều tiết kinh tế bằng nhiều công cụ khác nhau, nhưng trong đó chính sách thuế được coi là công cụ quan trọng có tính quyết định.

Chính sách thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ cung cầu, giá cả, cơ cấu và quy mô đầu tư. Thuế thuộc khâu phân phối nên có tác động đến sản xuất, lưu thông và tiêu dùng. Ngược lại sản xuất, lưu thông và tiêu dùng lại có tác động qua lại với nhau thông qua phân phối, trao đổi.

Đối với sản xuất, khả năng cung cấp trên thị trường phụ thuộc vào hai yếu tố chính: nhu cầu và giá cả của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Nhu cầu thị trường thông qua giá cả phát ra tín hiệu cho các nhà sản xuất lựa chọn lĩnh vực đầu tư, khối lượng sản xuất, công nghệ sản xuất để đạt hiệu quả cao. Vì vậy, thông qua thuế Nhà nước có thể điều chỉnh ngành nghề hợp lý theo yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn.

Đối với tiêu dùng, nhu cầu trên thị trường luôn phụ thuộc vào khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán phụ thuộc vào hai yếu tố: thu nhập và giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Thuế trực thu tác động trực tiếp đến thu nhập của thể nhân và pháp nhân, thuế gián thu tác động gián tiếp vào thu nhập thông qua giá cả hàng hóa dịch vụ trên thị trường. Qua đó, thuế điều tiết thu nhập của dân chúng, làm giảm chi tiêu của họ. Thuế còn tác động đến sản lượng tiềm năng hoặc giảm đầu tư vào nền kinh tế. Vì vậy, thuế có tác động góp phần làm giảm về số lượng và cơ cấu hàng hóa trên thị trường, nên thuế cũng tác động đến sản xuất, đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Như vậy, chức năng điều tiết kinh tế của thuế được thực hiện thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế, xây dựng các mức thuế phải nộp có tính đến

khả năng của người nộp thuế, sử dụng linh hoạt các ưu đãi và miễn, giảm thuế. Trên cơ sở đó, Nhà nước định hướng các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung, phù hợp với lợi ích của xã hội. Bằng cách điều tiết và kích thích, chức năng điều tiết kinh tế của thuế đã được thực hiện.

Giữa chức năng phân phối và chức năng điều tiết kinh tế có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Chức năng phân phối nảy sinh cùng với sự ra đời của thuế và được coi là chức năng cơ sở, qua đó quy định sự tác động và sự phát triển của chức năng điều tiết kinh tế. Ngược lại, nhờ sự vận dụng đúng đắn chức năng điều tiết kinh tế đã làm cho chức năng phân phối của thuế có điều kiện phát triển. Ý nghĩa của chức năng phân phối càng tăng lên nhằm đảm bảo nguồn thu nhập cho Nhà nước đã tạo ra những điều kiện khách quan để Nhà nước tác động một cách sâu rộng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó tạo ra tiền đề tăng thêm thu nhập cho các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư, do đó mở rộng cơ sở thực thực hiện chức năng phân phối của thuế.

Bên cạnh sự thống nhất giữa hai chức năng của thuế cũng còn có điểm mâu thuẫn giữa hai chức năng này. Khi Nhà nước sử dụng chức năng phân phối của thuế để huy động nguồn lực tài chính của xã hội một cách quá mức sẽ làm tăng gánh nặng thuế đối với dân chúng và hậu quả của nó là làm giảm động lực phát triển kinh tế và giảm tác dụng của chức năng điều tiết kinh tế của thuế.

Tóm lại, để phát huy vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường phải sử dụng thuế với đúng chức năng của nó. Tuy nhiên, vai trò của thuế đối với nền kinh tế ở mỗi quốc gia không giống nhau mà phụ thuộc vào cách sử dụng công cụ thuế của quốc gia đó. Vấn đề có tính nguyên tắc là chính sách thuế phải luôn luôn phù hợp với mục tiêu, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định. Đó cũng là lý do mà các quốc gia

phải thường xuyên rà soát mức độ phù hợp của hệ thống thuế với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình, thực hiện các cải cách thuế kịp thời nếu thấy cần thiết vừa để đảm bảo nguồn thu cho NSNN vừa điều tiết nền kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

1.1.2 Đặc điểm, phân loại thuế

1.1.2.1 Đặc điểm thuế

Khi Nhà nước ra đời, để có tiền chi tiêu cho sự tồn tại và duy trì hoạt động của mình, Nhà nước đặt ra chế độ thuế khóa buộc dân chúng phải đóng góp để hình thành nên quỹ tiền tệ của Nhà nước, đây là nguồn thu được hình thành sớm nhất cũng là nguồn thu quan trọng nhất. Lúc đầu, Nhà nước sử dụng nguồn thu này để duy trì sự tồn tại của mình, sau đó phạm vi sử dụng nguồn thu này được mở rộng dần theo sự phát triển của các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Trong cơ cấu thu NSNN, ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, thuế luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất bởi nó được trích xuất chủ yếu từ những giá trị do nền kinh tế tạo ra và thể hiện rõ nét quyền lực của Nhà nước. Nền kinh tế ngày càng phát triển thì nguồn thu của Nhà nước từ thuế càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thu NSNN.

Ngoài thuế, NSNN còn có các nguồn thu khác như: thu từ xuất khẩu tài nguyên, thu phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, thu từ hoạt động sự nghiệp,... Ta có thể phân biệt thuế với các nguồn thu khác của NSNN thông qua các đặc điểm sau:

Bản chất của thuế được thể hiện bởi các thuộc tính bên trong vốn có của nó. Những thuộc tính đó có tính ổn định tương đối và được thể hiện ra là các đặc điểm của thuế. Nghiên cứu đặc điểm của thuế cho phép chúng ta hiểu rõ hơn bản chất của thuế và phân biệt thuế với các khoản thu khác của Nhà nước.

- Thuế là một khoản thu của Nhà nước mang tính chất bắt buộc

Tính bắt buộc của thuế là tất yếu khách quan xuất phát từ đặc tính của hàng hóa công cộng. Với đặc tính của hàng hóa công cộng là có thể sử dụng chung và khó có thể loại trừ, Nhà nước luôn là chủ thể cung cấp đại bộ phận hàng hóa công cộng cho xã hội nhằm đảm bảo độ thỏa dụng tối đa của xã hội. Song không ai tự nguyện trả tiền cho việc thu hưởng hàng hóa công cộng do Nhà nước đầu tư cung cấp như quốc phòng, môi trường pháp luật, phòng dịch bệnh, tu sửa đê điều... Vì vậy, để đảm bảo nhu cầu chi tiêu công cộng, tất yếu Nhà nước phải sử dụng quyền lực của mình để bắt buộc các thể nhân và pháp nhân phải nộp thuế cho Nhà nước.

Tính bắt buộc của thuế thể hiện nghĩa vụ và quyền lợi đóng góp của mọi thể nhân và pháp nhân đối với lợi ích công cộng của toàn xã hội và được thể chế hóa trong hiến pháp của mọi quốc gia. Nhà nước ấn định, ban hành các luật thuế và tổ chức bộ máy quản lý thu thuế; các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ thực hiện theo đúng luật định. Thể chế hóa thu nộp thuế bằng các văn bản pháp luật một mặt thể hiện tính pháp lý cao của thuế, mặt khác nhằm tránh tùy tiện trong việc thu thuế và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

- Thuế là khoản thu của Nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp.

Thuế không gắn trực tiếp với lợi ích cụ thể mà người nộp thuế được hưởng từ hàng hóa công cộng do Nhà nước cung cấp. Các thể nhân, pháp nhân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước theo luật định không có quyền đòi hỏi Nhà nước phải cung cấp trực tiếp cho họ một lượng hàng hóa nào đó hoặc hoàn trả số thuế họ đã nộp theo đúng luật định. Mức độ chuyển giao thu nhập của các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước thông qua thuế được xác định dựa trên cơ sở thực trạng kinh tế - xã hội, mục tiêu phát triển đất nước và nhu cầu tài chính chung của Nhà nước trong từng giai đoạn cụ thể.

Đặc điểm này giúp ta phân biệt thuế với các khoản thu phí, lệ phí vào NSNN. Phí và lệ phí cũng là các khoản thu mang tính bắt buộc của Nhà nước, nhưng phí và lệ phí được gắn trực tiếp với việc khai thác và hưởng thụ lợi ích từ những dịch vụ công cộng nhất định do Nhà nước cung cấp.

Tuy vậy, thuế là khoản động viên của Nhà nước mang tính chất hoàn trả gián tiếp. Sự hoàn trả này được thể hiện thông qua việc khai thác hưởng thụ lợi ích từ hàng hóa công cộng do Nhà nước đầu tư cung cấp của các thể nhân và pháp nhân trong xã hội.

- Thuế là một hình thức phân phối của cải xã hội chứa đựng các yếu tố chính trị - kinh tế - xã hội.

Nhà nước đánh thuế thực chất là Nhà nước tham gia vào phân phối thu nhập của các thể nhân, pháp nhân nhằm tập trung một bộ phận tổng sản phẩm quốc dân vào trong tay Nhà nước và điều tiết thu nhập giữa các thể nhân, pháp nhân.

Nhà nước và thuế là hai phạm trù gắn bó hữu cơ với nhau, chính sách thuế của một quốc gia luôn gắn liền với bản chất của Nhà nước và lợi ích của mọi thể nhân, pháp nhân; vì vậy, chính sách thuế luôn chứa đựng yếu tố chính trị - kinh tế - xã hội rộng lớn.

Nguồn thu thuế là kết quả của các hoạt động kinh tế - xã hội và thuế có tác động đến lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội, tác động đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội như tiết kiệm, đầu tư, tiêu dùng, xuất nhập khẩu, giá cả, thị trường, thất nghiệp, công bằng xã hội...

1.1.2.2 Phân loại thuế

Tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội và mục tiêu xây dựng hệ thống thuế trong từng giai đoạn cụ thể mà số lượng các sắc thuế trong hệ thống thuế của các quốc gia là không giống nhau. Tuy vậy, để phục vụ cho công tác quản lý thuế, người ta có thể lựa chọn nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại các sắc thuế.

** Căn cứ vào khả năng chuyển giao gánh nặng thuế*

Theo tiêu thức này, các sắc thuế bao gồm: thuế gián thu và thuế trực thu.

- *Thuế gián thu*: là loại thuế mà người nộp thuế có khả năng chuyển giao số thuế họ phải nộp theo luật định cho người khác chịu. Trong thuế gián thu người nộp thuế và người chịu thuế không đồng nhất. Thuế gián thu là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ. Thuế gián thu cấu thành trong giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng phải trả. Người tiêu dùng chịu thuế thông qua hành vi trả cả tiền hàng hóa dịch vụ và tiền thuế khi mua hàng hóa dịch vụ, các cơ sở sản xuất kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Thuế gián thu có phạm vi rất rộng, do đó việc điều chỉnh thuế gián thu dễ dàng hơn thuế trực thu. Xét về tác động tâm lý, thuế gián thu dễ được chấp nhận hơn do người chịu thuế thường không cảm nhận được đầy đủ gánh nặng của loại thuế này, việc người tiêu dùng trả tiền thuế cho người bán hàng hóa, dịch vụ một cách tự nhiên. Tuy nhiên thuế gián thu lại không xem xét đến tình hình thu nhập hay tài sản của người chịu thuế. Mọi công dân đều phải tiêu dùng và sử dụng những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho đời sống và đều phải chịu khoản thuế gián thu ẩn mình trong giá cả hàng hóa, dịch vụ cho dù họ có thu nhập không giống nhau.

Thuộc loại thuế này có các sắc thuế mà cơ sở đánh thuế là các khoản thu nhập để tiêu dùng (vì thế thuế này còn có tên gọi khác là thuế đánh vào tiêu dùng hay thuế tiêu dùng). Ở nước ta, thuế gián thu bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

Thuế gián thu là một yếu tố cấu thành trong giá bán của hàng hóa dịch vụ, nên khi đưa một hàng hóa, dịch vụ vào diện chịu thuế hoặc khi tăng, giảm thuế gián thu đều tác động một cách nhạy cảm đến cung cầu, giá cả hàng hóa trên thị trường.

- *Thuế trực thu*: là loại thuế mà người nộp thuế không có khả năng chuyển giao số thuế họ phải nộp theo luật định cho người khác. Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Những tổ chức, cá nhân chịu sự điều tiết của thuế trực thu vừa là đối tượng nộp thuế theo luật định, đồng thời vừa là đối tượng có thu nhập phải chịu thuế.

Thuế trực thu có tính điều tiết thu nhập cao hơn thuế gián thu. Xét về tính công bằng, thuế trực thu thường đáp ứng được nguyên tắc: đánh thuế theo khả năng chi trả. Tuy nhiên, thuế trực thu gây tác động tâm lý nặng nề do người có thu nhập, tài sản phải nộp thuế trực tiếp cho nhà nước nên họ cảm nhận rõ gánh nặng về thuế và có thể dẫn đến những phản ứng để giảm nhẹ gánh nặng này.

Thuế trực thu thường bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập nhận được hoặc tài sản. Ở nước ta, thuế trực thu bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất...

** Căn cứ vào cơ sở đánh thuế*

Cơ sở đánh thuế của một sắc thuế chỉ rõ sắc thuế đó đánh trên cái gì. Căn cứ vào cơ sở đánh thuế, các sắc thuế bao gồm: thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và thuế tài sản

- *Thuế thu nhập*: là loại thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập. Thu nhập của các thể nhân, pháp nhân có thể là thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức và thu nhập khác. Thu nhập là cơ sở đánh thuế có thể là thu nhập của cá nhân hoặc của một doanh nghiệp. Vì vậy, thuế thu nhập cũng bao gồm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

- *Thuế tiêu dùng*: là loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập được đem ra tiêu dùng của các thể nhân, pháp nhân. Thu nhập của thể nhân, pháp nhân có thể được đem ra tiêu dùng phục vụ cho đời sống hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Thuế tiêu dùng bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt...

- *Thuế tài sản*: là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của các thể nhân, pháp nhân. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản của các thể nhân và pháp nhân đều bị đánh thuế tài sản, mà tùy thuộc vào mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ mà mỗi quốc gia có sự lựa chọn đánh thuế tài sản đối với những tài sản nhất định. Thuộc loại thuế này bao gồm: thuế nhà, thuế đất, ...

1.1.2.3 Một số loại thuế chủ yếu trong hệ thống thuế hiện nay

a. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu là các loại thuế gián thu đánh vào trị giá hàng hóa xuất, nhập khẩu hợp pháp qua biên giới của một quốc gia nhằm quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, bảo vệ sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng trong nước.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được gọi chung là thuế quan, các đặc điểm cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là các loại thuế gián thu. Nhà nước sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu để điều chỉnh hoạt động ngoại thương thông qua việc tác động vào cơ cấu giá cả của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Vì vậy, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một yếu tố cấu thành trong giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Người nộp thuế là người thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Việc tăng, giảm thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tác động trực tiếp tới giá cả hàng hóa xuất, nhập khẩu, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu và việc lựa chọn hàng hóa của người tiêu dùng, buộc các nhà sản xuất và nhập khẩu hàng hóa phải điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình cho phù hợp.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gắn liền với hoạt động ngoại thương. Hoạt động ngoại thương giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, tuy nhiên hoạt động này đòi hỏi phải có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một công cụ quan trọng

của Nhà nước nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương thông qua việc kê khai, kiểm tra, tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Việc đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu thường căn cứ vào giá trị và chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Giá trị của hàng hóa được xác định làm căn cứ tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá trị cuối cùng của hàng hóa tại cửa khẩu xuất (đối với thuế suất khẩu) và giá trị của hàng hóa tại cửa khẩu nhập đầu tiên (đối với thuế nhập khẩu). Giá trị tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải phản ánh khách quan, trung thực giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế như: sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế... Thuế xuất khẩu, nhập khẩu điều chỉnh hoạt động xuất, nhập khẩu của một quốc gia. Sự biến động của kinh tế thế giới, xu hướng thương mại hóa quốc tế trong từng thời kỳ sẽ tác động trực tiếp tới hàng hóa xuất, nhập khẩu của các quốc gia, nhất là trong xu thế tự do hóa thương mại, mở cửa và hội nhập kinh tế như hiện nay. Từ đó, các yếu tố quốc tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách thuế xuất, nhập khẩu của từng quốc gia. Để đạt được những mục tiêu đặt ra, đòi hỏi chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải có tính linh hoạt cao, có sự thay đổi phù hợp tùy theo sự biến động của kinh tế thế giới và thương mại quốc tế, ngoài ra chính sách thuế xuất, nhập khẩu còn phải đảm bảo phù hợp với hiệp định, cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia ký kết, tham gia.

Từ những phân tích nêu trên có thể nhận thấy tác dụng to lớn của thuế xuất khẩu, nhập khẩu trên các mặt sau:

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ quan trọng của Nhà nước để kiểm soát hoạt động ngoại thương.

Hoạt động ngoại thương có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nội địa. Nó mang lại cho đất nước nhiều nguồn lợi lớn về vốn, kỹ thuật, công nghệ, hàng hóa, góp phần giải quyết các vấn đề của kinh tế vĩ mô. Tuy

nhiên, hoạt động ngoại thương mở rộng, nếu không được kiểm soát sẽ dẫn đến những tác hại lớn đối với kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội như: sự phụ thuộc về kinh tế, chính trị với nước ngoài; phong tục, tập quán, lối sống của quốc gia bị ảnh hưởng... Vì vậy, các quốc gia đều sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu như một công cụ quan trọng để kiểm soát hoạt động ngoại thương, quản lý các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu; khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu những hàng hóa có lợi và hạn chế xuất nhập khẩu những hàng hóa có hại cho quá trình phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

- Thuế xuất nhập khẩu là công cụ bảo hộ sản xuất trong nước

Hoạt động ngoại thương phát triển có thể gây ra những tác động tiêu cực đối với sản xuất nội địa, đặc biệt đối với những nền kinh tế chậm phát triển chưa đủ sức cạnh tranh với kinh tế nước ngoài. Vì vậy, ở các quốc gia kinh tế chậm phát triển, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những công cụ của Nhà nước để bảo hộ sản xuất trong nước. Để khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, tăng cường khả năng trên thị trường quốc tế, các quốc gia thường không đánh thuế xuất khẩu, hoặc thu với thuế suất rất thấp với mục tiêu quản lý là chủ yếu. Đối với thuế nhập khẩu, được các quốc gia sử dụng rất linh hoạt tùy theo tính chất, mục đích của hàng hóa nhập khẩu và phù hợp với trình độ kinh tế của từng nước trong từng thời kỳ.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu có tác dụng điều tiết lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu có thể ví như “bộ lọc”, dùng để phân loại hàng hóa. Bằng hệ thống thuế suất có phân biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có tác dụng điều tiết lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng thời có tác dụng hướng dẫn người dân tiêu dùng, chi tiêu sao cho phù hợp với mức thu nhập của mình.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu kích thích mở rộng hoạt động ngoại thương.

Mỗi quốc gia chỉ là một mắt xích hữu cơ của toàn bộ dây truyền kinh tế thế giới, hiện nay hầu hết các nước đều chủ trương “kinh tế mở”, “kinh tế

hướng ngoại, thuế xuất khẩu, nhập khẩu” được xem như một trong những chiếc cầu nối quan trọng để mở rộng hoạt động ngoại thương. Các quốc gia tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại khu vực và quốc tế, thông qua việc cắt giảm thuế quan sẽ làm tăng lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu đối với các nước thành viên thuộc tổ chức mà họ tham gia.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là nguồn thu của NSNN

Ở các nước đang phát triển, nhu cầu tiêu dùng tăng trong khi sản xuất nội địa chưa đáp ứng được, bên cạnh đó, khả năng tài chính của Nhà nước lại eo hẹp. Do đó, đối với các nước đang phát triển, mục tiêu động viên số thu cho NSNN của thuế xuất khẩu, nhập khẩu được coi trọng. Để đạt được mục tiêu này, các quốc gia thường mở rộng hoạt động ngoại thương, đánh thuế nhập khẩu vào hàng hóa tiêu dùng trong nước chưa sản xuất được, hoặc đánh thuế xuất khẩu vào những hàng hóa mà trên thế giới có nhu cầu tiêu dùng cao với mức thuế suất động viên hợp lý.

Nguồn thu từ thuế xuất khẩu, nhập khẩu phụ thuộc rất lớn vào biểu thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ. Trong khi đó biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của một quốc gia thường được xây dựng căn cứ vào:

- Chính sách của Nhà nước đối với từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu:

Hạ thuế suất xuất khẩu (mức thấp nhất là 0%) đối với những mặt hàng cần khuyến khích xuất khẩu đó là những mặt hàng trong nước có lợi thế cạnh tranh, có tiềm năng dồi dào để sản xuất, đồng thời tăng thuế suất xuất khẩu đối với những mặt hàng quý hiếm, các mặt hàng mang tính dự trữ chiến lược của mỗi quốc gia.

Tăng thuế suất nhập khẩu đối với những mặt hàng cần hạn chế nhập khẩu, thường là những mặt hàng tiêu dùng chưa phù hợp với hoàn cảnh kinh tế- xã hội của từng quốc gia. Bên cạnh đó, hạ thuế suất thuế nhập khẩu để khuyến khích nhập khẩu những hàng hóa là tư liệu sản xuất, các mặt hàng cần cho nhu cầu tiêu dùng mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng.

- Dựa trên cơ sở chênh lệch giữa giá thành với giá bán hàng hóa xuất khẩu, giữa giá mua với giá bán hàng nhập khẩu.

- Dựa vào nguồn thu NSNN và vấn đề lạm phát: khi cần tăng thu NSNN, Nhà nước sẽ nâng thuế suất một số mặt hàng có giá trị kinh tế cao, tỷ suất sinh lời lớn và kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn và ngược lại.

- Dựa vào chính sách ổn định giá cả, đời sống, lưu thông hàng hóa trong nước, chính sách đối ngoại riêng và việc thực hiện các hiệp định thương mại và thuế quan mà quốc gia đó đã ký kết hoặc tham gia với các tổ chức quốc tế [16].

b. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Đặc trưng của thuế giá trị gia tăng là đánh vào giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ tạo ra trong từng khâu của quá trình sản xuất và lưu thông cho đến người tiêu dùng cuối cùng và do đó người tiêu dùng cuối cùng là người phải thanh toán cho tất cả các khoản thuế giá trị gia tăng phát sinh ở các khâu trước.

Giá trị gia tăng là giá trị mà người cung cấp hàng hóa dịch vụ tạo thêm cho sản phẩm của mình trên cơ sở sử dụng các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đã tạo ra từ sản xuất kinh doanh trước đó. Như vậy, giá trị gia tăng chính là phần chênh lệch giữa giá bán hàng hóa dịch vụ (chưa có thuế) với giá mua của các yếu tố đầu vào. Tuy nhiên xét cho cùng thì giá mua các yếu tố đầu vào khâu này bao gồm một phần giá trị gia tăng của khâu trước đó, cuối cùng thì giá trị hàng hóa tiêu dùng cuối cùng là tổng giá trị gia tăng và người tiêu dùng cuối cùng là người phải chịu thuế giá trị gia tăng.

Với những phân tích nêu trên ta có thể nhận thấy tác dụng của thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế giá trị gia tăng là một trong những sắc thuế tạo nguồn thu quan trọng trong NSNN của các quốc gia.

Với cơ sở đánh thuế rất đa dạng là các loại hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng nên thuế giá trị gia tăng tạo nguồn thu rất quan trọng để đảm bảo chi tiêu cho NSNN của các quốc gia. Bên cạnh đó, đối tượng và phạm vi điều chỉnh của thuế giá trị gia tăng rất rộng nên cũng cho phép chính phủ có thể quy định một mức thuế suất vừa phải hơn là thuế suất cao, từ đó có thể kích thích sản xuất và tiêu dùng, là nền tảng quan trọng để tăng thu cho NSNN trong dài hạn.

- Thuế giá trị gia tăng góp phần khuyến khích chuyên môn hóa, hợp tác hóa sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Một ưu điểm dễ nhận thấy của thuế giá trị gia tăng so với thuế doanh thu trước đây là việc đánh thuế không bị trùng lặp, thuế giá trị gia tăng chỉ tính vào phần giá trị tăng thêm nên khi sản phẩm qua nhiều giai đoạn sản xuất, lưu thông thuế cũng không tăng thêm, chính điều này góp phần khuyến khích chuyên môn hóa, hợp tác hóa để sản xuất. Ngoài ra thuế giá trị gia tăng góp phần giúp các quốc gia đẩy nhanh tiến trình hội nhập với thế giới, một trong những nhu cầu đầu tiên và quan trọng nhất trong việc hội nhập với các tổ chức thế giới là việc từng bước dỡ bỏ hàng rào thuế quan và không đánh thuế trùng.

- Thuế giá trị gia tăng có tác dụng khuyến khích xuất khẩu hàng hóa.

Các quốc gia áp dụng thuế giá trị gia tăng đều quy định mức thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu vì thế thuế giá trị gia tăng đầu ra của hàng xuất khẩu sẽ bằng không, trong khi đó toàn bộ số thuế giá trị gia tăng phát sinh ở đầu vào được khấu trừ hết. Như vậy hàng xuất khẩu sẽ có lợi thế cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế.

- Thuế giá trị gia tăng góp phần thúc đẩy các cơ sở kinh doanh thực hiện tốt chế độ kế toán.

Thuế giá trị gia tăng được thực hiện một cách chặt chẽ theo nguyên tắc căn cứ vào hóa đơn mua hàng để khấu trừ số thuế đã nộp vào NSNN và đã trả

cho người bán, nếu không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế, từ đó khuyến khích các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ hóa đơn chứng từ khi mua bán hàng hóa, dịch vụ [16].

c. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế gián thu đánh vào việc tiêu dùng một số hàng hóa dịch vụ cần hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng được liệt kê trong danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của mỗi quốc gia như: rượu, bia, thuốc lá, và một số hàng hóa dịch vụ khác (hàng hóa dịch vụ đặc biệt). Thuế tiêu thụ đặc biệt có các đặc điểm chủ yếu sau:

- Các loại hàng hóa dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thường mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của con người hoặc có ảnh hưởng không tốt đến môi trường, sức khỏe của con người trong xã hội cho nên được hạn chế sản xuất và tiêu dùng

- Mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt thường rất cao so với các loại thuế gián thu khác để hướng dẫn, điều tiết sản xuất và tiêu dùng. Người tiêu dùng phải trả nhiều tiền hơn cho việc tiêu dùng những loại hàng hóa xa xỉ, chưa thật cần thiết này, vì tiền thuế chiếm tỷ lệ rất lớn trong giá của các hàng hóa dịch vụ mà họ tiêu dùng.

- Nhà nước chỉ đánh thuế tiêu thụ đặc biệt một lần duy nhất ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh các dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Khi lưu thông trên thị trường những hàng hóa, dịch vụ này sẽ phải chịu thuế giá trị gia tăng như những hàng hóa thông thường khác.

- Danh mục các hàng hóa dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phụ thuộc vào chính sách điều tiết và hướng dẫn sản xuất tiêu dùng của Nhà nước; phong tục tập quán và thói quen của người dân trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế bổ sung cho các loại thuế gián thu khác đánh vào việc tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ nhằm làm giảm tính lũy thoái của loại thuế gián thu. Thực tế, các loại thuế gián thu đều có đặc tính chung là mang tính lũy thoái: khi thu nhập của người tiêu dùng càng cao thì thuế bị điều tiết khi tiêu dùng trên thu nhập càng thấp. Trong khi đó, thuế tiêu thụ đặc biệt đánh lên các hàng hóa xa xỉ, không có tính cấp thiết mà những người có thu nhập cao thường tiêu dùng như xe ô tô, điều hòa nhiệt độ, kinh doanh trò chơi giải trí có đặt cược, kinh doanh golf... Như vậy, người có thu nhập cao sẽ phải chịu nhiều thuế gián thu hơn khi họ tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Thuế tiêu thụ đặc biệt có vai trò rất lớn trong việc điều tiết sản xuất, nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng xã hội, các vai trò đó bao gồm:

- Thông qua chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt, Nhà nước động viên một phần thu nhập đáng kể của người tiêu dùng vào NSNN.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt được Nhà nước sử dụng như là một công cụ quan trọng để hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng xã hội. Thuế suất cao sẽ làm cho giá bán sản phẩm cao, buộc các nhà sản xuất, kinh doanh phải cân nhắc thật kỹ trước khi sản xuất hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Về phía người tiêu dùng, họ phải suy tính kỹ trước khi tiêu thụ hàng hóa dịch vụ này vì thu nhập của họ bị luật thuế này điều tiết.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt là một công cụ đắc lực để Nhà nước điều tiết thu nhập của người tiêu dùng một cách hợp lý. Những hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là những hàng hóa hoặc là Nhà nước không khuyến khích sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng vì có ảnh hưởng đến sức khỏe hoặc những hàng hóa dịch vụ không phải là nhu cầu thiết yếu hàng ngày mà có cũng được không có cũng được và chủ yếu những người có thu nhập cao mới có thể tiêu dùng chúng. Vì thế, những người tiêu dùng nhiều các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế

tiêu thụ đặc biệt thì bị điều tiết bởi luật thuế này nhiều hơn những người tiêu dùng ít hoặc không phải nộp khi không tiêu dùng các hàng hóa dịch vụ đó.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt được sử dụng để điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu xã hội thể hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của Nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ này [16].

d. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của các doanh nghiệp trong kinh doanh. Thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời bắt nguồn từ nhu cầu về tài chính của Nhà nước cũng như yêu cầu thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập đảm bảo công bằng xã hội. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Bản chất của thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế đánh vào thu nhập của chủ sở hữu trong khu vực sản xuất, kinh doanh. Điều này tưởng như có sự trùng lặp về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với cùng một khoản thu nhập của chủ sở hữu doanh nghiệp. Thực tế cho thấy không có sự trùng lặp giữa hai loại thuế này, thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn tồn tại như một thực thể khách quan, xuất phát từ những lý do sau:

- Doanh nghiệp là một thực thể tồn tại độc lập khách quan nên doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ thuế như một đối tượng chịu thuế độc lập.

Doanh nghiệp hình thành và tồn tại khi các nhân tố về vốn, lao động, công nghệ, thị trường được tập hợp thành một hệ thống. So với cá nhân tự bỏ vốn ra kinh doanh, các doanh nghiệp có lợi thế hơn ở nhiều mặt, đó là khả năng cạnh tranh, khả năng ứng dụng công nghệ, khả năng vay nợ, khả năng

hạn chế rủi ro... Khi những khả năng nổi trội trên của doanh nghiệp xuất hiện thì sự hiện diện của doanh nghiệp có tính độc lập tương đối với các chủ sở hữu. Doanh nghiệp càng lớn, mức độ xã hội hóa càng cao thì sự độc lập này càng được thể hiện rõ nét hơn. Như vậy, có thể nói doanh nghiệp là một thực thể tồn tại khách quan và độc lập.

- Doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi, những lợi thế mà Nhà nước tạo ra, vì vậy các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ nộp thuế như các chủ thể khác dưới dạng thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi tham gia kinh doanh các doanh nghiệp đã được Nhà nước tạo những điều kiện để có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh thuận lợi như: cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự ổn định về chính trị pháp luật, các chính sách hỗ trợ... Có thể nói một phần thu nhập của các doanh nghiệp là sự đóng góp của toàn xã hội, do vậy các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ nộp thuế, có như vậy mới đảm bảo sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế thị trường, thể hiện qua các mặt sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những nguồn thu lớn, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn thu từ thuế của NSNN. Theo quy luật chung, khi trình độ kinh tế càng phát triển thì thuế thu nhập doanh nghiệp càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng nguồn thu NSNN.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được sử dụng như là một công cụ phân phối lại thu nhập. Điều này đặc biệt cần thiết trong điều kiện kinh tế thị trường khi sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội là không tránh khỏi. Trong hoàn cảnh đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các thành viên trong xã hội [16].

e. Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập nhận được từ nhiều nguồn khác nhau của các cá nhân trong xã hội. Mỗi quốc gia có

chính sách thuế thu nhập cá nhân khác nhau, nhưng nhìn chung thuế thu nhập cá nhân vẫn mang đặc điểm cơ bản và có những tác dụng nhất định sau:

- Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, tức là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập của người nộp thuế và Nhà nước thu tiền thuế trực tiếp từ các cá nhân trong nền kinh tế. Thuế thu nhập cá nhân điều tiết thu nhập của người nộp thuế, các cá nhân không thể chuyển giao gánh nặng về thuế cho người khác, vì vậy người nộp thuế cảm nhận rõ về gánh nặng này.

- Thuế thu nhập cá nhân tạo ra nguồn thu rất cao cho NSNN, đặc biệt đối với các nước phát triển bởi vì đây là loại thuế có diện thu thuế rất rộng. Đối tượng nộp thuế là các cá nhân có thu nhập, bao gồm cả công dân nước sở tại và những người nước ngoài cư trú thường xuyên hay không thường xuyên tại nước đó.

- Mục đích của việc ban hành thuế thu nhập cá nhân là điều tiết thu nhập của các cá nhân và giảm bớt những bất công trong phân phối thu nhập xã hội, do đó thuế thu nhập cá nhân luôn gắn liền với chính sách xã hội của mỗi quốc gia. Trong nền kinh tế thị trường, thuế thu nhập cá nhân được xem là công cụ hữu hiệu nhất góp phần hạn chế được sự phân hóa giàu nghèo, dẫn đến những bất bình đẳng trong dân cư, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời thuế thu nhập cá nhân được sử dụng như một công cụ linh hoạt để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, định hướng tiêu dùng và đầu tư theo hướng có lợi nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế của Nhà nước.

- Biểu thuế suất thuế thu nhập cá nhân thường là biểu thuế suất lũy tiến từng phần trên thu nhập chịu thuế, nghĩa là số thuế phải nộp tăng lên một cách lũy tiến theo mức thu nhập chịu thuế tăng thêm của các cá nhân.

Thuế thu nhập cá nhân ngày càng khẳng định được vai trò to lớn đối với nền kinh tế xã hội nói chung và đối với hệ thống thuế của một quốc gia nói riêng [16].

1.2 QUẢN LÝ THUẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1.2.1 Quản lý thuế - một bộ phận cấu thành quản lý Nhà nước về kinh tế

Quản lý Nhà nước về kinh tế là quản lý của Nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân bằng quyền lực Nhà nước thông qua cơ chế quản lý kinh tế nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Quản lý kinh tế nói chung là quản lý con người, hoạt động kinh tế và thông qua con người để thực hiện mọi nhiệm vụ và đặt ra các mục tiêu cho hệ thống kinh tế. Quản lý Nhà nước về kinh tế là một dạng của quản lý kinh tế, vì thế nó không thể thoát ly với con người.

Để quản lý nền kinh tế quốc dân theo các giai đoạn của quá trình quản lý, Nhà nước cần phải thực hiện định hướng nền kinh tế; tổ chức các hệ thống kinh tế hoạt động; điều hành nền kinh tế; kiểm tra, giám sát và điều chỉnh nền kinh tế.

Thực hiện quản lý Nhà nước về kinh tế, Nhà nước với vai trò là chủ thể có ảnh hưởng tác động đến các chủ thể khác trên các mặt sau: tạo môi trường và điều kiện cho sản xuất kinh doanh; dẫn dắt và hỗ trợ sự phát triển của các chủ thể khác; đảm bảo sự thống nhất giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội; quản lý các doanh nghiệp Nhà nước.

Quản lý Nhà nước về kinh tế cũng có thể xem xét dưới góc độ quản lý các lĩnh vực kinh tế chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, gồm: quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ; quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại; quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ [5].

Kết hợp ba cách tiếp cận chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế nêu trên có thể thấy: quản lý thuế là hoạt động quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, quản lý thuế cũng bao gồm đầy đủ các nội dung hoạt động của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý kinh tế để quản lý nền kinh tế quốc dân.

1.2.2 Quản lý thuế của địa phương và vai trò của chính quyền địa phương trong công tác quản lý thuế

Sự ra đời của thuế là một tất yếu khách quan gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Nhà nước tồn tại được tất yếu phải có thuế để đảm bảo điều kiện vật chất cho sự tồn tại đó; đồng thời, để phát huy tối đa vai trò của thuế, cần phải có sự quản lý của Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương.

Quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân là sự tác động có tổ chức bằng pháp quyền vào nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong các nguồn lực kinh tế, nguồn lực tài chính đóng vai trò quyết định, trong đó thuế là một công cụ quan trọng để Nhà nước có thể đảm bảo nguồn lực tài chính cho sự tồn tại và thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình.

Như vậy, *Quản lý thuế của địa phương là việc chính quyền địa phương thông qua ngân sách địa phương tiến hành tổ chức quản lý quá trình huy động, phân phối và sử dụng có hiệu quả nguồn thu thuế nhằm thực hiện chức năng và nhiệm vụ của chính quyền địa phương.*

Với các chức năng vốn có của thuế, chính quyền địa phương cần phải thực hiện những nhiệm vụ khác nhau để phát huy tối đa vai trò của thuế là công cụ chủ yếu cho việc tập trung nguồn lực vào NSNN đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và thực hiện điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế [3].

Vai trò quản lý Nhà nước đối với công tác quản lý thuế ở mỗi địa phương đặc biệt quan trọng. Vai trò đó được thể hiện trên các mặt sau:

Mỗi địa phương, tùy theo sự phát triển kinh tế - xã hội mà nguồn thu thuế có thể nhiều hay ít. Vai trò của chính quyền địa phương là tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, nuôi dưỡng nguồn thu, từ đó phát triển được nguồn thu thuế của địa phương.

Trong nền kinh tế thị trường, cùng với việc mở rộng chức năng của Nhà nước, thuế đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Tùy thuộc vào thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước có thể chủ động điều chỉnh chính sách thuế nhằm thực hiện mục tiêu điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế như điều chỉnh chu kỳ kinh tế, cơ cấu kinh tế theo ngành và theo vùng lãnh thổ, giá cả, tiết kiệm, đầu tư, việc làm, xuất nhập khẩu, phân phối lại thu nhập, tổng cung tổng cầu...

Chính quyền địa phương không tham gia vào việc điều chỉnh các chính sách thuế, nhưng lại là nơi trực tiếp thực thi các chính sách thuế. Vì vậy, vai trò của chính quyền địa phương là tổ chức quản lý việc thực thi có hiệu quả các chính sách thuế nhằm phát huy tối đa vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế. Một trong những nhiệm vụ của chính quyền địa phương là chỉ đạo, giao chỉ tiêu cho các đơn vị tổ chức thực hiện thu thuế nhằm thu đúng, thu đủ thu kịp thời các loại thuế trên địa bàn để đảm bảo ổn định nguồn thu, tạo điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội.

Nguồn lực tài chính để duy trì sự tồn tại của bộ máy chính quyền địa phương có thể từ các nguồn khác nhau, trong đó thuế chiếm tỷ trọng lớn. Các hàng hóa, dịch vụ công có được cung cấp một cách đầy đủ và chất lượng tốt hay không phụ thuộc vào việc phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế của cấp chính quyền đó. Vì vậy, vai trò của chính quyền địa phương là tổ chức quản lý việc phân bổ và sử dụng nguồn thu này một cách hiệu quả.

Nguồn thu thuế là một phần giá trị của cải xã hội được phân chia giữa Nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội. Để sử dụng có hiệu quả nguồn thu thuế và phát huy tối đa vai trò của thuế, các cấp chính quyền địa phương phải tiến hành quản lý việc kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn thu này.

Như vậy, vai trò quản lý của chính quyền địa phương trong quản lý thuế là: (i) có biện pháp để tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu

nhập bình quân đầu người nhằm *nuôi dưỡng nguồn thu, phát triển nguồn thu thuế*; (ii) thực thi chính sách thuế một cách hiệu quả nhất: vừa để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, vừa để có nguồn lực tối ưu đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của mình, đó chính là *quản lý thu thuế*; (iii) *quản lý sử dụng nguồn thu thuế* nhằm thực hiện tốt các chức năng và nhiệm vụ của mình trong từng thời kỳ; (iv) *kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế* để đảm bảo phát huy tối đa vai trò của thuế đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Quản lý thuế có thể tiếp cận theo nhiều cách khác nhau như: theo ngành dọc và theo chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế.

Thứ nhất, tiếp cận theo ngành thuế chủ yếu tập trung vào việc quản lý thu thuế đảm bảo thu đúng, thu đủ hoàn thành các chỉ tiêu thu thuế được giao, bao gồm lập dự toán thuế, chấp hành dự toán thuế, thanh tra thuế.[6]

Thứ hai, quản lý thuế của địa phương còn được tiếp cận theo quản lý kinh tế, theo cách này chính quyền địa phương bằng các công cụ quản lý của mình tạo nguồn thu thuế cho địa phương ngày một nhiều hơn; quản lý công tác thu thuế của cơ quan thuế đảm bảo thu đúng, thu đủ kịp thời số thu từ thuế; quản lý việc phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế của địa phương đảm bảo phân bổ và sử dụng hợp lý nguồn thu thuế của địa phương; quản lý giám sát việc thực thi pháp luật thuế của các đối tượng thu thuế và đối tượng nộp thuế tại địa phương.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu quản lý thuế của địa phương theo tiếp cận quản lý kinh tế.

1.2.3 Nội dung quản lý thuế của địa phương

1.2.3.1 Nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế

** Quan niệm về nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của NSDP*

Nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế là việc chính quyền địa phương đưa ra các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập của các tổ chức và cá nhân, từ đó đảm bảo cho nguồn thu của ngân sách nhà nước được ổn định và tăng trưởng hàng năm.

- Thuế là một phần giá trị sản phẩm xã hội tạo ra trong kỳ. Muốn phát triển kinh tế địa phương, tạo ra nhiều giá trị sản phẩm thì các cấp chính quyền địa phương phải có các giải pháp để thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập của dân cư. Các nhà đầu tư lớn khi đầu tư vào một địa phương họ không coi việc hưởng lợi từ thuế là quan trọng mà là thủ tục hành chính, triển vọng thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra mới là cái mà nhà đầu tư quan tâm. Vì vậy, muốn phát triển nguồn thu thuế, các địa phương cần phải tăng cường cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Đây cũng chính là vai trò quan trọng của quản lý Nhà nước trong công tác quản lý thuế.

- Hệ thống chính sách thuế hiện hành là căn cứ quan trọng để tiến hành huy động nguồn thu thuế cho ngân sách địa phương. Nếu hệ thống thuế phức tạp, thuế suất cao thì sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn mà ngược lại hệ thống thuế đơn giản, thuế suất thấp sẽ dễ dàng huy động một phần thu nhập của các tổ chức cá nhân hơn. Chính vì vậy muốn nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế thì một trong các việc cần làm đó là cải cách hệ thống chính sách thuế sao cho đơn giản, dễ áp dụng và thuế suất hợp lý.

- Nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế phải dựa trên cơ sở phát huy tính tự giác của mỗi cá nhân, đơn vị. Vì vậy công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế để mỗi cá nhân, đơn vị có ý thức trách nhiệm hơn về nghĩa vụ công dân của mình thì số thu thuế sẽ tăng lên.

** Phân cấp nguồn thu thuế*

Phân cấp nguồn thu thuế là phải đảm bảo quyền tự chủ về tài khóa của mỗi cấp chính quyền, có nghĩa là mỗi cấp chính quyền có quyền và trách nhiệm tài trợ cho các dịch vụ địa phương bằng nguồn của chính bản thân chính quyền đó, cho dù ở mức cận biên.

Phân cấp nguồn thu, được xem xét dựa trên các tiêu chí sau đây:

- Các sắc thuế có cơ sở thu ít biến động nên phân cấp cho địa phương. Đối với các cơ sở thuế có tính biến động cao, việc áp dụng một mức thuế suất thống nhất (tập trung) sẽ hạn chế tối đa những méo mó trong phân bổ nguồn lực có thể nảy sinh nếu các địa phương áp dụng các mức thuế suất khác nhau.
- Đối với các sắc thuế mà hiệu quả hành chính tăng theo quy mô (quy mô càng lớn thì hiệu quả hành chính càng cao) nên để trung ương quản lý.
- Các sắc thuế có tính biến động chu kỳ lớn không nên phân cấp cho địa phương.
- Đối với các sắc thuế mà cơ sở thuế phân bố không đều trong phạm vi quốc gia thì nên tập trung ở trung ương
- Các sắc thuế cụ thể, phạm vi và mức độ tác động dễ nhận thấy thì nên phân cấp cho địa phương.
- Các sắc thuế, các loại phí có liên quan trực tiếp tới lợi ích từ các dịch vụ được cung ứng nên phân cấp cho địa phương.

Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu để đảm bảo chủ động thực hiện những nhiệm vụ được giao, gắn trực tiếp với công tác quản lý tại địa phương như: thuế nhà, đất, thuế môn bài, thuế sử dụng đất nông nghiệp, ...

Cụ thể nguồn thu thuế của NSDP bao gồm:

- Các khoản thu thuế của NSDP được để lại 100%:
- + Thu từ thuế nhà, đất: đây là nguồn thu chính của ngân sách địa phương.

Thuế nhà đất là loại thuế đánh vào nhà, đất ở và đất xây dựng công trình. Tuy nhiên, do hiện nay Chính phủ chưa quy định về thuế nhà nên chỉ có thuế đất ở và đất xây dựng công trình.

+ Thuế tài nguyên; không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu khí. Nguồn thu này nhiều hay ít phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Hiện nay theo quy định của luật NSNN, thuế tài nguyên được để lại 100% cho NSDP.

Thuế tài nguyên là loại thuế đánh vào tài nguyên thiên nhiên khai thác được. Đối tượng nộp thuế tài nguyên là mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên, thiên nhiên tại Việt Nam. Thuế tài nguyên chi phối những loại tài nguyên sau: khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại: đất, đá, cát, sỏi, than, nước khoáng...; dầu mỏ; khí đốt; sản phẩm của rừng tự nhiên; thủy sản tự nhiên; nước tự nhiên; tài nguyên thiên nhiên khác.

+ Thuế môn bài

Thuế môn bài là loại thuế đánh vào các pháp nhân và thể nhân có hoạt động kinh doanh nhằm mục đích kiểm soát và phân loại các cơ sở kinh doanh.

+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế đánh vào hoạt động sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp.

Đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp là tổ chức, hộ gia đình nông dân, hộ gia đình và cá nhân sản xuất nông nghiệp và kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Mục tiêu của thuế sử dụng đất nông nghiệp là nhằm tăng cường quản lý và khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm; điều tiết một phần thu nhập của người sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp; thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

Đối tượng đánh thuế sử dụng đất nông nghiệp bao gồm: đất trồng trọt, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng trồng, đất nông nghiệp được giao nhưng chưa sử dụng.

- Các khoản thu từ thuế phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP

+ Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

+ Thuế thu nhập cá nhân

1.2.3.2 Quản lý thu thuế

* *Quan niệm về quản lý thu thuế*

Thuế là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu ngân sách Nhà nước ở hầu hết các quốc gia. Chính vì vậy, quản lý thu thuế là một trong những nội dung quan trọng của quản lý tài chính Nhà nước. Đặt ra thuế là đặc quyền của nhà nước [19]. Lập kế hoạch thu thuế, tổ chức thu thuế, kiểm tra, thanh tra và xử phạt thuế đương nhiên là những nghiệp vụ nội hàm thuộc đặc quyền đó. Có thể hiểu đơn giản quản lý thu thuế là việc thực thi các chính sách thuế có hiệu quả tức là những hoạt động thường xuyên của cơ quan thuế hướng về đối tượng nộp nhằm đảm bảo thu thuế đầy đủ, kịp thời và đúng luật định. Có nhiều quan niệm về quản lý thu thuế:

Quản lý thu thuế là những biện pháp nghiệp vụ do cơ quan có chức năng thu NSNN thực hiện [14].

Quản lý thu thuế là những biện pháp tác nghiệp của cơ quan thuế thực hiện trong quá trình thu thuế [6].

Quản lý thu thuế là khâu tổ chức thực hiện chính sách thuế của cơ quan thuế các cấp, là việc định ra một hệ thống các tổ chức, phân công trách nhiệm cho các tổ chức này, xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi các chính sách thuế nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra [14].

Qua các ý kiến trên, tác giả đưa ra khái niệm tổng quát về quản lý thu thuế: *Quản lý thu thuế là những biện pháp nghiệp vụ của cơ quan thuế các cấp thực hiện trong quá trình thu thuế, để thực thi các chính sách thuế nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.*

** Mục tiêu quản lý thu thuế*

Ngân sách nhà nước có nhiều nguồn thu khác nhau, trong đó thuế là công cụ chủ yếu, quan trọng nhất để tạo nguồn thu cho Nhà nước. Chính vì vậy quản lý thu thuế là việc làm hết sức cần thiết, nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Đảm bảo thực hiện tốt dự toán thuế đã được cơ quan quyền lực Nhà nước quyết định trên cơ sở không ngừng nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu.

Dự toán thuế được thiết lập trên cơ sở nguồn thu dự kiến phát sinh và nhu cầu chi tiêu của Nhà nước trong năm kế hoạch. Dự toán thuế được tổng hợp vào dự toán NSNN và được thông qua cơ quan quyền lực Nhà nước quyết định. Vì vậy, các chỉ tiêu trong dự toán thuế là chỉ tiêu pháp lệnh buộc các cấp, các ngành và các đơn vị có liên quan phải tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh.

Hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu của dự toán thuế là mục tiêu hàng đầu của công tác quản lý thu thuế nhằm đảm bảo tính chủ động trong điều hành và quản lý NSNN.

- Đảm bảo các văn bản pháp luật về thuế được thực thi một cách nghiêm chỉnh trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội.

Các luật thuế đã được cơ quan quyền lực cao nhất, đại diện cho lợi ích của các cử tri thông qua. Việc thi hành nghiêm pháp luật thuế là sự biểu hiện quyền lực của Nhà nước trong thực tế, là tôn trọng quyền dân chủ đại diện của dân. Pháp luật về thuế xác định rõ về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế và người thu thuế. Vì vậy, đảm bảo cho các văn bản pháp luật về thuế được thực thi một cách nghiêm chỉnh trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội là mục tiêu tất yếu của công tác quản lý thuế xuất phát từ yêu cầu quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội theo pháp luật của Nhà nước pháp quyền.

- Phát huy vai trò tích cực của thuế trong điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội theo mục tiêu của Nhà nước.

Thuế là một trong những công cụ quan trọng để Nhà nước điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội. Đồng thời, thuế có tác động sâu rộng đến mọi hoạt động kinh tế xã hội theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Quản lý thu thuế cần phát huy được những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của thuế đối với các hoạt động kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, nhằm góp phần điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội theo mục tiêu của Nhà nước đã định trong từng thời kỳ.

- Nâng cao mặt bằng nhận thức của dân chúng và cả một bộ phận nhân viên thuế về vai trò của thuế đối với đời sống kinh tế xã hội. Nhận thức của công chúng chưa đúng và phiến diện về thuế là một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng thất thu thuế và gian lận thuế, đây là nguyên nhân dễ thấy nhưng cần rất nhiều thời gian để cải thiện. Quản lý thu thuế không thể xa rời mục tiêu này, thông qua tiếp xúc, tuyên truyền, tư vấn, giải thích, giáo dục cho các đối tượng nộp thuế, cán bộ nhân viên thuế giúp người nộp thuế hiểu rõ hơn về nghĩa vụ của các tổ chức và công dân cùng với quyền lợi sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế [6].

** Yêu cầu của công tác quản lý thu thuế*

Nhằm thực hiện các mục tiêu của quản lý thu thuế, trong quá trình xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý thu thuế phải quán triệt đầy đủ các yêu cầu chủ yếu sau:

- Chính sách thuế của Nhà nước trong mỗi thời kỳ thể hiện định hướng của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, đồng thời Nhà nước còn sử dụng chính sách thuế để điều tiết, kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Vì vậy, quản lý thu thuế phải đặt ra yêu cầu sử dụng có hiệu quả chính sách thuế đối với sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội.

- Sử dụng các biện pháp quản lý thu thuế sao cho đạt yêu cầu thu đúng, thu đủ, chống thất thu thuế; thu kịp thời, hạn chế nợ đọng thuế làm giảm nguồn thu của NSNN

- Các biện pháp quản lý thu thuế phải bảo vệ người nộp thuế, chủ quyền quốc gia, thực hiện đúng các cam kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sử dụng các biện pháp quản lý thu thuế một cách linh hoạt, mềm dẻo phù hợp với diễn biến khách quan của quá trình sản xuất kinh doanh của từng chủ thể. Trên cơ sở tuân thủ các luật thuế đã ban hành, trong quản lý thu thuế phải cố gắng hạn chế tối đa các thủ tục hành chính rườm rà gây cản trở cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tối thiểu hóa chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện các biện pháp quản lý thu thuế từ phía người nộp thuế cũng như cơ quan thuế nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế.

- Quản lý thu thuế phải gắn với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội vĩ mô cả Nhà nước trong từng thời kỳ.

** Các nguyên tắc quản lý thu thuế*

Quản lý thu thuế là các biện pháp của cơ quan thuế, các biện pháp quản lý thu thuế có vị trí quan trọng, nó không chỉ ảnh hưởng quyết định đến việc có hoàn thành kế hoạch thu thuế được ấn định trước của cơ quan thuế mà còn ảnh hưởng đến hoạt động của người nộp thuế. Vì vậy, việc xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý thu thuế phải dựa trên những nguyên tắc nhất định. Các nguyên tắc đó bao gồm:

- Nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ

Thống nhất, tập trung dân chủ là nguyên tắc chủ đạo trong quản lý kinh tế - xã hội nói chung và quản lý NSNN nói riêng. Quản lý thu thuế là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý NSNN. Mặt khác, thuế chứa

đựng các yếu tố chính trị - kinh tế - xã hội sâu rộng, vừa gắn với lợi ích chung của toàn xã hội, vừa tác động đến lợi ích của các thể nhân và pháp nhân trong xã hội. Vì vậy, quản lý thu thuế tất yếu cần phải tôn trọng nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ.

Quán triệt nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ trong quản lý thu thuế được thể hiện qua các khía cạnh chủ yếu sau:

+ Quản lý thu thuế phải đảm bảo tuân thủ theo đúng các quy định trong văn bản pháp luật về thuế. Các văn bản pháp luật về thuế được cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước đại diện cho dân chúng phê chuẩn, thể hiện đầy đủ nghĩa vụ, quyền lợi của người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân quản lý thu thuế. Các thể nhân, pháp nhân có nghĩa vụ nộp thuế và tổ chức cá nhân thực thi nhiệm vụ quản lý thu thuế phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của các văn bản pháp luật về thuế trong suốt quá trình quản lý thu thuế như đăng ký, kê khai thuế, lập dự toán thuế; thông báo nộp thuế; thu nộp thuế vào NSNN; miễn giảm thuế; hoàn thuế; kê toán và quyết toán thuế...

+ Thống nhất quy trình, nghiệp vụ quản lý thu thuế và việc vận dụng các văn bản pháp luật về thuế trong công tác quản lý thu thuế trên phạm vi cả nước.

+ Thống nhất về trình tự, thời gian, yêu cầu, nội dung và hình thức mẫu biểu trong lập dự toán và quyết toán thuế.

+ Thống nhất việc chỉ đạo công tác quản lý thu thuế giữa cơ quan thuế cấp trên và chính quyền địa phương các cấp đối với cơ quan quản lý thu thuế ở địa phương.

+ Lập dự toán thuế được thực hiện từ cấp cơ sở nhưng phải đảm bảo quyền chỉ đạo, hướng dẫn và xét duyệt dự toán của cơ quan thuế cấp trên. Cơ quan thuế cấp trên phải tổ chức làm việc với cơ quan thuế cấp dưới trong quá trình lập dự toán thuế.

+ Trong quá trình quản lý thu thuế phải tôn trọng việc tự kê khai, tự tính của các đối tượng nộp thuế, kết hợp với việc tăng cường công tác thanh tra và

kiểm tra thuế; đồng thời tôn trọng và giải quyết thỏa đáng những kiến nghị, khiếu nại về thuế.

- Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả

Trong quá trình quản lý thu thuế luôn phát sinh các chi phí từ phía cơ quan thuế và từ phía các đối tượng nộp thuế, vì vậy tiết kiệm và hiệu quả được đặt ra đối với công tác quản lý thu thuế là tất yếu khách quan.

Tiết kiệm và hiệu quả trong quản lý thu thuế được đánh giá dựa trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thu nộp thuế và số thuế được tập trung vào NSNN. Quản lý thu thuế phải đảm bảo các chi phí phát sinh từ cơ quan thu và đối tượng nộp thuế là thấp nhất; số thuế tập trung vào NSNN ở mức cao nhất nhưng vẫn đảm bảo nuôi dưỡng nguồn thu và phát triển nguồn thu; hạn chế các trường hợp trốn thuế, lậu thuế, biển thủ tiền thuế và các gian lận khác về thuế...

Quán triệt nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong quản lý thu thuế đòi hỏi quy trình hành thu phải khoa học và chặt chẽ, nhưng đơn giản và thuận tiện; phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, từng địa bàn và từng đối tượng nộp thuế.

- Nguyên tắc phù hợp

Quản lý thu thuế phải đảm bảo phù hợp với thực trạng kinh tế- xã hội trong từng thời kỳ và thông lệ quốc tế.

Nguồn thu thuế chính là kết quả của các hoạt động kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ là cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng các văn bản pháp luật về thuế và thiết lập các biện pháp quản lý thu thuế phù hợp nhằm đảm bảo cho tính thực thi của các văn bản pháp luật về thuế trong thực tiễn và bảo đảm hiệu quả của các biện pháp quản lý nguồn thuế. Xu hướng vận động tất yếu của các nền kinh tế trên thế giới là mở cửa và hội nhập; vì vậy, hệ thống thuế và các biện pháp quản lý thu của các quốc gia cần thiết phải có sự phù hợp với thông lệ quốc tế.

Các văn bản pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế phải được xây dựng và điều chỉnh phù hợp với thực trạng kinh tế- xã hội trong từng thời kỳ, phù hợp với khả năng của người nộp thuế, phù hợp với những cam kết quốc tế. Quy trình quản lý thuế phải phù hợp với từng sắc thuế, từng địa bàn, từng đối tượng nộp thuế. Ngoài ra, cần có sự phối hợp chỉ đạo giữa cơ quan thuế cấp trên và chính quyền địa phương các cấp đối với công tác quản lý thu thuế trên từng địa bàn [6].

** Nội dung quản lý thu thuế*

Thực hiện quản lý thu thuế theo cơ chế TKTN, bộ máy quản lý thuế phải thực hiện quản lý theo mô hình chức năng với mục tiêu “tuân thủ của đối tượng nộp thuế” làm thước đo. Do đó, cơ quan thuế cần tập trung quản lý ĐTNT ở khâu kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế trên cơ sở có sự hỗ trợ, tác động của các chức năng chính: tuyên truyền hỗ trợ; xử lý kê khai và quyết toán thuế; thu nợ và cưỡng chế thuế; thanh tra, kiểm tra. Đồng thời, để quản lý theo cơ chế này có hiệu quả hơn nữa thì cần thiết phải phát triển dịch vụ tư vấn, đại lý thuế; xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế; quản lý tốt ấn chỉ thuế; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuế.

- Kê khai thuế

ĐTNT thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Mẫu tờ khai được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định và được thống nhất áp dụng. Tờ khai thuế phải đảm bảo các dữ liệu, thông số phản ánh các nghiệp vụ chịu thuế và số tiền thuế của từng nghiệp vụ đó, ghi rõ thông tin về nhân thân của ĐTNT. Do đó, tờ khai thuế là một chứng từ quan trọng trong hồ sơ thuế. Quản lý khâu này cần tập trung vào các nội dung như nguyên tắc kê khai thuế và tính thuế, hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khai bổ xung hồ sơ khai thuế, trách nhiệm pháp lý giữa cơ quan thuế với ĐTNT trong từng khâu của quy trình kê khai, nộp thuế.

- Nộp thuế

Trong luật quản lý thuế quy định rõ thời hạn nộp thuế và các căn cứ pháp lý chứng tỏ việc nộp thuế đã thực hiện, việc nộp thuế có thể thực hiện dưới các hình thức như nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản, nộp vào kho bạc hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, nộp qua ngân hàng thương mại. Căn cứ vào các quy định trong luật, cơ quan thuế nhanh chóng thống kê được đối tượng nộp thuế nộp chậm và tiền phạt nộp chậm. Tuy nhiên, việc phạt chậm nộp ĐTNT cũng cần phải xem xét đến lịch sử thực hiện nghĩa vụ của đối tượng này, bởi việc nộp chậm tiền thuế cũng có thể do những lý do khách quan cần được xem xét.

- Quyết toán thuế

Quyết toán thuế là công việc hết sức cần thiết, bởi quyết toán thuế giúp cơ quan thuế biết được chính xác số thuế phải nộp của ĐTNT trong thời gian luật định hoặc khi chấm dứt hình thức pháp lý của ĐTNT. Sau khi nộp quyết toán, ĐTNT sẽ phải nộp đầy đủ số thuế nếu còn thiếu và được hoàn trả hoặc trừ vào nghĩa vụ thuế của kỳ sau nếu nộp thừa. Cơ quan thuế chỉ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật, còn đối tượng nộp thuế vẫn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán.

- Tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT

Tuyên truyền hỗ trợ nhằm nâng cao sự hiểu biết và ý thức tuân thủ pháp luật của người dân; muốn vậy cần đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế bằng những nội dung và hình thức phù hợp đáp ứng được yêu cầu của ĐTNT nhanh nhất và đầy đủ nhất, hỗ trợ tối đa cho ĐTNT hiểu biết pháp luật thuế, kê khai thuế, nộp thuế đúng quy định. Làm tốt công tác này cần phải nâng cao trình độ và điều kiện làm việc của cán bộ tuyên truyền, thiết lập hộp thư giải đáp thắc mắc...

- Xử lý tờ khai và kế toán thuế

Cơ quan thuế nhận các tờ khai, phát hiện các lỗi kê khai và hướng dẫn ĐTNT sửa lỗi kịp thời, chính xác nghĩa vụ thuế theo kê khai của doanh nghiệp; theo dõi tình hình thực hiện kê khai của doanh nghiệp và cung cấp thông tin này cho các khâu quản lý tiếp theo; đồng thời nhận chứng từ nộp thuế, hạch toán số thuế đã nộp của doanh nghiệp, theo dõi thanh toán thuế, đảm bảo tính đúng nợ thuế theo từng khoản thuế phải nộp.

- Thanh tra, kiểm tra thuế

Đây là một nội dung quan trọng trong quản lý thu thuế; thanh tra ở đây nhằm phát hiện và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm, những bất hợp lý trong hệ thống pháp luật, quy trình quản lý thu thuế, từ đó có những điều chỉnh kịp thời. Việc thanh tra cần có trọng tâm, trong điểm; thực hiện tốt việc phân loại đối tượng nộp thuế để quyết định tần số thanh tra, quy mô thanh tra, mức độ thanh tra. Nội dung công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp bao gồm thanh tra kiểm tra việc chấp hành những quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế, việc chấp hành chế độ sổ sách hóa đơn chứng từ. Nhiệm vụ của thanh tra, kiểm tra thuế là xác định tính đúng đắn, độ chính xác của các tờ khai, phát hiện những sai sót và bất hợp lý trong tờ khai, thủ đoạn trốn lậu thuế, việc mở sổ kế toán và ghi chép hạch toán doanh thu, chi phí... Về hình thức thanh tra, nếu xét theo thời gian có thanh tra đột xuất và thanh tra theo kế hoạch, xét theo phạm vi có thanh tra toàn diện và thanh tra có trọng điểm. Tùy theo thực tế mà có thể áp dụng hình thức thanh tra đối với từng ĐTNT một cách phù hợp.

- Cường chế thu nợ thuế

Đây là công việc giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp, có biện pháp kịp thời để đôn đốc việc kê khai, nộp thuế của ĐTNT theo quy định của luật thuế; theo dõi được số thuế nợ theo từng loại thuế, mức nợ, tuổi nợ, nguyên nhân của từng khoản nợ và kết hợp

với việc phân tích thông tin về tình hình kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp để có biện pháp và kế hoạch thu nợ phù hợp.

- Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế và đội ngũ cán bộ thuế

Cơ cấu tổ chức quản lý thu thuế là một chính thể gồm các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau, có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau được bố trí thành từng cấp, từng khâu khác nhau, thực hiện các chức năng quản lý được chuyên môn hóa nhằm đạt mục tiêu xác định. Mỗi cơ cấu tổ chức quản lý có hai quan hệ cơ bản: quan hệ ngang và quan hệ dọc; quan hệ ngang là cơ cấu tổ chức quản lý được chia thành các khâu quản lý khác nhau; quan hệ dọc là cơ cấu tổ chức quản lý được chia thành các cấp quản lý. Tùy theo đặc điểm ở mỗi quốc gia mà quốc gia đó lựa chọn cơ cấu tổ chức quản lý thuế nào cho phù hợp. Mặt khác, cần bố trí đội ngũ cán bộ quản lý thu thuế hợp lý, xác định tỷ lệ quản lý thuế hợp lý giữa các khâu và bố trí cán bộ có trình độ cho phù hợp vào các khâu công việc; đồng thời phải thường xuyên đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Phân cấp quản lý thu thuế

Phân cấp quản lý thu thuế nhằm giải phóng cho chủ thể quản lý cấp cao những công việc sự vụ, tập trung vào những nhiệm vụ quan trọng, có tầm chiến lược, đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất, giao quyền, trách nhiệm quản lý cho cấp dưới để phát huy tính năng động, sáng tạo của cấp dưới, từ đó tạo nên bầu không khí dân chủ và lành mạnh trong tập thể của hệ thống quản lý thu thuế. Tuy nhiên, việc phân quyền đến đâu còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan, trình độ, năng lực của cán bộ quản lý ở mỗi cấp.

- Ban hành các quy trình quản lý thu thuế

Đây là quy trình tự chủ, thủ tục các bước công việc phải làm để quản lý thu thuế; nó giúp cơ quan thuế chỉ đạo, điều hành hoạt động của cả hệ thống

một cách thống nhất, khoa học, theo một trình tự hợp lý, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật thuế, thực hiện dân chủ hóa, công khai minh bạch và rõ ràng để các cán bộ thuế, đối tượng nộp thuế dễ thực hiện và kiểm soát cơ quan thuế. Thực hiện các quy trình quản lý thu thuế phản ánh chất lượng quản lý của cơ quan thuế và tác động đến kết quả thu thuế. Quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp bao gồm các khâu cơ bản như: tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT, xử lý tờ khai thuế, quản lý thu thuế, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật thuế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế

Thông tin về ĐTNT trong cơ chế quản lý TKTN là hết sức quan trọng, nó giúp cơ quan thuế thẩm tra, xác minh, đánh giá khả năng rủi ro; phân tích vùng trọng tâm cần quản lý, cần thanh tra, kiểm tra, từ đó đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của ĐTNT. Cơ sở dữ liệu về ĐTNT được lấy từ nguồn như đăng ký kinh doanh, tờ khai nộp thuế, báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm... Thông tin này cũng cần phân loại thành các nhóm như thông tin thông thường có thể công bố rộng rãi, thông tin nhạy cảm chỉ công bố công khai khi cần thiết, thông tin bí mật nghề nghiệp không công bố công khai và quy định rõ trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc truy tố nếu để lộ thông tin bí mật nghề nghiệp của ĐTNT. Như vậy, cơ quan thuế sẽ xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐTNT một cách hoàn chỉnh và ĐTNT yên tâm cung cấp thông tin cho cơ quan thuế mà không sợ lộ bí mật kinh doanh.

1.2.3.3 Quản lý sử dụng nguồn thu thuế

** Quan niệm về quản lý sử dụng nguồn thu thuế*

Quản lý sử dụng nguồn thu thuế của địa phương là việc tổ chức và thực hiện quá trình phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế của địa phương nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của chính quyền địa phương.

Phân bổ nguồn thu thuế của địa phương là việc tổ chức, sắp xếp, phân phối một cách có tính toán, cân nhắc theo những tỉ lệ hợp lý nhằm nâng cao tính hiệu quả kinh tế - xã hội của việc sử dụng nguồn thu thuế đảm bảo thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhìn chung, các địa phương quyết định mức phân bổ ngân sách dựa vào mức chi thực tế các năm trước, nguồn thu của địa phương, có tính đến đặc thù vùng, miền trong phân bổ ngân sách trên địa bàn. Song tiêu chí phân bổ cụ thể, cách thức xác định mức phân bổ và việc áp dụng hệ số vùng, miền cũng khác nhau nhiều.

Theo luật NSNN hiện hành, địa phương cấp tỉnh tự quyết định hệ thống định mức phân bổ ngân sách trên địa bàn, quyết định số bổ sung cho ngân sách huyện, xã nhằm đảm bảo tính chủ động của việc điều hành ngân sách trước những biến động bất thường về kinh tế - xã hội.

** Yêu cầu quản lý sử dụng nguồn thu thuế*

Quản lý nguồn sử dụng thu thuế của địa phương phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Tính trách nhiệm: Chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về hành động của họ. Chính quyền địa phương phải đảm bảo chi tiêu trong ngân sách được phân bổ, đồng thời đạt được kết quả theo yêu cầu từ các chương trình, cân bằng hợp lý giữa giao quyền và kiểm soát

- Tính tiên liệu: tiên liệu (dự báo) cho các chương trình chi tiêu của chính quyền địa phương để người dân, doanh nghiệp có kế hoạch và chuẩn bị ngân sách trong giới hạn cho phép.

- Sự tham gia: người dân cần được tham gia vào những chương trình của chính quyền địa phương khi chương trình đó có ảnh hưởng đến họ.

** Nguyên tắc quản lý sử dụng nguồn thu thuế*

Nguồn thu thuế là một phần thu nhập của chủ thể trong nền kinh tế, được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu chung của xã hội. Nguồn thu thuế để đáp ứng cho các nhu cầu chi gắn liền với việc các nhiệm vụ của chính quyền địa phương nhằm cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cho xã hội, chủ yếu là các khoản chi thường xuyên. Sử dụng nguồn thu thuế được quản lý theo những nguyên tắc nhất định, bao gồm:

- Sử dụng nguồn thu thuế cho các khoản chi theo dự toán

Lập dự toán là khâu mở đầu của một chu trình NSNN. Những khoản chi đã được ghi vào dự toán chi và đã được cơ quan quyền lực Nhà nước xét duyệt được coi là chỉ tiêu pháp lệnh. Số chi đã được ghi trong dự toán thể hiện sự cam kết của các cơ quan chức năng về quản lý tài chính công với các đơn vị thụ hưởng NSNN về một khoản tiền nhất định lấy từ nguồn thu thuế. Như vậy sử dụng nguồn thu thuế cho các khoản chi phải được quản lý theo dự toán.

- Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả

Tiết kiệm và hiệu quả là một trong những nguyên tắc quan trọng hàng đầu của quản lý kinh tế, tài chính nói chung và quản lý sử dụng nguồn thu thuế nói riêng, vì nguồn thu thuế chỉ có giới hạn nhưng nhu cầu sử dụng nó thì rất lớn. Như vậy, trong quá trình sử dụng nguồn thu thuế luôn phải tính toán sao cho với nguồn lực bỏ ra ít nhất nhưng vẫn đạt hiệu quả một cách tốt nhất.

- Nguyên tắc chi trực tiếp qua Kho bạc nhà nước

Một trong những chức năng quan trọng của Kho bạc nhà nước là quản lý quỹ NSNN, nguồn thu thuế là bộ phận chiếm tỉ trọng lớn trong các nguồn hình thành quỹ NSNN. Kho bạc nhà nước vừa có quyền, vừa có trách nhiệm phải kiểm soát chặt chẽ mọi khoản chi NSNN. Để tăng cường vai trò của Kho bạc nhà nước và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi tiêu, chi trực tiếp qua

Kho bạc nhà nước được coi như là một nguyên tắc trong quản lý sử dụng nguồn thu thuế.

1.2.3.4 Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế

Với tư cách là chủ thể của quá trình huy động, sử dụng nguồn thu thuế, Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế nhằm thiết lập trật tự, kỷ cương trong việc huy động và sử dụng nguồn thu thuế và ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích của nhân dân, góp phần tăng trưởng kinh tế và từng bước thực hiện công bằng xã hội.

Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế của địa phương là việc xem xét tính đúng đắn, tính hợp lý và tính hiệu quả của quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế của địa phương theo các văn bản pháp luật về quản lý thuế, nhằm phát huy tối đa vai trò của thuế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

* Nội dung kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật trong việc thu thuế hình thành ngân sách địa phương

Việc đổi mới phương thức quản lý thu thuế theo hướng vừa giao quyền tự chủ, vừa nâng cao hơn nữa trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; đồng thời, tạo điều kiện để cơ quan thuế tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của mình đối với người nộp thuế. Đây là phương thức quản lý thuế hiện đại có nhiều lợi ích nhưng cũng chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn, phụ thuộc vào ý thức tuân thủ của đối tượng nộp thuế và trình độ quản lý của cơ quan thuế. Thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện đối với: (i) các cơ sở kinh doanh có ngành nghề kinh doanh đa dạng, quy mô kinh doanh lớn và phức tạp, số thuế nộp nhiều; (ii) các cơ sở kinh doanh và người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; (iii) thanh tra để giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế.

- Kiểm tra tính cân đối, tính hợp lý và tính hiệu quả của việc phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế. Việc kiểm tra, giám sát đòi hỏi phải được tiến hành một cách liên tục và có hệ thống qua các nội dung sau:

Thực hiện kiểm tra, giám sát hàng ngày qua mỗi nghiệp vụ cấp phát kinh phí cho nhu cầu chi thường xuyên vì nguồn thu thuế chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu chi thường xuyên. Hình thức này được thực hiện bởi mỗi cán bộ có trách nhiệm kiểm soát trước khi xuất quỹ của Kho bạc Nhà nước.

Thực hiện kiểm tra, giám sát theo định kỳ bằng việc thẩm định các báo cáo tài chính hàng quý của các đơn vị sử dụng ngân sách. Hình thức này do các cơ quan chức năng được Nhà nước giao thẩm quyền thẩm định các báo cáo tài chính như: cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện. Kiểm tra, giám sát định kỳ theo định kỳ còn là trách nhiệm của cơ quan chủ quản cấp trên.

Thực hiện kiểm tra, giám sát đột xuất tại đơn vị bằng việc tổ chức thanh tra tài chính. Hình thức này sẽ do các cơ quan chuyên trách của ngành hoặc của Nhà nước thực hiện, mỗi khi phát hiện thấy có dấu hiệu không lành mạnh trong quản lý sử dụng nguồn thu thuế ở một đơn vị nào đó.

Hoạt động kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật trong quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế phải tuân thủ theo quy định của Luật quản lý thuế và luật thanh tra; được thực hiện bởi thanh tra của cơ quan thuế, thanh tra tài chính của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ.

1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế của địa phương

1.2.4.1 Nhân tố khách quan

- *Nhân tố về cơ chế, chính sách của Nhà nước*

Thuế là một công cụ tác động vào sự phân bổ nguồn lực trong xã hội. Chính phủ sử dụng thuế để điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo định hướng chiến lược

của mình. Vì vậy, khi một cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý thuế thay đổi như: các luật thuế, luật quản lý thuế, luật NSNN sẽ làm thay đổi cả về nguồn thu và các thức tổ chức thu thuế cũng như việc phân bổ và hiệu quả sử dụng nguồn thu đó. Xét về mặt sản xuất, chi phí thuế có thể làm thay đổi quyết định đầu tư của các hãng như sẽ chú trọng đầu tư đến các ngành được ưu đãi và ưu đãi cao về thuế, rút dần khỏi các ngành phải chịu mức thuế cao; xét về mặt tiêu dùng thuế sẽ phân bổ lại các nguồn lực trong xã hội. Tất cả các hiệu ứng đó tác động trực tiếp đến quản lý thuế, tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế và quay trở lại, tác động số thu NSNN, trong đó chủ yếu là từ thuế.

- Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước

Trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước không có những biến động lớn thì các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương cũng không có xáo trộn đáng kể thì quản lý thuế của địa phương được thực hiện một cách ổn định. Khi nền kinh tế, chính trị xã hội bất ổn thì nguồn thu thuế cũng bị ảnh hưởng và nhu cầu chi cho phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội của Nhà nước cũng thay đổi theo. Các khoản chi này chủ yếu từ thuế, như vậy tình hình kinh tế thế giới và trong nước tác động rất lớn đến công tác quản lý thuế để đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

- Mức độ hiện đại hóa trong hoạt động thanh toán và hạch toán

Khi nền kinh tế phát triển, trình độ hiện đại hóa trong thanh toán và hạch toán được chú trọng, nguồn thu thuế cũng tự động tăng theo mà không cần điều chỉnh mức thu vì lúc đó các cơ sở để tính thuế được thể hiện minh bạch hơn, Nhà nước động viên một phần thu nhập của công chúng chính xác và công bằng hơn, việc sử dụng vốn từ NSNN cũng trở nên hiệu quả hơn. Đó chính là mục tiêu hướng tới của việc quản lý thuế. Thuế là nguồn thu không ngang giá và không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và cá

nhân, do đó rất cần sự hỗ trợ từ nhiều lĩnh vực để đảm tính nhanh chóng chính xác và công bằng của thuế. Tính hiện đại trong thanh toán và hạch toán không chỉ có tác động tích cực trong việc quản lý thuế mà còn là điều kiện quan trọng trong việc thực hiện lành mạnh hóa đời sống kinh tế - xã hội.

Hiện đại hóa trong thanh toán được thể hiện trước hết là ở sự phong phú và đa dạng của những phương tiện thanh toán, loại hình thanh toán và tính phổ biến cũng như tỷ lệ dân chúng tham gia. Trình độ hạch toán kinh tế không chỉ thể hiện ở phương tiện sử dụng mà còn thể hiện ở công nghệ và thói quen của dân chúng. Tính hiện đại trong thanh toán và hạch toán vừa là kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội vừa hỗ trợ hữu hiệu cho quá trình này.

- Trình độ nhận thức của dân chúng

Thuế do dân chúng đóng góp và phục vụ lợi ích của nhân dân chính vì vậy trình độ nhận thức của dân chúng ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý thuế. Ý thức dân chúng càng cao, họ càng nhận ra sự cần thiết của Nhà nước và trách nhiệm của mỗi bên (Nhà nước và dân chúng) trong tiến trình thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Khi đó đóng thuế cho Nhà nước là một nghĩa vụ hiển nhiên của mọi công dân để cùng chia sẻ những chi phí công cộng. Hay đóng thuế cho Nhà nước là chuyển từ chi tiêu cá nhân kém hiệu quả sang chi tiêu công hiệu quả cao hơn. Đến lúc đó, nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước không còn nặng nề nữa bởi nó là kết quả của một quá trình nhận thức của dân chúng về trách nhiệm của mình và trách nhiệm của Nhà nước [6].

Trình độ nhận thức của dân chúng, đặc biệt là những người đứng đầu trong các cơ quan công quyền, các doanh nghiệp Nhà nước càng cao sẽ làm cho hiệu quả sử dụng nguồn thu thuế càng cao sẽ tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.4.2 Nhân tố chủ quan

- Trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm của cán bộ quản lý

Chất lượng của cán bộ quản lý của địa phương có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc quyết định chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý thuế. Cán bộ quản lý trong lĩnh vực quản lý thuế là công chức nhà nước, được bố trí trong hệ thống các cơ quan quản lý thu và chi ngân sách Nhà nước nằm trong bộ máy Nhà nước.

Trong quá trình phát triển của địa phương, cán bộ quản lý ngày càng trở thành một lực lượng quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của hệ thống quản lý Nhà nước ở địa phương. Cán bộ quản lý được xem như cầu nối giữa Nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân. Năng lực và hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý quyết định hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý Nhà nước nói chung và quản lý thuế nói riêng. Vì vậy, cán bộ quản lý phải có trình độ, kiến thức về tài chính, nắm vững và vận dụng các quy luật khách quan cũng như quan điểm, đường lối, chính sách về quản lý thuế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sáng không vụ lợi...

- Sự phối kết hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước trong quản lý thuế.

Quản lý thuế ở địa phương phải có sự phối kết hợp chặt chẽ có hiệu quả của các cơ quan như: chính quyền địa phương, tài chính, thuế, hải quan, kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại.

Toàn bộ các khoản thu, chi của NSDP trong một năm tài khóa được Sở tài chính lập dự toán chuyên lên Bộ Tài chính để lập dự toán NSNN. Sau khi dự toán NSNN được duyệt Bộ Tài chính giao chỉ tiêu thu chi ngân sách cho từng địa phương và Sở Tài chính là cơ quan có trách nhiệm thực hiện dự toán đó. Trong các khoản dự toán thu NSDP sẽ được phân chia các khoản thu cho cơ quan thuế và cơ quan hải quan thực hiện. Cơ quan thuế và hải quan phối hợp với kho bạc Nhà nước để thực hiện dự toán thu đã được duyệt. Ngân hàng thương mại là trung gian tài chính đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và tiêu

dùng nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế- xã hội địa phương, ngoài ra ngân hàng thương mại còn cung cấp các dịch vụ ngân hàng trong đó có dịch vụ thu thuế qua ngân hàng đang được thí điểm triển khai và tiến tới sẽ áp dụng trên toàn quốc. Chính quyền địa phương sử dụng nguồn thu thuế một cách thích hợp để cung cấp các hàng hóa dịch vụ công được xã hội chấp nhận. Chính quyền địa phương hoạt động càng hiệu quả thì niềm tin của dân chúng càng lớn và kết quả là nguồn thu thuế từ các khu vực kinh tế và dân cư càng cao [19]. Đến lượt nó, nguồn thu thuế cao sẽ gia tăng tiềm lực tài chính để phát triển cả bề rộng và chiều sâu những hoạt động của chính quyền địa phương trong việc quản lý thuế.

Sự phối kết hợp một cách đồng bộ, có hiệu quả giữa các cơ quan tài chính, thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại và chính quyền địa phương với năng lực hoạt động cao sẽ là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến quản lý thuế của địa phương.

- Tăng trưởng kinh tế của địa phương

Một trong những nội dung quản lý thuế là nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu, mà nguồn thu thuế lại phụ thuộc rất lớn vào khả năng tăng trưởng và phát triển kinh tế của địa phương.

Thuế được hình thành từ những giá trị do nền kinh tế tạo ra, nó là một phần của cải xã hội được phân chia giữa khu vực tư và khu vực công theo những tỷ lệ nhất định. GDP bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh khả năng tăng trưởng và phát triển của một quốc gia hay một địa phương, phản ánh khả năng tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư của một nước, một địa phương. Muốn có nguồn thu thuế phát triển bền vững, cách duy nhất là thúc đẩy nền kinh tế sáng tạo ra ngày càng nhiều giá trị gia tăng chứ không phải là Nhà nước dùng quyền lực ép buộc dân chúng và các tổ chức kinh tế trích chuyển thu nhập cho mình phần nhiều hơn. GDP bình quân đầu người là cơ sở quan trọng và bền vững của thuế, mọi nguồn thu từ vay nợ hay viện trợ chỉ đáp ứng nhu cầu tạm thời và đều phải trích từ thuế để trả. GDP bình quân đầu người

và thuế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, GDP bình quân đầu người là một nhân tố khách quan quyết định lớn đến nguồn thu thuế. Chính vì vậy chăm lo phát triển kinh tế, tăng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người chính là nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu cho NSNN trong tương lai.

1.3 VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

Xuất phát từ chức năng của thuế là chức năng phân phối và chức năng điều tiết kinh tế, thuế có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương, cụ thể:

Một là, với chức năng phân phối của thuế, Nhà nước đã sử dụng thuế là công cụ huy động nguồn tài chính để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình. Như vậy, thuế có tác động to lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu chi tiêu của Nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, với quy định cụ thể trong các sắc thuế và việc sử dụng nguồn thu thuế, thuế có tác động trực tiếp đến việc phát triển hoặc hạn chế sự phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực và kéo theo tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, vai trò của thuế đối với sự phát triển kinh tế xã hội địa phương trên các nội dung sau:

1.3.1 Vai trò của thuế đối với tăng trưởng kinh tế địa phương

Khi xem xét tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế địa phương trước hết cần phải có cái nhìn chính xác về tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của địa phương. Ngoài ra tăng trưởng kinh tế của một quốc gia hay một địa phương người ta còn nói nhiều đến chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, chỉ tiêu này quyết định rất lớn khả năng tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng của một địa phương.

Khi thuế thực hiện chức năng phân phối, Nhà nước sử dụng thuế là công cụ để huy động nguồn lực tài chính của xã hội hình thành NSNN. Thuế trở thành nguồn thu chủ yếu để thực hiện các chức năng của Nhà nước về mọi mặt trong đó có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mỗi quốc gia, mỗi địa phương có thể có những con đường đi riêng nhưng cho dù bằng con đường nào thì cũng phải quan tâm đến 4 yếu tố: nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, vốn, công nghệ [20].

Nguồn nhân lực: chất lượng đầu vào lao động - kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của lực lượng lao động là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế. Hầu hết tất cả các yếu tố khác của sản xuất như vốn, công nghệ, nguyên vật liệu chúng ta có thể mua hoặc vay được. Thiết bị, công nghệ có thể được mua rất hiện đại nhưng chỉ có thể được sử dụng và duy trì bởi những công nhân có kỹ năng và được đào tạo. Bản thân các doanh nghiệp không thể tự đào tạo đội ngũ công nhân này mà phải dựa vào hệ thống giáo dục và đào tạo của xã hội, trong đó chủ yếu vẫn do Nhà nước đầu tư.

Tạo vốn: khi nói đến vốn, chúng ta không chỉ đề cập đến giá trị tài sản của một doanh nghiệp cụ thể mà phải tính đến vốn đầu tư của xã hội. Nhiều công trình, dự án đầu tư lớn và có ảnh hưởng kinh tế ngoại sinh, hay ảnh hưởng lan tỏa mà khu vực tư nhân không thể đảm đương được, do đó Chính phủ phải tham gia vào để đảm bảo cung cấp các hàng hóa công hiệu quả nhất cho xã hội, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thuế là nguồn thu quan trọng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số thu ngân sách Nhà nước hàng năm. Theo nguyên tắc cân đối ngân sách Nhà nước thì các khoản thu thuế, phí lệ phí phải lớn hơn chi thường xuyên và tích lũy ngày càng cao cho chi đầu tư phát triển. Điều đó chứng tỏ nguồn thu thuế có tác động rất quan trọng đối với quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước nói chung và của từng địa phương nói riêng.

Bên cạnh đó, việc quy định thuế suất các sắc thuế trong từng giai đoạn cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Như chúng ta đã biết, thuế thu nhập điều tiết vào thu nhập của các nhà sản xuất, các nhà đầu tư và người cung cấp dịch vụ nên nó làm thay đổi lợi nhuận ròng của họ. Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp, ưu đãi, miễn giảm thuế nhiều (theo lĩnh vực đầu tư, theo địa bàn đầu tư, theo quy mô, phương thức đầu tư) thì lợi nhuận ròng của các nhà đầu tư sẽ cao, do đó các nhà đầu tư sẽ quan tâm đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, địa bàn... có mức lợi nhuận cao này. Khi đạt được mức lợi nhuận mong muốn, các nhà đầu tư sẽ tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh để ngày càng thu được lợi nhuận nhiều hơn từ đó tạo ra giá trị sản phẩm nhiều hơn cho quốc gia, đóng góp nhiều hơn cho NSNN và tạo việc làm nhiều hơn cho người lao động... đó chính là động lực góp phần đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Nếu tăng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tức là Nhà nước dùng quyền lực chính trị để điều tiết từ GDP vào NSNN nhiều hơn. GDP của một quốc gia phải được phân phối cho tất cả các chủ thể khác nhau theo những tỷ lệ và xu hướng nhất định, nếu tập trung vào NSNN nhiều thì phần còn lại dành cho các chủ thể khác sẽ ít đi, trong khi đối tượng chủ yếu tạo ra GDP là các chủ thể tham gia vào sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ. Như vậy, nếu tăng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ làm giảm phần lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp ảnh hưởng đến quá trình tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp, tác động làm giảm động lực tăng trưởng kinh tế.

1.3.2 Vai trò của thuế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương là sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với phân công lao động xã

hội, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, các điều kiện kinh tế - xã hội địa phương.

Nhờ có nguồn thu thuế, địa phương có nguồn vốn để đầu tư phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của địa phương như: xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học công nghệ cao, đầu tư xây dựng mới, hiện đại hóa các công trình trọng điểm; đầu tư xây dựng mới các nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước; đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cầu đường bộ, đường thủy, đường sắt, ..; khuyến khích các ngành sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, đầu tư cho các ngành sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của địa phương theo từng thời kỳ...

Thông qua nguồn thu thuế ngày càng tăng, địa phương có nguồn vốn để bố trí đầu tư phát triển các vùng kinh tế trọng điểm để vừa phát huy lợi thế của từng địa bàn do điều kiện tự nhiên của địa bàn đó đem lại, vừa phát huy tác dụng đầu tàu tăng trưởng nhanh của mỗi địa bàn, đồng thời Nhà nước có thể tạo điều kiện và đầu tư thích đáng hơn cho những vùng khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế.

Nhà nước sử dụng nguồn thu thuế tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt, các ngành mũi nhọn, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Thông qua quy định về mức thuế suất ưu đãi, quy định về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhà nước định hướng đầu tư góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn trong từng thời kỳ.

Việc quy định mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất thông thường và các quy định về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ

khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vào những ngành, những lĩnh vực then chốt, có ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế theo định hướng như: đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng về điện, cầu cống, đường sá, sân bay, bến cảng; khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản; khuyến khích đầu tư nghiên cứu khoa học, đầu tư sản xuất máy tính, phần mềm, các thiết bị viễn thông và ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; khuyến khích đầu tư vào các cung kinh tế trọng điểm, các địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; khuyến khích hình thành các khu kinh tế mở, khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao...

Thông qua việc quy định thuế suất các loại thuế gián thu, Nhà nước có thể định hướng sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng đối với một số hàng hóa dịch vụ nhất định.

Thông thường hầu hết các hàng hóa, dịch vụ đều thuộc diện tính thuế của luật thuế giá trị gia tăng, tuy nhiên đối với một số hàng hóa dịch vụ ngoài việc chịu thuế GTGT còn chịu thuế TTĐB. Những hàng hóa, dịch vụ đó Nhà nước không khuyến khích sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng hoặc hàng hóa dịch vụ mà phải là những người có thu nhập cao mới tiêu dùng được nên khi người tiêu dùng những hàng hóa dịch vụ này sẽ bị điều tiết thu nhập nhiều hơn. Đây chính là chính sách của Nhà nước một là để hạn chế sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ có ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng hoặc để điều tiết thu nhập, hai là thu được nhiều hơn cho NSNN khi người tiêu dùng vẫn có nhu cầu sử dụng những hàng hóa dịch vụ đó.

Khi đưa một loại hàng hóa, dịch vụ vào diện chịu thuế gián thu hoặc khi tăng thuế suất thuế gián thu thì giá cả hàng hóa, dịch vụ cũng tăng lên, giá cả

tăng sẽ làm giảm cầu về loại hàng hóa, dịch vụ đó. Khi nhu cầu về một loại hàng hóa, dịch vụ giảm thì nhà sản xuất, cung ứng cũng phải giảm quy mô sản xuất, cung ứng, do đó lợi nhuận từ việc sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó cũng giảm đi. Nhà sản xuất, cung ứng phải chuyển chuyển dần sang kinh doanh các loại hàng hóa dịch vụ khác thay thế hoặc các hàng hóa dịch vụ có mức lợi nhuận cao hơn và ngược lại. Điều này dẫn đến có sự chuyển đổi về ngành nghề sản xuất kinh doanh, chuyển dịch từ ngành này sang ngành khác hoặc từ kinh doanh mặt hàng này sang kinh doanh mặt hàng khác theo hướng có lợi hơn cho các chủ thể. Đối với nền kinh tế, tác động này làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tìm ra được cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Thông qua nguồn thu thuế, nhà nước có nguồn vốn để tập trung đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Cụ thể bằng nguồn thu thuế, Nhà nước chi hỗ trợ nông dân bằng cách hỗ trợ đầu vào, bù giá vật tư nông nghiệp, bù giá điện, giảm thủy lợi phí, kiên cố hóa kênh mương, hỗ trợ chống hạn, chống úng, đầu tư đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...

1.3.3 Vai trò của thuế đối với các lĩnh vực xã hội của địa phương

Thông qua thuế Nhà nước đã huy động được nguồn tài chính để thực hiện ưu tiên cho giáo dục và đào tạo. Chi cho giáo dục và đào tạo là khoản chi đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, đây là khoản chi có ảnh hưởng gián tiếp đến sự phát triển kinh tế xã hội. Chúng ta chỉ có thể nhận thấy rõ tác động của nguồn thu thuế đối với lĩnh vực này khi sản phẩm giáo dục đào tạo được sử dụng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhờ có nguồn thu thuế Nhà nước đã thực hiện chi cho sự nghiệp y tế. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội không thể không quan tâm đến sự nghiệp

y tế, đây là khoản chi nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe và tái sản xuất sức lao động của người dân, một nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội. Lý luận và thực tiễn đã chứng minh rằng ở đâu sức khỏe người dân được chăm lo thì ở đó kinh tế - xã hội mới phát triển và ngược lại.

Nguồn thu thuế giúp chính quyền địa phương giữ vững vai trò ổn định và tăng cường bộ máy quản lý Nhà nước, đảm bảo an ninh trật tự và các dịch vụ xã hội tạo môi trường thuận lợi về quản lý và phát triển kinh tế - xã hội.

Việc quản lý Nhà nước là một trong những chức năng quan trọng của Nhà nước, để thực hiện được công việc đó cần phải sử dụng những nguồn kinh phí nhất định; hơn nữa chi cho các hoạt động này không phải là chi đầu tư mà là chi tiêu dùng thường xuyên nên không có khả năng thu hồi. Chính vì vậy, để đáp ứng cho nhu cầu này cần có một nguồn tài chính ổn định - đó chính là nguồn thu thuế.

Sử dụng nguồn thu thuế góp phần đảm bảo công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Sự phát triển nền kinh tế thị trường làm cho nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả cao, song cũng sẽ tạo khoảng cách ngày càng rộng về thu nhập giữa các bộ phận dân cư. Để đảm bảo mục tiêu phát triển công bằng, bền vững, Nhà nước đã đặc biệt coi trọng chính sách hỗ trợ đối với người nghèo. Sử dụng nguồn thu thuế để thực hiện các chính sách hỗ trợ đảm bảo công bằng, xóa đói giảm nghèo. Các chính sách chủ yếu được thực thi bao gồm: ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí với ý nghĩa tạo nền tảng cơ bản cho xóa đói giảm nghèo, cho sự phát triển bền vững và thực hiện công bằng xã hội, ưu tiên người nghèo, vùng khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công của Nhà nước; thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá một số mặt hàng

thiết yếu cho đồng bào ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đảm bảo cho các đồng bào ở vùng sâu vùng xa được hưởng giá tương đương ở đồng bằng; đặc biệt dành kinh phí cho việc cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu như thuốc chữa bệnh, giấy viết học sinh cho đồng bào các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc đặc biệt khó khăn.

Thông qua thuế thu nhập cá nhân, Nhà nước thực hiện phân phối lại thu nhập đảm bảo công bằng xã hội.

Đối với những người có thu nhập cao thuộc diện điều tiết của thuế thu nhập cá nhân, Nhà nước sẽ huy động một phần vào NSNN để trợ cấp cho các đối tượng khó khăn, thuộc diện chính sách và đáp ứng cho nhu cầu chung của xã hội, góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo và tiến tới một xã hội công bằng hơn, văn minh hơn.

Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết thị trường, bình ổn giá cả thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, sự biến động của giá cả có nguyên nhân từ sự mất cân đối cung cầu. Bằng công cụ thuế, Nhà nước có thể tác động và khía cạnh cung hoặc cầu để bình ổn giá cả thị trường. Cụ thể trong giai đoạn khan hiếm hàng hóa, Nhà nước sẽ giảm thuế đối với đầu tư (thuế thu nhập doanh nghiệp) để nâng đỡ cung và tăng thuế đối với tiêu dùng để giảm bớt cầu; ngược lại trong giai đoạn cung lớn hơn cầu, Nhà nước lại bằng cách giảm thuế tiêu dùng để kích thích nhu cầu và thắt chặt thuế đối với đầu tư. Đó chính là tác động của thuế đối với việc bình ổn giá cả thị trường và là một yếu tố rất quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy có thể thấy thuế là một nguồn thu cơ bản và là cơ sở quan trọng để Nhà nước đầu tư vào các mục tiêu phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn thu này để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn quan tâm nhiều đến vấn đề chi tiêu NSNN. Bởi vì, nếu Nhà nước sử dụng không có

hiệu quả số thu từ thuế thì không những không thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội mà còn tệ hại hơn nữa là làm xói mòn lòng tin của dân chúng đối với Nhà nước.

Qua các phân tích trên có thể thấy vai trò của thuế đối với phát triển kinh tế - xã hội là vô cùng quan trọng. Thuế có thể tác động từ nhiều khía cạnh khác nhau, tuy nhiên trong luận án tác giả chỉ giới hạn trong việc sử dụng thuế là công cụ huy động nguồn tài chính với chức năng phân phối của thuế và công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội với chức năng điều tiết kinh tế của thuế.

1.4 QUẢN LÝ THUẾ CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1.4.1 Quản lý thuế của một số địa phương

1.4.1.1 Quản lý thuế của tỉnh Vĩnh Phúc

Tỉnh Vĩnh Phúc thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, địa giới giáp thủ đô Hà Nội. Từ khi tái lập tỉnh (1997) đến nay, Vĩnh Phúc đã có những bước tiến nhanh và đạt những thành tựu to lớn, kinh tế liên tục tăng cao, là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước [44].

Trong thời gian qua ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc cũng như các địa phương khác trong cả nước triển khai nhiệm vụ công tác thuế trong bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như trong nước gặp nhiều khó khăn, đã tác động nhiều đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, năm 2009 tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh vẫn đạt trên 10.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 8.306 tỷ đồng, đứng thứ hai miền bắc, sau Hà Nội. Có được kết quả đó có là do sự đóng góp không nhỏ của ngành thuế trong công tác quản lý thuế của tỉnh. Một trong những hoạt động của ngành thuế Vĩnh Phúc góp phần đạt được thành công lớn nêu trên là ngành thuế của tỉnh đã thực hiện tốt việc thu nộp thuế qua Kho bạc Nhà nước. Ngành thuế đã

chỉ đạo, quán triệt nghiêm túc đến từng bộ phận nghiệp vụ, cán bộ thu thuế và người nộp thuế về quy trình thu, nộp thuế. Trong đó, tuyệt đối không để cho cán bộ thuế thu, nộp tiền thuế đôi bất kỳ khoản thu thuế nào, mà người nộp thuế phải kê khai xác định số thuế phải nộp, đồng thời thực hiện đúng trách nhiệm của người nộp thuế, kể cả nộp thuế khoán qua kho bạc Nhà nước.

Bên cạnh đó, ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng thực hiện tốt Luật quản lý thuế, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tự tính, tự khai và nộp thuế có sự kiểm tra, giám sát của cơ quan thu thuế, nhất là đối với các doanh nghiệp xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra quản lý thuế của các hộ kinh doanh cố định; phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an trong việc quản lý thu thuế lĩnh vực kinh doanh vận tải; quản lý chặt chẽ các nguồn thu phí và lệ phí...

Ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng đến công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa ngành thuế. Việc cải cách hành chính được thay đổi ngay từ trong nhận thức của mỗi cán bộ thông qua việc đổi mới phương pháp và lề lối làm việc tạo điều kiện tốt nhất cho người nộp thuế. Thực hiện tốt cơ chế một cửa trong việc tiếp nhận hồ sơ, xây dựng hệ thống đường dây nóng nhằm tiếp nhận kịp thời các thông tin phản ánh của mọi người dân qua đó xác minh, kiểm tra để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác thu thuế với phương châm người nộp thuế là đối tượng cơ quan thuế phải phục vụ [42].

1.4.1.2 Quản lý thuế của tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là một tỉnh có sự tương đồng với tỉnh Thái Nguyên, là cửa ngõ phía Bắc Hà Nội, gần sân bay quốc tế Nội Bài, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh [41]

Việc Quản lý thuế của tỉnh Bắc Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo sát sao trong từng hoạt động:

- Cơ quan thuế và các ngành có liên quan cần phối hợp chặt chẽ, rà soát các nguồn thu mới, nuôi dưỡng nguồn thu đã có và kiên quyết thu các khoản nợ.

Cục thuế tỉnh Bắc Ninh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh có giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; giám sát chặt chẽ hoạt động, rà soát các doanh nghiệp mới thành lập, các cơ sở có hoạt động kinh doanh nhưng không đăng ký để đưa vào diện quản lý thu thuế; kiên quyết thu hồi các khoản sau kết luận thanh tra, kiểm tra; kết nối có hiệu quả hệ thống thuế - tài chính - kho bạc - hải quan, nộp thuế qua các ngân hàng thương mại [40].

- Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động nhưng phải có sự quản lý chặt chẽ, nhất là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ban ngành rà soát, đơn giản hóa, công khai minh bạch các thủ tục hành chính, đi sâu, đi sát nắm chắc hoạt động của các doanh nghiệp, giải quyết kịp thời các kiến nghị của các doanh nghiệp, khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, gây phiền hà cho các doanh nghiệp. Thời gian giải quyết các thủ tục hành chính đã được rút ngắn từ 28 ngày xuống tối đa không quá 10 ngày. Đặc biệt tại sở kế hoạch và đầu tư đã thực hiện tốt cơ chế “một cửa liên thông” trong lĩnh vực cấp giấy phép kinh doanh, mã số thuế và con dấu cho các doanh nghiệp [40].

- Rà soát chống thất thu thuế đối với khu vực ngoài quốc doanh

Thu thuế khu vực ngoài quốc doanh luôn được coi là nguồn thu khó quản lý, đối với một địa bàn tương đối nhiều làng nghề, hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, ngành thuế Bắc Ninh đã có những hướng đi phù hợp để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định về chống thất thu đối với lĩnh vực ngoài quốc doanh, quyết định này đã được triển khai ở tất cả các sở, ban,

ngành, huyện, thị, thành phố và đều được hưởng ứng thực hiện. Điều này tạo điều kiện rất thuận lợi cho ngành thuế khi tiến hành quản lý thu thuế lĩnh vực ngoài quốc doanh.

Ngành thuế Bắc Ninh tập trung, chú trọng chỉ đạo việc quản lý các hộ sản xuất kinh doanh ở tất cả các làng nghề. Qua một năm 2008, ngành thuế Bắc Ninh đã đưa được hơn 3000 hộ có hoạt động SXKD ở các làng nghề vào quản lý, tổ chức thu dứt điểm các chủ hộ đốt gạch ven đê, phối hợp với cơ quan công an tổ chức thu thuế đối với các phương tiện vận tải đạt kết quả cao, qua đó số thu từ lĩnh vực này đã tăng lên đáng kể góp phần vào việc hoàn thành nhiệm vụ dự toán đối với lĩnh vực thu ngoài quốc doanh của tỉnh [41].

1.4.1.3 Quản lý thuế của thành phố Đà Nẵng

Khi nhận được nhiệm vụ thu NSNN do Bộ Tài chính giao, thành phố Đà Nẵng đã tiến hành phân bổ kế hoạch cho từng tháng, quý cụ thể. Khi có thay đổi chính sách thuế, cục thuế tiến hành khảo sát đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc triển khai thực hiện các giải pháp về thuế đối với nguồn thu NSNN, những vướng mắc trong việc thực hiện chính sách thuế, báo cáo UBND thành phố, Tổng cục thuế có biện pháp chỉ đạo, điều hành thu. Đồng thời triển khai biện pháp quản lý theo từng lĩnh vực và từng khoản thu, nhưng vẫn đảm bảo chính sách kích cầu về đầu tư và tiêu dùng của Chính phủ.

Ngành thuế thành phố Đà Nẵng có được kết quả thu vượt chỉ tiêu qua các năm là do đẩy mạnh quản lý thu thuế đối với hoạt động cho thuê nhà, mặt bằng, tài sản, chuyển nhượng bất động sản, thuế nhà đất... Ngoài ra, việc khai thác tốt các nguồn thu như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, cũng góp phần tăng thu cho ngân sách. Bên cạnh đó, việc tăng cường xử lý hồ sơ hoàn thuế, giảm thời gian giải quyết, cũng đem lại hiệu quả rõ rệt.

Việc đôn đốc và xử lý nghiêm các trường hợp kê khai, nộp thuế không đúng hạn, kê khai sai, có hành vi gian lận về thuế, việc giải quyết về thuế, chỉ

đạo lập bộ thuế môn bài, nhà đất, thuế hộ kinh doanh cá thể và các loại thuế khác cũng được tiến hành kịp thời, đúng quy trình. Bên cạnh đó, ngành thuế thực hiện tốt việc giảm, giãn thuế, gia hạn thuế theo quy định... giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vượt qua khó khăn để tiếp tục đầu tư, duy trì hoạt động.

Ngành thuế còn chú trọng công tác cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc cập nhật thông tin về chính sách thuế, về kê khai và nộp thuế, về thủ tục mua hóa đơn... xây dựng và hoàn thiện các bộ phận tham mưu, phục vụ công tác chuyên môn như xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm các trang thiết bị, xây dựng nếp sống văn minh nơi công sở; đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức đủ mạnh về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu công việc.

1.4.1.4 Quản lý thuế của Thành phố Hà Nội

Trong thời gian vừa qua, công tác quản lý nguồn thu từ thuế của thành phố Hà Nội cũng như các địa phương khác trong cả nước phát sinh nhiều khó khăn thách thức do thiên tai, dịch bệnh; chỉ số giá tiêu dùng tăng cao tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh; sau khi gia nhập WTO thì cuộc cạnh tranh ngày càng quyết liệt; các tập đoàn kinh tế đang trong quá trình tổ chức lại và thay đổi cơ chế điều hành, đã tác động đến thu ngân sách trên địa bàn thủ đô.

Công tác quản lý thu thuế nội địa được Cục thuế Hà Nội đặt lên nhiệm vụ hàng đầu. Cục thuế Hà Nội đã đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, thực hiện tốt luật quản lý thuế. Cục thuế đã tổ chức quản lý theo mô hình chức năng từ Cục đến các chi cục thuế quận, huyện; đẩy mạnh công tác đào tạo lại cán bộ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, khắc phục sự chông chéo, trùng lặp. Đẩy mạnh tiến trình cải cách, hiện đại hóa trên các lĩnh vực và cải cách thủ tục hành chính. Rà soát tất cả các thủ tục hành chính, thực hiện cấp đăng ký thuế tại bộ phận một cửa liên thông của thành phố; xây dựng bộ phận một cửa tại văn phòng

cục và các chi cục thuế quận huyện để giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để kịp thời giải quyết các nhu cầu của người nộp thuế. Chuyển đổi và kiện toàn hệ thống, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thu thuế theo mô hình chức năng: tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; quản lý kê khai, kế toán thuế; quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế; thanh tra kiểm tra thuế và kiểm tra nội bộ. Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận, khắc phục tình trạng bỏ sót và chồng chéo.

Công tác cải cách thủ tục hành chính được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình: niêm yết công khai các thủ tục hành chính tại trụ sở các cơ quan thuế. Thường xuyên phối hợp các ngành các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn người nộp thuế chu đáo, định kỳ tập huấn miễn phí hướng dẫn chính sách thuế mới và sửa đổi bổ sung; đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp để tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Cục thuế đã kết hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra sự biến động của doanh nghiệp, phát hiện những cơ sở không đăng ký kinh doanh để đưa vào quản lý thuế.

Hà Nội là một trong số ít địa phương có số thu thuế nội địa và ĐTNT lớn nhất cả nước. Thực hiện cải cách hành chính thuế, hiện đại hóa công tác quản lý các khoản thu ngân sách theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch, Hà Nội đã thực hiện dự án hiện đại hóa quy trình quản lý thu, nộp thuế giữa bốn cơ quan: thuế, kho bạc Nhà nước, hải quan, tài chính. Đây là dự án cải cách toàn diện quy trình nghiệp vụ thu, nộp thuế vào NSNN, tạo điều kiện thuận lợi cho ĐTNT và nâng cao hiệu quả công tác quản lý các khoản thu thuế trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Dự án này đã kết nối thông tin, kết nối đường truyền vào hệ thống dữ liệu về số thu giữa bốn cơ quan trên. Giai đoạn một của dự án đã triển khai trên 11 quận, huyện và thị xã và bước đầu đạt được kết quả tốt. 70% ĐTNT trên địa bàn thành phố đã thực hiện kết nối dữ liệu giữa cơ quan thuế, kho bạc và ngân hàng. Số liệu truyền hàng ngày được đối chiếu

khớp, đúng và được cập nhật nhanh chóng, kịp thời. Tính đến tháng 4 năm 2010 tất cả các quận huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội đã triển khai và thực hiện theo dự án mới. Theo dự án này, cơ quan thuế đã truyền thành công danh bạ, sổ thuế sang kho bạc để truyền đến các điểm thu tại ngân hàng. Số thuế thu được tại các điểm thu của ngân hàng cũng truyền cho kho bạc và cơ quan thuế với số liệu đảm bảo chính xác. Dự kiến trong thời gian tới, các ngân hàng được ủy nhiệm thu sẽ mở rộng tiếp các điểm thu tới tất cả các phòng giao dịch của hệ thống ngân hàng trên địa bàn, người nộp thuế có thể đến bất kỳ điểm giao dịch nào để nộp thuế rất thuận tiện. Các dữ liệu thu, nộp thuế được truyền từ kho bạc cho cơ quan thuế sẽ tránh được tình trạng thất lạc chứng từ của người nộp thuế trong quá trình di chuyển.

Về phía cơ quan quản lý Nhà nước, việc triển khai dự án góp phần thống nhất và đối chiếu được đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về số phải thu, số đã thu giữa kho bạc, thuế và người nộp thuế; khắc phục cơ bản tình trạng chứng từ thu chuyển từ ngân hàng về kho bạc bị thiếu hoặc sai thông tin; hỗ trợ công tác kế toán thu nhanh chóng, giảm nguồn lực nhập, đối chiếu lưu giữ chứng từ, thống nhất số thu thuế và các khoản thu khác cũng như xác định tiền nợ đọng thuế của từng người nộp thuế giữa các cơ quan nhanh chóng, chính xác [43].

1.4.2 Bài học kinh nghiệm về quản lý thuế của các địa phương

Qua việc nghiên cứu về quản lý nguồn thu từ thuế của thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Vĩnh Phúc, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

Thứ nhất, về vai trò quản lý vĩ mô của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý thuế của NSDP

Ở bất kỳ địa phương nào, muốn quản lý tốt nguồn thu thuế đều cần có sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý Nhà nước trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là đầu mối. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho các cơ quan có liên quan

là Cục thuế, Sở tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục hải quan tiến hành các nghiệp vụ liên quan đến quản lý thuế trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Thứ hai, về cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thuế

Để thực hiện tốt công tác quản lý thuế thì một trong các biện pháp mà các địa phương nói trên đã áp dụng đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thuế. Hà Nội là địa phương đi đầu trong cả nước về cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thuế thể hiện rõ trong việc khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, tăng cường thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ đó tạo nguồn thu cho NSNN. Bên cạnh đó việc cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa quản lý thuế của thành phố Hà Nội cũng mang lại hiệu quả rõ rệt cho công tác này, cụ thể Hà Nội đã thực hiện dự án hiện đại hóa quy trình quản lý thu, nộp thuế giữa bốn cơ quan: thuế, kho bạc Nhà nước, hải quan, tài chính. Dự án này đã được triển khai giai đoạn hai trên toàn thành phố đem lại lợi ích cho các bên tham gia như đã phân tích trong nội dung 1.4.1.4.

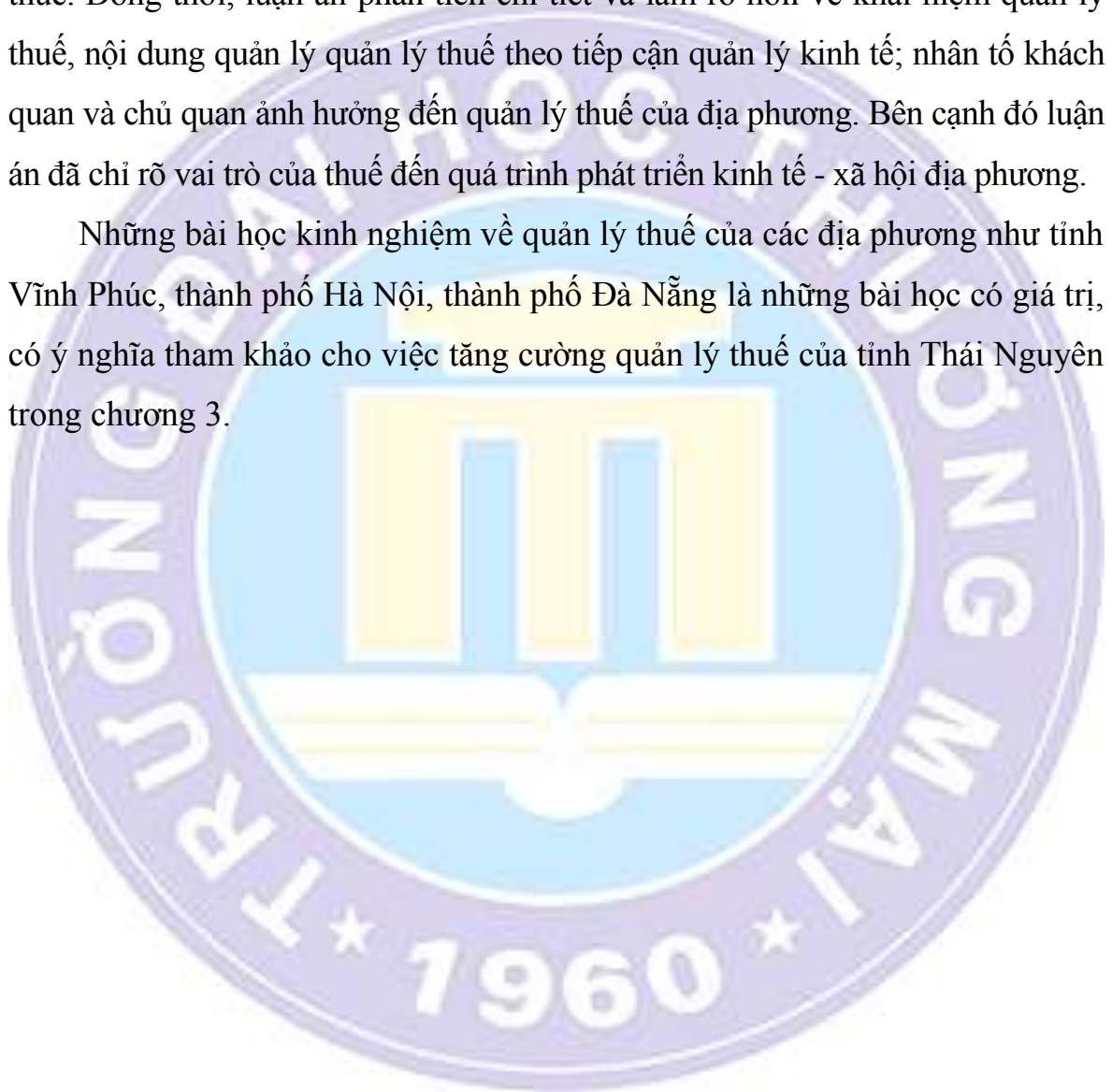
Thứ ba, về sự phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý trong quản lý thuế

Nguồn thu thuế chủ yếu được hình thành từ một phần thu nhập của các chủ thể trong xã hội đó là các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư. Qua kinh nghiệm của các địa phương nêu trên có thể thấy sự phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý như: Sở kế hoạch đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan trong việc cấp phép thành lập các doanh nghiệp mới của địa phương. Cơ quan thuế, cơ quan Hải quan, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại liên quan đến quản lý thuế. Sở tài chính và Kho bạc Nhà nước liên quan đến cấp phát sử dụng nguồn thu thuế của địa phương. Như vậy để quản lý thuế một cách hiệu quả nhất cần phải có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý là một bài học kinh nghiệm được rút ra cho tỉnh Thái Nguyên.

Kết luận chương 1

Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài, chương 1 của luận án đã hoàn thành việc hệ thống hóa và trình bày theo lôgic các vấn đề lý luận cơ bản về thuế và quản lý thuế, đó là: bản chất, chức năng của thuế, đặc điểm và cách phân loại thuế. Đồng thời, luận án phân tích chi tiết và làm rõ hơn về khái niệm quản lý thuế, nội dung quản lý quản lý thuế theo tiếp cận quản lý kinh tế; nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến quản lý thuế của địa phương. Bên cạnh đó luận án đã chỉ rõ vai trò của thuế đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Những bài học kinh nghiệm về quản lý thuế của các địa phương như tỉnh Vĩnh Phúc, thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng là những bài học có giá trị, có ý nghĩa tham khảo cho việc tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trong chương 3.



CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1 KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1.1 Khái quát về đặc điểm tự nhiên

** Về vị trí địa lý:*

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc miền núi phía bắc, mới được tái lập theo nghị quyết kỳ họp thứ 10 – Quốc hội khóa IX. Tỉnh Thái Nguyên có phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh phúc, Tuyên quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng sơn, Bắc giang và phía Nam giáp với Thủ đô Hà nội; diện tích tự nhiên 356.282 km².

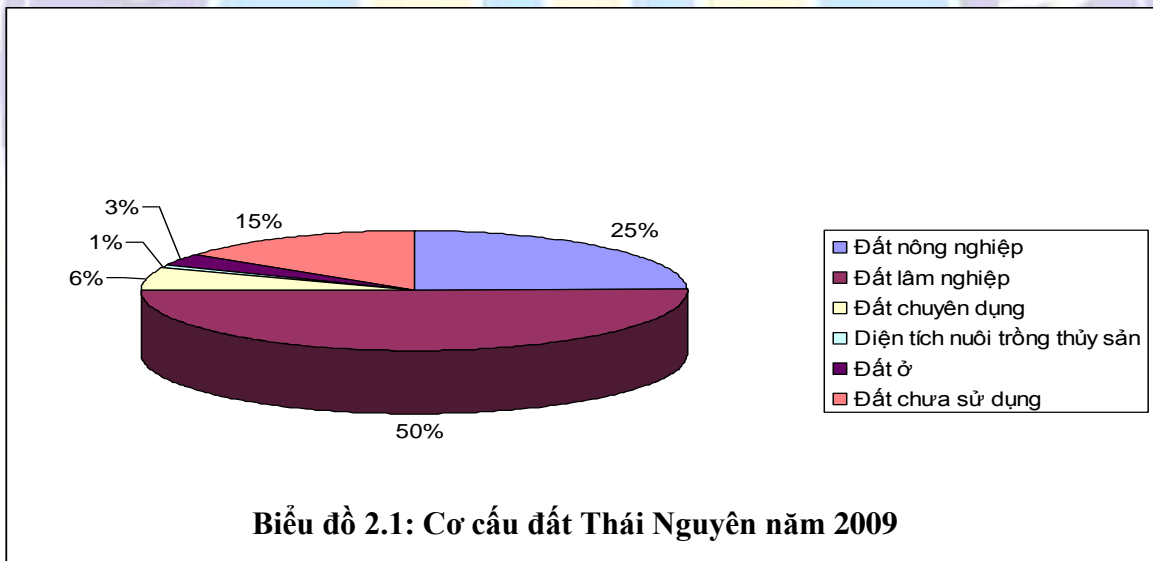
Với vị trí rất thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế nội bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà nội 75 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành, đường quốc lộ 3 nối Hà Nội đi Bắc Kạn; Cao Bằng và Cửa khẩu Việt Nam – Trung quốc; đường sắt Thái Nguyên – Hà Nội- Lạng sơn.

Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 10 đến tháng 5. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 đến 2.500 mm; cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Mùa đông được chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng lạnh nhiều nằm ở phía bắc huyện Võ Nhai; vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hóa, Phú Lương và phía nam huyện Võ Nhai; vùng ấm gồm các huyện: Đại từ, Thành phố Thái Nguyên, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên và Thị xã Sông Công. Tổng số giờ nắng trong năm giao động từ 1.300 đến 1750 giờ và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm. Nhìn chung, khí hậu tỉnh Thái Nguyên thuận lợi cho phát triển ngành nông, lâm nghiệp. [46]

** Về tài nguyên và khoáng sản*

Với địa hình không phức tạp lắm so với các tỉnh trung du miền núi khác, đây là một thuận lợi của Thái Nguyên cho canh tác nông lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nói chung so với các tỉnh trung du miền núi khác. Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 356.282 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 87.507,64 ha chiếm 24,56%
- Đất lâm nghiệp là 179.260,6 ha chiếm 50,31%
- Đất chuyên dụng là 21.789,34 ha chiếm 6,12%
- Diện tích nuôi trồng thủy sản là 3.592 ha chiếm 1,01%
- Đất ở là 11.640,32 ha chiếm 3,27%
- Đất chưa sử dụng là 52.492,1 ha chiếm 14,73%



Nguồn : Sở địa chính Thái Nguyên

Nhìn vào cơ cấu đất của tỉnh Thái Nguyên năm 2009 ta thấy diện tích đất lâm nghiệp và nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu đất tự nhiên của tỉnh. Điều này chứng tỏ nông, lâm nghiệp là hai ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh phong phú về chủng loại, là một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... Tỉnh Thái Nguyên có trữ lượng than lớn thứ hai trong cả nước, than mỡ trữ lượng trên 15 triệu tấn, than đá trữ lượng khoảng 90 triệu tấn; kim loại màu có thiếc, chì kẽm, vonfram, vàng, đồng, niken, thủy ngân... Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp lát các loại và sản xuất vật liệu xây dựng.

Môi trường tự nhiên cũng ưu đãi cho tỉnh Thái Nguyên với vùng đất Tân cương và các vùng lân cận phát triển cây chè đặc sản nổi tiếng trong và ngoài nước.

Hạ tầng cơ sở như hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông, giao thông (kể cả đường bộ, đường sắt và đường thủy) phát triển khá hoàn thiện và thuận lợi.

Với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh tự nhiên và nhân tạo như hồ Núi Cốc, hang Phượng hoàng, núi Vãn, núi Võ; các di tích lịch sử như: an toàn khu Việt Bắc – ATK, có rừng Khuông Mánh và di tích khảo cổ học thời kỳ đồ đá cũ ở huyện Võ Nhai. Bên cạnh đó, còn có các di tích kiến trúc nghệ thuật chùa chiền, đình, đền tại nhiều địa phương trong tỉnh như: Khu bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Đền Đuổm, Chùa Hang, chùa Phủ Liễn, đền Xương Rồng, đền Đội Cấn. Hiện nay, Thái Nguyên đang triển khai quy hoạch khu du lịch hàng Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà, Hồ Suối Lạnh... và cả hệ thống khách sạn chất lượng cao gần đạt tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2007 Thái Nguyên đã tổ chức rất thành công năm du lịch quốc gia hướng về cội nguồn chiến khu Việt Bắc thu hút hàng triệu khách du lịch đến thăm trong đó có nhiều khách nước ngoài.

Với những điều kiện tự nhiên như vậy, có thể thấy Thái Nguyên là một tỉnh giàu tiềm năng cho việc phát triển cân đối các ngành kinh tế như công nghiệp khai khoáng, luyện kim, cơ khí, nuôi trồng và chế biến lâm sản, thủy sản, dịch vụ vận tải, du lịch...

2.1.2 Khái quát đặc điểm kinh tế xã hội

** Về dân số và lao động:*

Tỉnh Thái Nguyên có chín đơn vị hành chính: Thành phố Thái Nguyên; Thị xã Sông công và 7 huyện: Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi, còn lại là các xã đồng bằng và trung du.

Dân số Thái Nguyên năm 2009 khoảng 1,2 triệu người. Trong đó, dân số thành thị chiếm 23,65%, dân số nông thôn chiếm 76,35%. Trong những năm gần đây số lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ tăng khá mạnh, tốc độ tăng trung bình hàng năm là vào khoảng 6,79%. Điều đó cho thấy đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông, lâm nghiệp sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đây là sự chuyển dịch tích cực đúng với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

** Về cơ sở hạ tầng*

- Hệ thống giao thông: Thái Nguyên là một tỉnh có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy tương đối đồng bộ và được phân bổ khá hợp lý. Hệ thống đường bộ Thái Nguyên gồm các tuyến quốc lộ chính: quốc lộ 3 chạy dọc tỉnh bắt đầu từ Hà Nội đi Bắc Kạn, Cao Bằng, tuyến quốc lộ 1B đi từ trung tâm thành phố Thái Nguyên lên vùng Đông Bắc đi Lạng Sơn, tuyến quốc lộ 1B đi từ trung tâm thành phố Thái Nguyên đi Tuyên Quang. Ngoài các tuyến quốc lộ nói trên Thái Nguyên còn có hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã. Về đường sắt, Thái Nguyên có các tuyến sau: Thái Nguyên – Hà nội, Thái Nguyên – Kép (Bắc Giang), Thái Nguyên – Núi Hồng (Đại Từ). Về đường thủy, Thái nguyên có cảng đường sông Đa Phúc, đây là nơi chu chuyển một số loại vật tư hàng hóa chủ yếu như: than, sắt, xi măng, thép... và các thiết bị siêu trường, siêu trọng. Thái Nguyên cũng có hệ thống

sông Cầu, sông Công ngoài việc cung cấp tài nguyên nước còn là điều kiện cho ngành vận tải đường thủy phát triển.

- Hệ thống thủy lợi: trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có trên 2000 công trình thủy điện lớn nhỏ, đảm bảo tưới tiêu cho gần 30.000 ha. Trong đó, nổi bật là hai hệ thống công trình thủy lợi chế ngự trên sông Cầu và công trình thủy lợi Hồ Núi Cốc. Đây là hai công trình lớn mang tầm cỡ quốc gia. Ngoài việc đảm bảo nước phát triển nông, lâm nghiệp hai công trình trên còn tạo cho Thái Nguyên một cảnh quan để phát triển du lịch, phát triển giao thông vận tải đường thủy, cung cấp nước cho khu công nghiệp Sông Công, khu công nghiệp Gang Thép và nước sinh hoạt cho nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo: Thái Nguyên là một trong các trung tâm đào tạo lớn nhất toàn quốc chỉ đứng sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Thái Nguyên có Đại học Thái Nguyên với 5 trường đại học và 1 trường cao đẳng thành viên, 3 khoa trực thuộc cùng với 12 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường công nhân kỹ thuật thuộc các Bộ, ngành, địa phương đóng trên địa bàn tỉnh. Với số lượng lớn các trường như vậy, mỗi năm đã đào tạo cho Thái Nguyên và các tỉnh vùng lân cận hàng chục ngàn lao động có chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực như: giáo dục, y tế, kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp... cũng từ đó đã cho phép Thái Nguyên tiếp cận nhanh với những tri thức khoa học, với những công nghệ tiên tiến tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.

- Hệ thống y tế: Thái Nguyên có trên 3000 cán bộ y tế, trong đó có trên 1000 bác sĩ và trên đại học. Thái Nguyên là một trung tâm y tế của vùng Đông Bắc với 1 bệnh viện Đa khoa Trung ương, 9 bệnh viện cấp tỉnh và 14 trung tâm y tế cấp huyện. Hệ thống y tế trên được phân bố khá đồng đều và khoa học giữa các tuyến nên đã phát huy tốt trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể thao: Thái Nguyên là tỉnh chú trọng phát triển thông tin, thể dục thể thao với hai trung tâm văn hóa tỉnh, tất cả 9 huyện đều có trung tâm văn hóa, trên địa bàn tỉnh có 3 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Tất cả các huyện đều có trạm tiếp sóng điện thoại di động, tất cả các xã đều có bưu điện văn hóa xã. Hệ thống thư viện từ tỉnh đến huyện đều được củng cố với 11 thư viện. Sự nghiệp thể thao cũng được tỉnh quan tâm phát triển với sân vận động lớn, một trường năng khiếu thể thao.

** Thực trạng phát triển kinh tế của Thái Nguyên*

Tình hình kinh tế của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành nghề trọng điểm đều có sự gia tăng về năng lực sản xuất; các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần... song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh gia súc; giá cả đầu vào ở hầu hết các ngành sản xuất đều tăng làm cho chi phí sản xuất tăng cao đã đẩy giá thành sản phẩm lên cao, ảnh hưởng không nhỏ tới sức cạnh tranh; kết cấu cơ sở hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn miền núi tuy đã cải thiện nhưng vẫn thiếu và xuống cấp; lĩnh vực xã hội còn nhiều bức xúc, tai nạn giao thông tuy có nhiều biện pháp nhằm kiềm chế nhưng vẫn chưa có xu hướng giảm... Song với sự chỉ đạo quyết tâm và nỗ lực cố gắng các cấp, các ngành và nhân dân toàn tỉnh nên tình hình kinh tế - xã hội đã thu được kết quả đáng kể, kinh tế tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực [45].

- Về tăng trưởng kinh tế

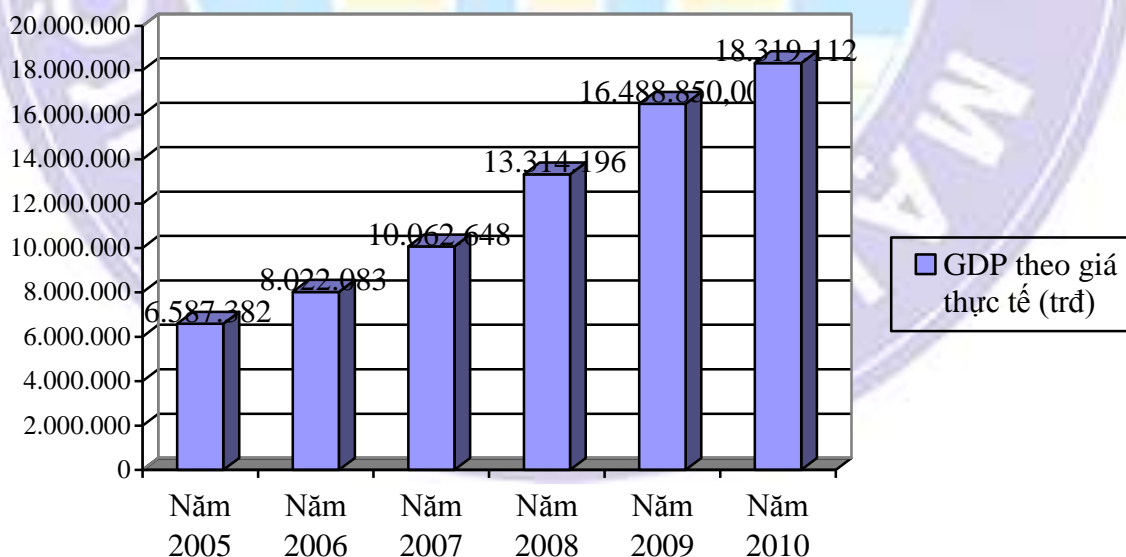
So với các địa phương trong cả nước, quy mô kinh tế của tỉnh Thái Nguyên còn nhỏ bé, GDP trong giai đoạn này mới chiếm 0,8% GDP của cả nước. GDP của tỉnh năm 2005 đạt trên 6.578 tỷ đồng, đến năm 2008

tăng lên 13.314 tỷ đồng, năm 2010 tăng lên 18.319,1 tỷ đồng như vậy tính trung bình GDP của tỉnh giai đoạn 2005 - 2010 đạt trên 12.380 tỷ đồng. Số liệu cụ thể được minh họa trong bảng 2.1 và biểu đồ 2.2.

Bảng 2.1: GDP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2010

| Năm | Tổng GDP theo giá thực tế (triệu đồng) | Tỷ lệ tăng so với năm trước liên kê (%) |
|------|---|--|
| 2005 | 6.578.382 | 109,36 |
| 2006 | 8.022.083 | 111,14 |
| 2007 | 10.062.648 | 112,46 |
| 2008 | 13.314.196 | 111 |
| 2009 | 16.488.850 | 109,1 |
| 2010 | 18.319.112 | 111,11 |

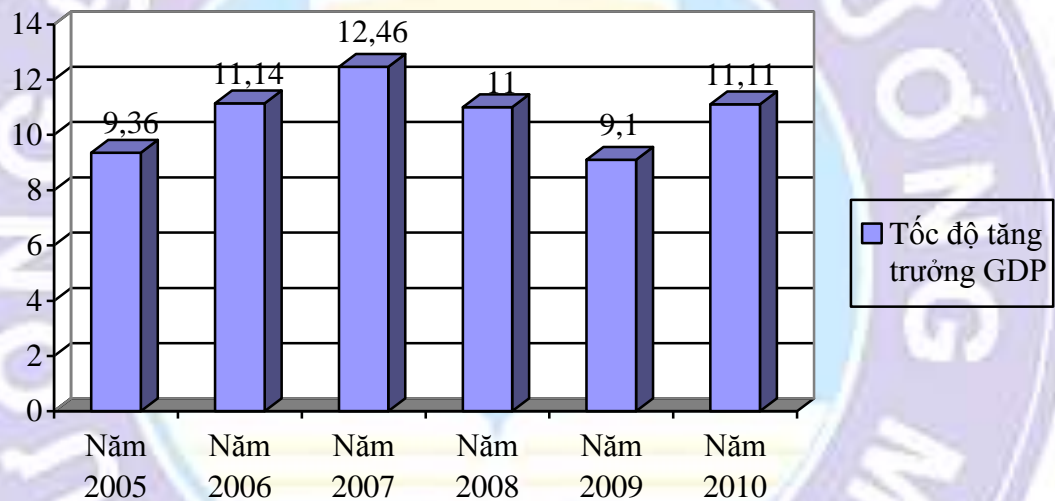
Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên



Biểu đồ 2.2: GDP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2010

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

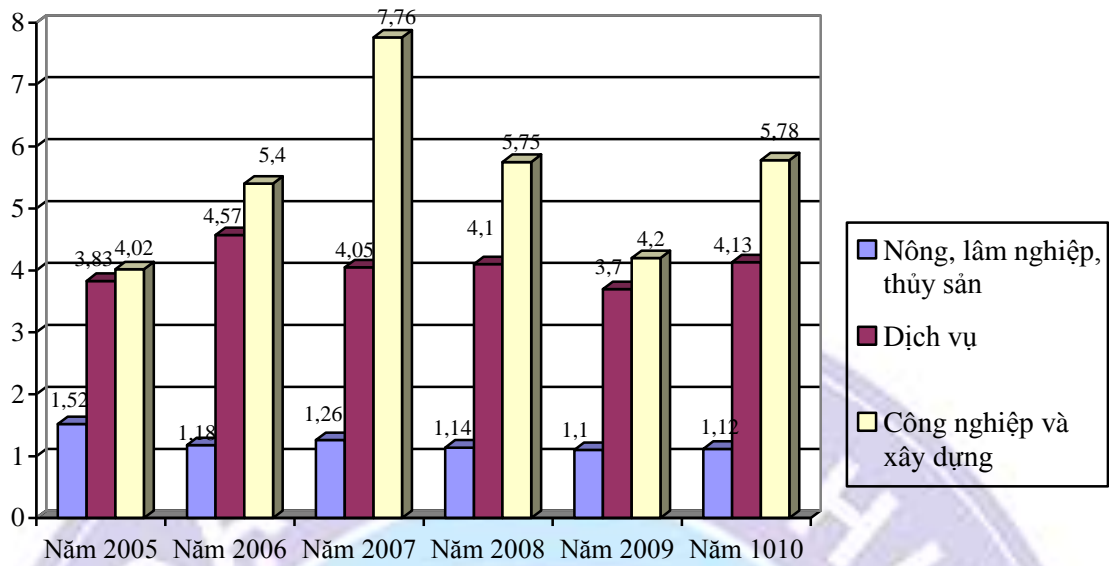
Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh năm 2005 đạt 9,36%, tăng dần trong các năm sau đó, đặc biệt năm 2007 tốc độ tăng GDP của tỉnh đạt 12,46%, đến năm 2008 do một số biến động gây khó khăn cho các ngành kinh tế GDP của tỉnh chỉ đạt 11%, năm 2009 cùng với khó khăn chung của cả nước tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn duy trì được mức tăng trưởng kinh tế 9,1% đạt 100% so với kế hoạch của tỉnh, năm 2010 với sự phục hồi nhanh chóng của kinh tế trong nước và trên địa bàn tỉnh, GDP ước đạt 11,11%. Như vậy, tính bình quân hàng năm của tỉnh trong giai đoạn 2005 – 2010 tốc độ tăng trưởng GDP đạt gần 11%.



Biểu đồ 2.3: Tốc độ tăng trưởng GDP (%) giai đoạn 2005 - 2010

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

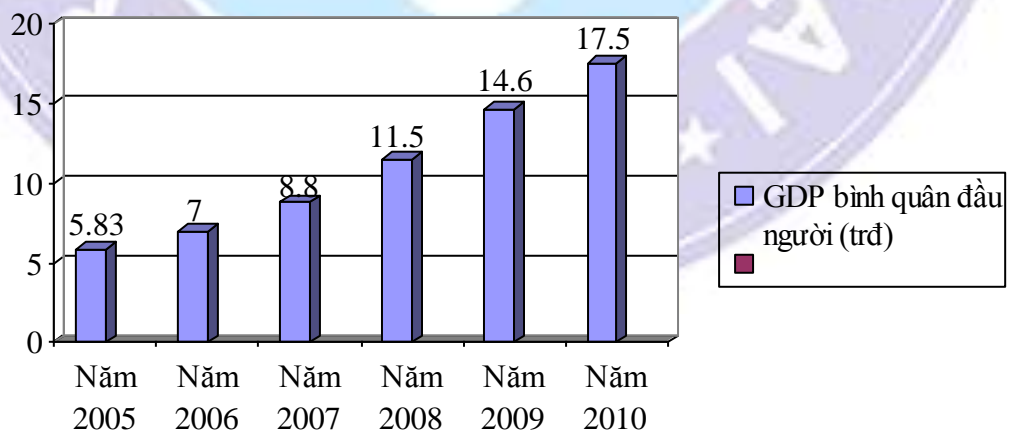
Đạt được tốc độ tăng trưởng như trên là do sự đóng góp của các ngành trong toàn tỉnh, trong đó đứng đầu là ngành công nghiệp và xây dựng, năm 2007 đóng góp hơn 7% trong tổng số 12,46% sau đó là ngành dịch vụ và cuối cùng là nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đến năm 2008 và 2009 số liệu này giảm xuống lần lượt là 5,75% và 4,2%, năm 2010 đã có sự phục hồi đạt 5,78%. Số liệu được minh họa ở biểu đồ 2.4



Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng đóng góp của từng lĩnh vực (%)

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

GDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2005 đạt 5,83 triệu đồng, số liệu này tăng lên đều đặn trong các năm, đến năm 2008 đạt 11,5 triệu đồng, cao hơn so với mức bình quân của vùng, đặc biệt năm 2010 con số này là 17,5 triệu đồng. Như vậy, tỉnh có điểm xuất phát thuận lợi hơn nhiều tỉnh khác trong vùng nhưng lại không thuận lợi bằng hầu hết các địa phương khác trong cả nước. Số liệu được minh họa trong biểu đồ 2.5



Biểu đồ 2.5: GDP bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên (trđ)

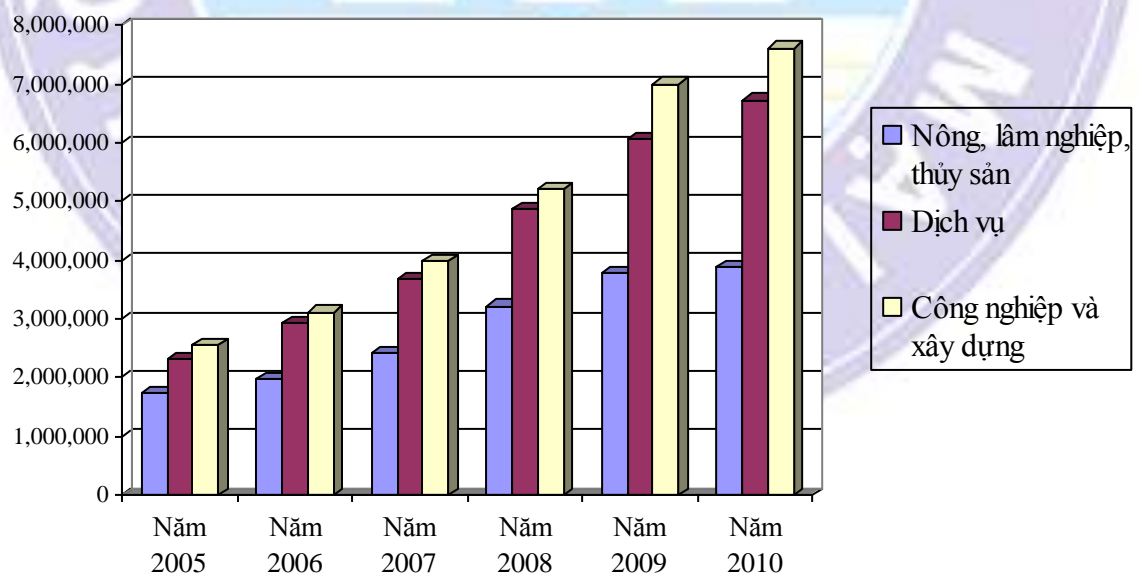
Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao như vậy nhưng do xuất phát điểm ban đầu của tỉnh thấp nên trong tương lai, nếu chỉ duy trì mức tăng trưởng như hiện nay thì Thái nguyên không thể tăng đáng kể phần đóng góp của mình cho GDP của toàn vùng, nhất là về công nghiệp và dịch vụ, và khoảng cách phát triển giữa tỉnh với các địa phương khác trong cả nước sẽ ngày càng tăng lên.

- Về cơ cấu kinh tế

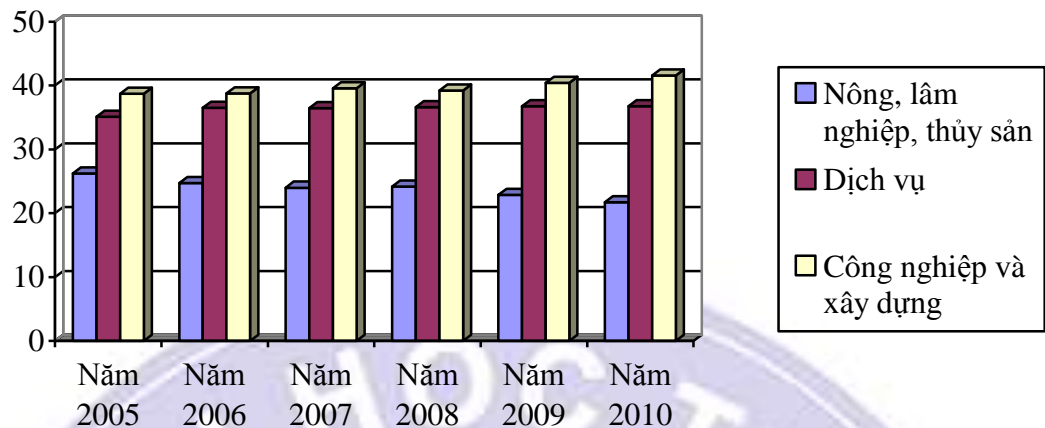
Cơ cấu kinh tế theo ngành của Thái nguyên có sự chuyển dịch đúng hướng với sự gia tăng nhanh của các ngành công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp hàng hoá mà tỉnh có lợi thế phát triển (như công nghiệp khai thác, chế biến, thương mại, du lịch – khách sạn – nhà hàng, sản xuất sản phẩm cây công nghiệp).

Xét về mức độ đóng góp cho tăng trưởng GDP của tỉnh, khu vực công nghiệp – xây dựng đóng góp nhiều nhất, tiếp đó là khu vực dịch vụ, và cuối cùng là khu vực nông – lâm - thủy sản. Số liệu cụ thể được minh họa ở bảng 2.2 và biểu đồ 2.6 theo giá thực tế, biểu đồ 2.7 theo tỷ lệ phần trăm.



Biểu đồ 2.6: Cơ cấu GDP theo ngành
(Tính theo giá thực tế, đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên



Biểu đồ 2.7: Cơ cấu GDP theo ngành (%)

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Ngành công nghiệp - xây dựng tỉnh được đầu tư nhiều nhất trong những năm qua và cho tới nay vẫn là ngành có đóng góp lớn nhất cho GDP tỉnh: 38,71% năm 2005 và 39,21% năm 2008, năm 2009 tỷ lệ 40,41%, năm 2010 đạt tỷ lệ 41,54%.

Tỷ trọng của ngành dịch vụ của tỉnh trong GDP giai đoạn 2005 - 2010 có xu hướng tăng lên. Xu thế này tương đối giống với xu thế phát triển ngành dịch vụ cả nước giai đoạn này.

Phần đóng góp của ngành nông - lâm - thủy sản cho GDP tỉnh giảm nhanh qua các năm (mặc dù vẫn tăng về số tuyệt đối), phù hợp với đường lối chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh. Tỷ trọng của ngành này giảm từ 26,21% năm 2005, năm 2008 là 24,17% và năm 2009 là 22,85%, năm 2010 là 21,73%.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế đang chuyển dịch theo đúng quy luật của của nền kinh tế thị trường với sự tăng trưởng rất nhanh và gia tăng dần tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực thương mại du lịch, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động của các loại hình kinh tế tư nhân vẫn mang tính tự phát, quy mô nhỏ bé, vốn và lao động ít, doanh thu thấp so với mức bình quân chung

của cả nước, hiệu quả kinh doanh chưa cao. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng có đóng góp cho GDP tỉnh và xuất khẩu nhưng tỷ trọng còn nhỏ và mới chủ yếu trong khu vực công nghiệp.

Chương trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh đã góp phần vào chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của tỉnh phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu thế phát triển chung.

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm bớt chênh lệch giữa các vùng, mở rộng đô thị, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Khu vực đô thị: quy mô đô thị ngày càng mở rộng, chất lượng đô thị ngày càng được nâng cao. Đây là nơi tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Khu vực nông thôn: khu vực này đã có sự thay đổi cơ bản theo hướng sản xuất hàng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Một số vùng sản xuất cây, con tập trung và làng nghề tiểu thủ công nghiệp được hình thành và phát triển. Các hợp tác xã kiểu mới ở nông thôn được thành lập đóng vai trò chính trong việc cung cấp các dịch vụ cày bừa, tưới tiêu, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cung cấp vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ... phục vụ sản xuất nông nghiệp. Một số mô hình sản xuất có hiệu quả đã xuất hiện ở nông thôn Thái nguyên như mô hình trang trại, kinh tế gò đồi... Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể trong những năm qua.

2.2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

2.2.1 Nguồn thu thuế và nuôi dưỡng phát triển nguồn thu của tỉnh Thái Nguyên

2.2.1.1 Cơ cấu nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

a. Cơ cấu nguồn thu theo sắc thuế

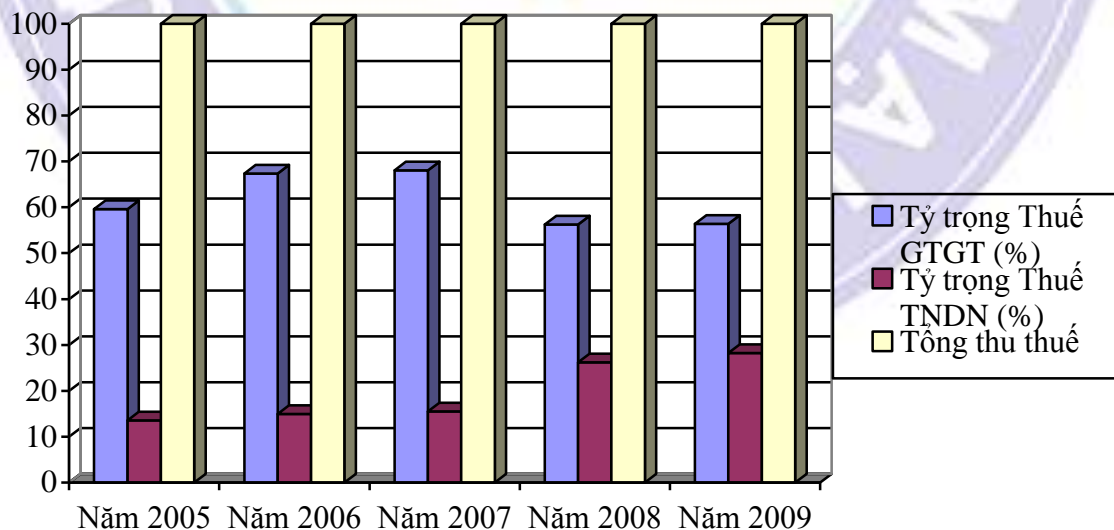
Trong tổng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên thì thu từ các loại thuế gián thu chiếm tỷ trọng chủ yếu và có xu hướng tăng lên bao gồm các loại

thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt... số liệu được minh họa trong bảng 2.3: Cơ cấu nguồn thu thuế tỉnh Thái Nguyên theo sắc thuế

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu thuế, tăng lên đáng kể về số tuyệt đối nhưng về tỷ trọng lại có xu hướng tăng giảm không đều. Năm 2005 số thu này là gần 173 tỷ với tỷ trọng 59,6%, năm 2008 thu từ thuế giá trị gia tăng đã tăng lên đáng kể là hơn 410 tỷ đồng nhưng chỉ chiếm tỷ trọng 56,2% và đến năm 2009 số thu từ thuế giá trị gia tăng đạt hơn 524 tỷ chiếm 56,43%. Tính bình quân trong cả giai đoạn thì nguồn thu thuế giá trị gia tăng chiếm tỷ trọng 65,35%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là nguồn thu ổn định và có xu hướng tăng lên đều đặn qua các năm. Năm 2005 là trên 20 tỷ đồng với tỷ trọng 13,57%, năm 2006 tăng lên gần 50 tỷ đồng với tỷ trọng xấp xỉ 15%, đến năm 2008 con số này tăng lên đột biến là gần 200 tỷ với tỷ trọng hơn 26%, năm 2009 tăng lên gần 250 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 28,2%. Tính bình quân trong cả giai đoạn thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 18,2%.

Số liệu được minh họa trong biểu đồ 2.8



Biểu đồ 2.8: Tỷ trọng thuế GTGT, thuế TNDN trong tổng thu thuế

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thuế tiêu thụ đặc biệt tương đối ổn định từ năm 2005 đến 2006 số thu thuế này tăng đều đặn trong khoảng từ 0,98% đến 1,3% nhưng năm 2007 và 2008 mặc dù số thu tăng về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng thu trong tổng nguồn thu thuế lại giảm từ 0,59% xuống 0,38%, năm 2009 thuế TTĐB chỉ còn chiếm 0,34%. Tính bình quân trong cả giai đoạn thuế tiêu thụ đặc biệt chiếm 0,8%.

Thuế xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng biến động không đều qua các năm. Mặc dù giá trị xuất khẩu trên địa bàn vẫn gia tăng qua các năm nhưng với đặc trưng là một tỉnh không có cửa khẩu nên thu từ thuế xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn thu từ thuế của tỉnh năm 2005 là 14.1% đến năm 2007, 2008 và 2009 tỷ trọng này chỉ dừng lại ở 2% đến 3%. Tính bình quân trong cả giai đoạn thuế xuất, nhập khẩu chiếm tỷ trọng 5,14%.

Thuế thu nhập cá nhân có số thu nhỏ chiếm tỷ trọng không đáng kể nhưng có xu hướng tăng đều đặn trong các năm, từ năm 2005 là 1,05% đến năm 2008 là 4,37 %, đến năm 2009 chỉ là 4%. Tính trung bình trong cả giai đoạn thuế thu nhập cá nhân chiếm khoảng trên 2,3% tổng nguồn thu thuế.

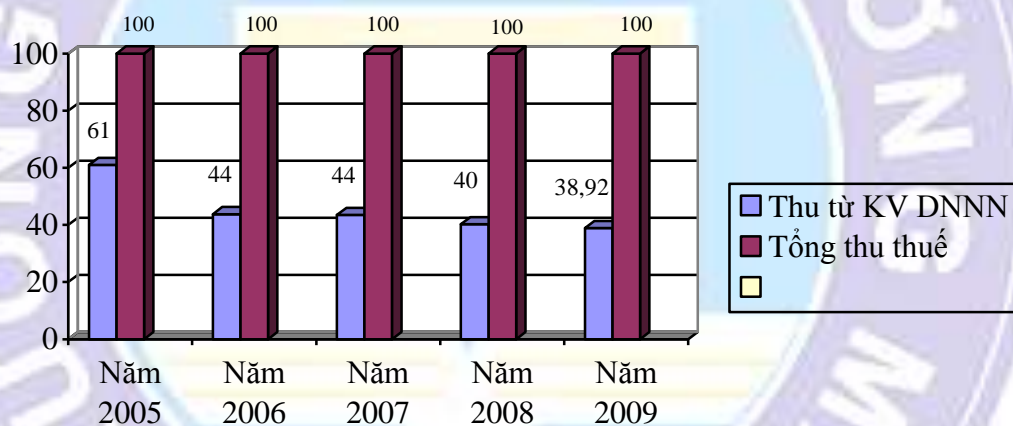
Các loại thuế liên quan đến tài sản như thuế nhà đất, thuế chuyên quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp... đây là nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng 100% theo phân cấp. Nguồn thu này chiếm tỷ trọng khá trong tổng thu thuế của tỉnh, tính trung bình cả giai đoạn là 4,7%.

Thuế môn bài là loại thuế thu cố định hàng năm đối với các tổ chức cá nhân kinh doanh, số thu này tăng đều đặn về số tuyệt đối nhưng giảm dần về tỷ trọng. Tính trung bình cả giai đoạn thuế môn bài chiếm tỷ trọng khoảng 2,6% trong tổng nguồn thu thuế.

b. Cơ cấu thu theo khu vực kinh tế

Theo khu vực kinh tế thì nguồn thu của tỉnh Thái Nguyên được chia theo các khu vực sau: khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh. Số liệu minh họa tại bảng 2.4: Cơ cấu nguồn thu thuế tỉnh Thái Nguyên theo khu vực kinh tế

Khu vực doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có số thu khá nhưng xu hướng biến động không đều qua các năm. Năm 2005 là gần 180 tỷ chiếm 60,01%, năm 2006 tỷ trọng thu từ khu vực này chỉ đạt 43,76%, năm 2008 con số này là 40,26% và năm 2009 là 38,92%. Tính trung bình cả giai đoạn số thu từ khu vực này là 49,25%. Số liệu được minh họa trong biểu đồ 2.9

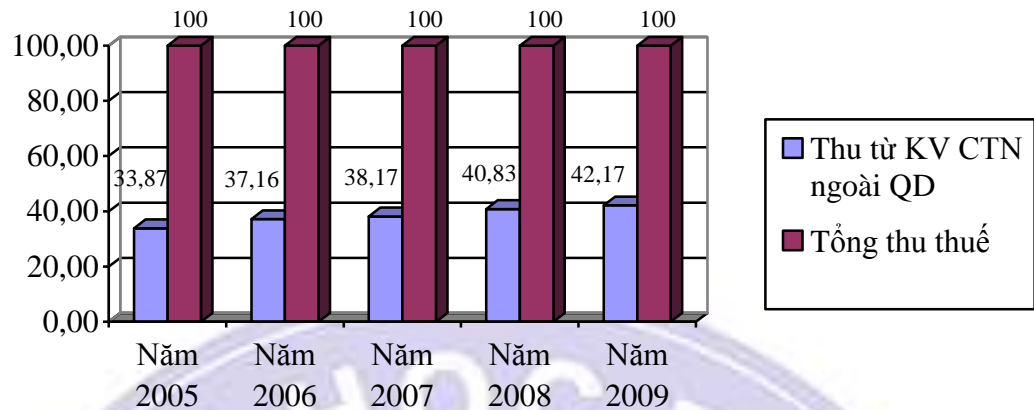


Biểu đồ 2.9: Tỷ trọng thu từ DNNN trong tổng thu thuế

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có số thu phát sinh tăng dần đều qua các năm, nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn thu của tỉnh, cụ thể tỷ trọng thu từ khu vực này chỉ đạt 2,17% năm 2005, năm 2008 số thu này tăng lên 6,6% và năm 2009 là 7,25%.

Khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh có số thu lớn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu từ thuế của tỉnh. Số liệu được minh họa ở biểu đồ 2.10

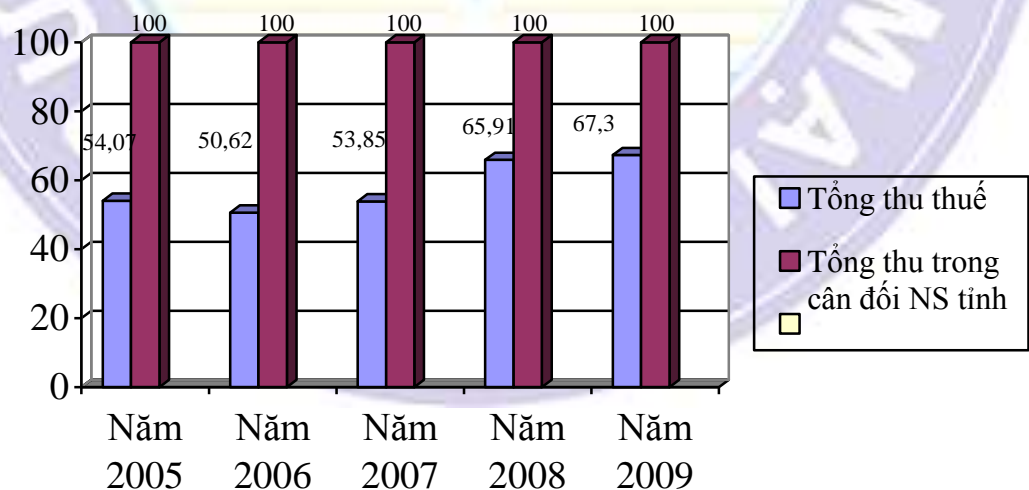


Biểu đồ 2.10: Tỷ trọng thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh trong tổng thu thuế

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

2.2.2.2 Thu thuế trong tổng thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên

Trong cơ cấu nguồn thu trong cân đối của ngân sách tỉnh Thái Nguyên, nguồn thu thuế chiếm trên 50% và có xu hướng tăng dần qua các năm, mặc dù tỷ lệ tăng không nhiều. Nguồn thu phí và lệ phí cũng có xu hướng tăng lên qua các năm, tương ứng với đó nguồn thu khác của tỉnh giảm dần qua các năm. Số liệu về cơ cấu nguồn thu trong tổng thu trong cân đối của tỉnh được trình bày ở bảng 2.5 và biểu đồ 2.11.



Biểu đồ 2.11: Tỷ trọng thu thuế trong tổng thu trong cân đối của tỉnh Thái Nguyên

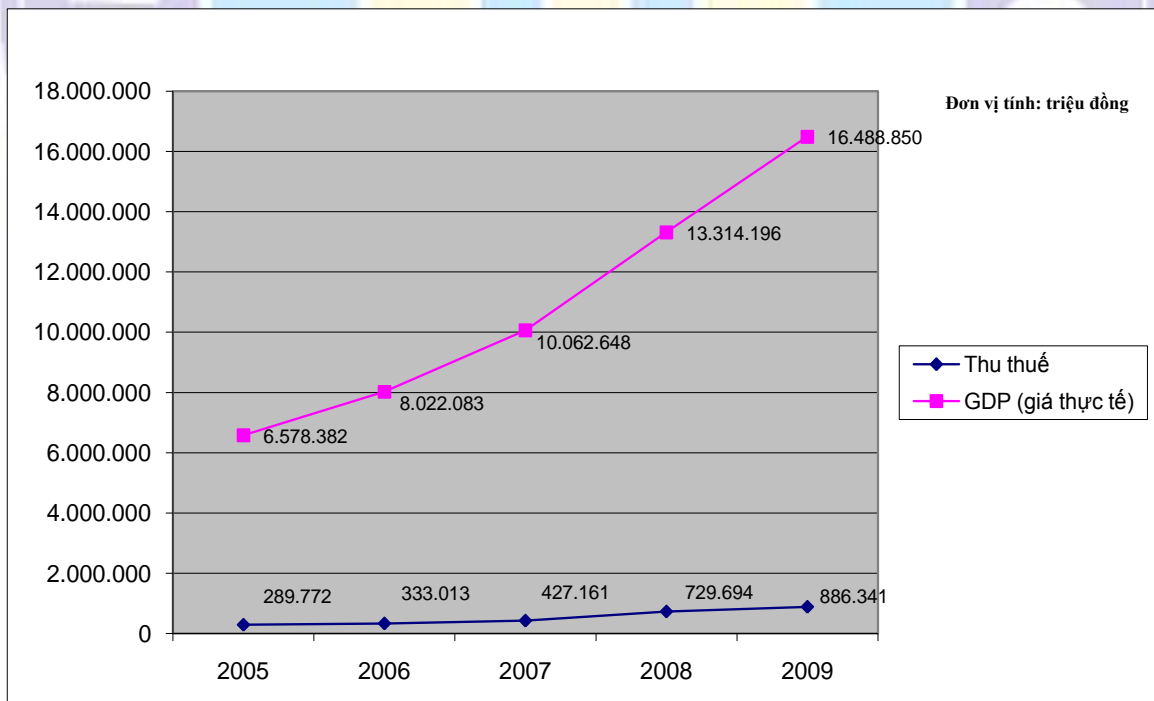
Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

2.2.2.3 Tình hình nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

a. Tình hình tăng trưởng kinh tế

Những kết quả đổi mới cơ chế chính sách, cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư đã tạo điều kiện để huy động được nguồn vốn đầu tư khá lớn đầu tư phục vụ cho tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ đó nguồn thu thuế cũng đã được gia tăng. Trong 6 năm 2005 – 2010 vốn đầu tư của Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) thực hiện trên địa bàn đạt khoảng trên 4.000 tỷ đồng. Huy động vốn của các thành phần kinh tế và toàn xã hội đạt gần 32.000 tỷ đồng, bình quân khoảng 6.500 tỷ đồng trên năm [32].

Nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên có sự gia tăng đáng kể về quy mô từ gần 300 tỷ đồng năm 2005 lên đến hơn 700 tỷ đồng năm 2008 và năm 2009 là hơn 880 tỷ đồng. Về tỷ lệ thu thuế so với GDP của tỉnh cũng có sự tăng trưởng rõ rệt, từ 4,4% năm 2005 lên đến 5,48% năm 2008, năm 2009 là 5,37%. Tính trung bình giai đoạn 2005 đến 2010 thu thuế xấp xỉ 5% GDP. Tuy nhiên kết quả này cho thấy tỷ trọng nguồn thu thuế so với GDP của tỉnh còn rất thấp.



Biểu đồ 2.12. Tình hình thu thuế và GDP tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

b. Phát triển doanh nghiệp

Hàng năm số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều tăng lên nhanh chóng đây chính là một trong những mấu chốt cơ bản làm tăng nguồn thu thuế của tỉnh.

Tính từ năm 2005 toàn tỉnh có 1.229 doanh nghiệp với tổng số vốn đầu tư là 1.515 tỷ đồng, các doanh nghiệp trong giai đoạn này chủ yếu với quy mô nhỏ và hiệu quả kinh doanh cũng chưa cao. Đến năm 2010 số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tăng lên thành 2.780 doanh nghiệp trong đó có 513 doanh nghiệp thành lập mới làm tăng thêm năng lực sản xuất góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm thu hút thêm nhiều lao động của địa phương [29], [30], [31], [32], [33].

Bảng 2.6: Tình hình phát triển doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên

| Chỉ tiêu | Năm 2005 | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Số doanh nghiệp thành lập mới và chuyển đổi sở hữu (doanh nghiệp) | 207 | 187 | 245 | 237 | 433 | 513 |
| Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (doanh nghiệp) | 1229 | 1415 | 1634 | 1820 | 2250 | 2780 |

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Tốc độ phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn tăng đều đặn trong thời gian qua, đặc biệt là các doanh nghiệp dân doanh. Tính bình quân trong giai đoạn 2005 - 2010 các doanh nghiệp dân doanh có tốc độ tăng bình quân khoảng 15%, mỗi năm thành lập mới từ 250 đến 350 doanh nghiệp. Những năm gần đây đã xuất hiện một số doanh nghiệp với ngành nghề mới đang phát triển như chế biến khoáng sản, lắp ráp ô tô, khu du lịch sinh thái, kinh doanh chợ, chứng khoán, bất động sản... đã bắt đầu mở ra lĩnh vực ngành nghề

chuyên sâu có sức cạnh tranh trên thị trường. Trong giai đoạn vừa qua chính quyền tỉnh đã bằng nhiều chính sách khác nhau để khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ra đời và phát triển. Cùng với đó, các doanh nghiệp dân doanh tỉnh Thái Nguyên cũng đã thay đổi về nhiều mặt và đã phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng nhất là xu hướng đầu tư nâng cao nội lực doanh nghiệp và phát triển các hoạt động, các doanh nghiệp của tỉnh đã khẳng định được vai trò, vị trí của mình không những trong tỉnh, trong nước mà còn vươn ra thị trường quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp này đã đóng góp một phần đáng kể vào nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên.

2.2.2 Quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

2.2.2.1 Kết quả thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

Chiến lược cải cách hệ thống thuế là một trong những nội dung lớn của chiến lược tài chính, có quan hệ chặt chẽ với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong những gần đây, nước ta đã có những bước tiên bộ trong việc cải cách hệ thống thuế theo hướng tạo hành lang pháp luật trong chính sách thuế, quản lý thuế, nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, đồng thời từng bước điều chỉnh các sắc thuế phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế. Nhờ đó số thu về thuế và phí hàng năm đều tăng, luôn trở thành nguồn thu chủ yếu của NSNN, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của đất nước.

Trong thời gian vừa qua, với tình hình chung của cả nước, nhiệm vụ thu NSNN tỉnh Thái Nguyên gặp nhiều khó khăn, tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động bất lợi như: giá cả hàng hóa có lúc rất cao như năm 2007 và đầu năm 2008 nhưng lại có lúc giá cả một số mặt hàng giảm mạnh do khủng hoảng kinh tế toàn cầu; lãi suất tín dụng biến động mạnh có thời điểm lên đến 20%/ năm đã làm cho việc tiếp cận

các nguồn vốn vay cũng như việc đáp ứng nhu cầu vay vốn để SXKD của các doanh nghiệp hết sức khó khăn, nhiều công trình xây dựng phải tạm dừng triển khai; nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng đặc biệt là các doanh nghiệp SXKD thép, kim loại màu trên địa bàn tỉnh. Năm 2009 do ảnh hưởng suy thoái kinh tế trên thế giới, suy giảm kinh tế trong nước, nền kinh tế có những biến động khó lường của kinh tế đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp và công tác thu thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên [13].

Bảng 2.7: Kết quả thu so với dự toán của tỉnh Thái Nguyên

| Năm | Dự toán Bộ giao (trđ) | Dự toán Tỉnh giao (trđ) | Tổng số thu (trđ) | So sánh kết quả thu với | | |
|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | Dự toán Bộ giao (%) | Dự toán Tỉnh giao (%) | Cùng kỳ (%) |
| 2005 | 421.273 | 427.400 | 492.890 | 117 | 115,3 | 117,8 |
| 2006 | 516.770 | 583.400 | 657.848 | 127,3 | 112,7 | 133,5 |
| 2007 | 593.000 | 604.945 | 775.692 | 131 | 128,2 | 117,9 |
| 2008 | 718.266 | 750.100 | 1.055.851 | 147 | 140,7 | 136,1 |
| 2009 | 1.015.200 | 1.085.000 | 1.329.314 | 131 | 122,5 | 125,9 |

Nguồn: Cục thuế Thái Nguyên

Với tình hình khó khăn chung của cả nước, ngành thuế tỉnh Thái Nguyên đã có những nỗ lực đáng kể để đạt được số thu năm sau cao hơn năm trước theo số liệu trên. So với dự toán của Bộ tài chính giao cho ngành thuế Thái Nguyên thì số thu đều vượt mức kế hoạch trên 20%, đặc biệt trong năm 2008 số thu thực tế vượt kế hoạch đến 47%. Căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh, Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên giao cho ngành thuế thực hiện số thu thực tế cũng đều vượt kế hoạch trong các năm nhiều nhất cũng vào năm 2008 với số thu vượt trên 40%.

Toàn ngành thuế tỉnh Thái Nguyên có 11 đơn vị thu, bao gồm có 9 chi cục thuế và 2 phòng thu. Các đơn vị đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, cụ thể số thu của các đơn vị (trong cân đối) như sau:

Bảng 2.8: Kết quả thu theo địa bàn của tỉnh Thái Nguyên

| Đơn vị Thu | Năm 2007 | | | Năm 2008 | | | Năm 2009 | | |
|------------|---------------|-----------|--------------------|---------------|-----------|--------------------|---------------|-----------|--------------------|
| | Dự toán (trđ) | TH/DT (%) | So với cùng kỳ (%) | Dự toán (trđ) | TH/DT (%) | So với cùng kỳ (%) | Dự toán (trđ) | TH/DT (%) | So với cùng kỳ (%) |
| Tổng cộng | 604.945 | 128 | 125 | 750.110 | 141 | 137 | 1.085.000 | 123 | 126 |
| Khối tỉnh | 284.140 | 120 | 135 | 388.340 | 148 | 170 | 646.160 | 110 | 124 |
| P. KTT | 263.220 | 117 | 132 | 358.350 | 145 | 171 | 569.630 | 105 | 110 |
| P.TTNCN | 20.920 | 157 | 163 | 29.990 | 180 | 164 | 41.530 | 160 | 212 |
| Khối Huyện | 320.806 | 136 | 119 | 361.760 | 134 | 112 | 438.840 | 141 | 128 |
| Thành phố | 206.741 | 132 | 112 | 223.220 | 130 | 106 | 250.000 | 138 | 119 |
| Phổ Yên | 23.811 | 144 | 127 | 26.365 | 139 | 109 | 39.480 | 206 | 222 |
| Đại Từ | 17.499 | 168 | 145 | 22.575 | 158 | 123 | 34.780 | 120 | 117 |
| Đồng Hỷ | 15.014 | 136 | 135 | 19.880 | 154 | 152 | 27.220 | 122 | 108 |
| Sông Công | 25.938 | 119 | 125 | 29.915 | 139 | 135 | 43.450 | 127 | 133 |
| Phú Lương | 14.092 | 155 | 127 | 16.645 | 110 | 85 | 16.020 | 150 | 131 |
| Phú Bình | 5.817 | 148 | 149 | 7.620 | 119 | 112 | 9.090 | 189 | 189 |
| Định Hóa | 6.237 | 138 | 136 | 8.425 | 117 | 117 | 10.160 | 115 | 118 |
| Võ Nhai | 5.656 | 143 | 134 | 7.115 | 152 | 138 | 8.640 | 125 | 100 |

Nguồn: Cục thuế Thái Nguyên

Về quy mô thu của các đơn vị, tính đến năm 2009 Cục thuế Thái Nguyên có 3 đơn vị thu trên 10 tỷ đồng là Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai; có 1 đơn vị thu trên 20 tỷ đồng là Phú Lương; có 5 đơn vị thu trên 30 tỷ đồng là Phòng thuế TNCN, Phổ Yên, Sông Công, Đại Từ, Đồng Hỷ; có 1 đơn vị thu trên 300 tỷ là Chi cục thuế Thành Phố Thái Nguyên; 1 đơn vị thu trên 500 tỷ đồng là Phòng Kiểm tra thuế (chiếm gần 50% tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh).

Để quản lý thu thuế sát với tình hình kinh tế, Cục thuế đã chỉ đạo các Phòng thu, các chi cục thuế theo sát nguồn thu, tình hình kê khai thuế của cá

doanh nghiệp, trong đó cần lưu ý đến các nguồn thu lớn, địa bàn trọng điểm. Thực hiện chỉ đạo của Cục thuế Thái Nguyên, trong những tháng đầu năm, các đơn vị thu đã giám sát chặt chẽ việc kê khai thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp của cá mặt hàng tăng giá cao với nguyên tắc “bán giá nào thì tính thuế theo đúng giá đó”, những trường hợp khai không đúng phải kê khai lại hoặc thực hiện ấn định thuế theo quy định; tập trung kiểm tra thuế quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm xác định đúng doanh thu, lợi nhuận, đặc biệt là thu nhập có được do yếu tố tăng giá.

Cùng với việc giám sát chặt chẽ hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, Cục thuế còn chỉ đạo các Phòng chức năng, các Chi cục thuế hướng dẫn, giải quyết kịp thời các hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn cho doanh nghiệp, tuyệt đối không vì việc luân chuyển hồ sơ hoàn thuế giữa các đơn vị theo quy trình dẫn đến chậm trễ hoàn thuế cho người nộp thuế, làm như vậy vừa giải quyết khó khăn về vốn cho doanh nghiệp vừa góp phần tăng thu cho NSDP.

Công tác nghiệp vụ được Cục thuế chỉ đạo, tham mưu với UBND tỉnh ban hành kịp thời các quy định về bảng giá tính thuế tài nguyên; bảng giá ô tô xe máy; bảng giá nhà làm căn cứ thu lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân,... để các đơn vị triển khai thực hiện. Dưới sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Bộ Tài chính - Tổng cục thuế, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các ngành các địa phương và sự hợp tác hiệu quả của các doanh nghiệp và người nộp thuế đã có được kết quả trên.

2.2.2.2 Thực trạng quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

a. Công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT

Trong công tác quản lý thu thuế, ngành thuế tỉnh Thái Nguyên đã tích cực phối hợp với cơ quan tuyên giáo, cơ quan thông tấn báo chí ở địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thuế với mục tiêu nâng cao sự hiểu biết về chính

sách pháp luật thuế cho cộng đồng xã hội, nâng cao tính chủ động, tự giác, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế. Các công việc ngành thuế tỉnh Thái Nguyên đã làm trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế bao gồm:

- Tổ tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT của từng Chi cục thuế nhận yêu cầu cần hỗ trợ từ đối tượng nộp thuế, tùy thuộc nội dung, yêu cầu của từng loại hình thức hỗ trợ tiến hành các công việc: đón tiếp, phát phiếu yêu cầu cho đối tượng nộp thuế; hỏi, ghi những thông tin cơ bản về người gọi, nội dung hỏi; vào sổ nhật ký hỗ trợ; chuẩn bị nội dung, chương trình hội nghị.

- Cán bộ tổ tuyên truyền hỗ trợ tiến hành phân tích, xác định rõ yêu cầu của đối tượng nộp thuế; đề nghị đối tượng nộp thuế bổ sung hồ sơ, tài liệu (nếu cần); nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến yêu cầu của đối tượng nộp thuế

- Cán bộ tổ tuyên truyền xem xét khả năng trả lời cho từng ĐTNT, đồng thời dự kiến nội dung trả lời và hình thức trả lời cho ĐTNT, trả lời cho đối tượng nộp thuế qua các hình thức: trực tiếp (tại cơ quan thuế, tại trụ sở của đối tượng nộp thuế, tại hội nghị, hội thảo), qua điện thoại, bằng văn bản.

- Tổ chức thường xuyên việc đối thoại với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh để giải đáp các vướng mắc của các đối tượng nộp thuế và tiếp thu các ý kiến để nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, chế độ về thuế; tổ chức lớp tập huấn về chính sách, thủ tục hành chính thuế.

- Tôn vinh kịp thời các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đồng thời lên án các hành vi trốn thuế, lậu thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT của Nhà nước...

- Nhờ tăng cường và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ nêu trên, ý thức tuân thủ pháp luật và chính sách thuế ngày một nâng cao, các sai sót và vi phạm về thuế giảm dần như: tỷ lệ doanh nghiệp nộp tờ khai thuế đúng hạn đạt trên 90%, các sai sót cố ý trong tờ khai giảm, số thuế nợ đọng giảm dần.

- Quan hệ giữa cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế ngày càng thân thiện, đang trở thành người bạn đồng hành trong việc thực thi pháp luật và chính sách thuế.

- Bước đầu đã giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế cho người nộp thuế và giảm chi phí quản lý thuế của cơ quan thuế. Góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN trong các năm gần đây.

Bảng 2.9: Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT

| Công việc | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Hỗ trợ trực tiếp (lượt) | 204 | 780 | 1600 | 1884 |
| Hỗ trợ qua điện thoại (lượt) | 245 | 890 | 2100 | 2271 |
| Trả lời bằng văn bản (lượt) | 28 | 75 | 100 | 149 |
| Tổ chức lớp tập huấn (lớp) | 5 | 19 | 29 | 36 |

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thái Nguyên

b. Quản lý đối tượng nộp thuế

Tổ tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT tại các Chi cục thuế tiến hành hướng dẫn các ĐTNT lập hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký thuế khi có thay đổi thông tin: khi ĐTNT có phát sinh thay đổi thông tin hoặc có yêu cầu hướng dẫn, tổ tuyên truyền hỗ trợ xác định các ĐTNT có thay đổi thông tin đăng ký thuế; cung cấp các mẫu tờ khai, hồ sơ đăng ký thuế; hướng dẫn ĐTNT kê khai thông tin thay đổi trên hồ sơ đăng ký thuế.

Khi đối tượng nộp thuế gửi hồ sơ đăng ký thuế thay đổi, bổ sung đến cơ quan thuế, tổ tuyên truyền hỗ trợ hoặc phòng hành chính Cục thuế tiến hành nhận hồ sơ đăng ký thuế thay đổi, bổ sung của ĐTNT gửi cơ quan thuế; lập phiếu theo dõi xử lý hồ sơ đăng ký thuế; hẹn trả kết quả đăng ký thuế cho ĐTNT.

Sau thời gian thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, có thể khẳng định cơ quan thuế đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho ĐTNT cụ thể như:

- Đăng ký thuế và cấp mã số thuế trước đây phải qua từ 2 đến 3 phòng, hồ sơ gồm 4 loại giấy tờ, thời gian nhận nhận mã số thuế là 10 ngày; theo quy định hiện nay, người đăng ký xin cấp mã số thuế chỉ cần đến một cửa, thủ tục hồ sơ chỉ cần hai loại giấy tờ, thời gian giảm xuống còn 5 ngày hoặc 3 ngày.

Bảng 2.10: Kết quả thực hiện công tác quản lý ĐTNT

| Công việc | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế (hồ sơ) | 112 | 237 | 254 | 268 |
| Số hồ sơ hoàn thuế đã giải quyết (hồ sơ) | 101 | 229 | 245 | 232 |
| Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký mã số thuế (hồ sơ) | 1.302 | 5.441 | 6.892 | 25.014 |
| Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn tự in (hồ sơ) | 23 | 786 | 954 | 1.264 |
| Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ mua hóa đơn lần đầu (hồ sơ) | 29 | 1.176 | 1.458 | 1.686 |

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thái Nguyên

c. Quản lý tờ khai và kế toán thuế

Theo quy định, hàng tháng, khi ĐTNT gửi tờ khai đến cơ quan thuế, tổ xử lý tờ khai và tổng hợp hoặc phòng hành chính tiến hành nhận tờ khai thuế, hồ sơ thuế; xác nhận ngày nộp tờ khai; ghi sổ nhận tờ khai thuế, một ngày sau khi nhận tờ khai thuế, tổ xử lý tờ khai và tổng hợp tiến hành kiểm tra sơ bộ, xác định tờ khai thuế không hợp lệ; thông báo cho ĐTNT nộp lại tờ khai thuế nếu không hợp lệ, 3 ngày sau khi nhận tờ khai tháng và 10 ngày sau khi nhận tờ khai năm, tổ xử lý tờ khai và tổng hợp nhập dữ liệu tờ khai thuế; hạch toán số thuế phải nộp của đối tượng nộp thuế; kiểm tra tờ khai thuế; lập danh sách kết quả kiểm tra tờ khai thuế, phân loại tờ khai lỗi.

Ngay sau khi xử lý tờ khai thuế, tổ xử lý tờ khai và tổng hợp thông báo lỗi tờ khai cho đối tượng nộp thuế; ghi nhận các biện pháp đôn đốc đối tượng nộp thuế sửa lỗi kê khai thuế; theo dõi việc sửa lỗi tờ khai của đối tượng nộp thuế; cập nhật các thông tin sửa lỗi, điều chỉnh của đối tượng nộp thuế.

Trước đây người nộp thuế nộp tờ khai thuế cho văn thư cơ quan hai bộ hồ sơ và mất rất nhiều thời gian chờ đợi để kiểm tra tờ khai, thời hạn nộp tờ khai được luật quản lý thuế quy định hạn cuối cùng là ngày 20 hàng tháng. Nhưng nay cơ quan thuế đã đầu tư nâng cấp công nghệ thông tin và hướng dẫn người nộp thuế phương pháp sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kê khai và cấp miễn phí phần mềm kê khai thuế cho người nộp thuế. Điều này đã giúp người nộp thuế thuận tiện trong việc kê khai, tính thuế chính xác, tiết kiệm thời gian. Khi đến cơ quan thuế nộp tờ khai, cơ quan thuế tiếp nhận chỉ kiểm tra trong vòng 1 phút và đảm bảo độ chính xác trong kê khai tính thuế.

Nhìn chung, bộ phận một cửa được cộng đồng doanh nghiệp và người nộp thuế đánh giá cao về thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế của ngành thuế Thái Nguyên.

- Theo dõi thu nộp tiền thuế: hàng tháng tổ xử lý tờ khai và tổng hợp theo dõi nộp tiền thuế của đối tượng nộp thuế đồng thời lập sổ theo dõi thu nộp tiền thuế của đối tượng nộp thuế.

- Kế toán tiền thuế của đối tượng nộp thuế: hàng tháng, trước ngày 5 của tháng tiếp theo tổ xử lý tờ khai và tổng hợp tính số thuế còn nợ, nộp thừa, còn khấu trừ của từng đối tượng nộp thuế và đối chiếu thanh toán tiền thuế với đối tượng nộp thuế.

- Báo cáo tình hình kê khai, nộp thuế: 10 ngày sau khi kết thúc hạn nộp tờ khai tổ xử lý tờ khai và tổng hợp lập báo cáo kết quả kê khai thuế và gửi báo cáo cho tổng cục thuế.

Công tác kế toán thuế được cập nhật thường xuyên, phản ánh sát số thuế đã thu, đáp ứng kịp thời cho công tác chỉ đạo điều hành thu NSNN của Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

d. Quản lý kê khai và xử phạt vi phạm về kê khai thuế

Theo quy định nếu quá hạn nộp tờ khai thuế trong vòng 5 ngày làm việc, tổ xử lý tờ khai lập danh sách tờ khai quá hạn nhưng chưa nộp và thông báo nhắc nhở đối tượng nộp thuế. Nếu tờ khai nộp chậm trong vòng 10 ngày làm việc hoặc không nộp trên 10 ngày làm việc thì tổ thu nợ và cưỡng chế sẽ tiến hành lập danh sách đối tượng nộp thuế đã nộp tờ khai thuế quá hạn dưới 10 ngày và không nộp tờ khai thuế trên 10 ngày làm việc, lập biên bản xử phạt; xác định hình thức và mức độ xử phạt; trình duyệt quyết định xử phạt; ban hành và giao quyết định xử phạt cho đối tượng nộp thuế. ĐTNT không nộp tờ khai thuế sau 10 ngày ra quyết định xử phạt vi phạm thì tổ thu nợ và cưỡng chế thuế sẽ xác định trường hợp phải ấn định thuế; xác định số thuế ấn định phải nộp; trình duyệt thông báo ấn định; ban hành và thông báo ấn định phải nộp tiền thuế cho ĐTNT.

Cục thuế Thái Nguyên đã làm tốt việc đôn đốc các doanh nghiệp nộp tờ khai thuế theo đúng quy định, nhắc nhở các tờ khai bị bỏ sót nên tỷ lệ tờ khai thuế GTGT đã nộp luôn chiếm gần 100% số tờ khai phải nộp, trong đó nộp đúng hạn chiếm trên 95%. Cơ quan thuế các cấp cũng đã đôn đốc các doanh nghiệp nộp quyết toán thuế các loại theo đúng quy định và tổ chức kiểm tra tại cơ quan thuế để thu ngay các khoản quyết toán thiếu và thuế nợ đọng vào ngân sách Nhà nước. Xử phạt nghiêm đối với những trường hợp cố tình không nộp tờ khai, kê khai chậm, kê khai sai nhằm làm giảm số thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Các ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kê khai thuế luôn được triển khai thực hiện và nâng cấp thường xuyên, đặc biệt là công nghệ ứng dụng công nghệ mã vạch 2 chiều

trong công tác quản lý kê khai đã được triển khai ở Cục Thuế và tất cả các Chi cục Thuế.

e. Quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế

Theo quy định, 10 ngày sau khi hết hạn nộp thuế, tổ xử lý tờ khai xác định các ĐTNT đã quá hạn nộp hoặc chưa nộp đủ số thuế phải nộp; gửi thư nhắc cho đối tượng nộp thuế; ngày 10 hàng tháng, tổ xử lý tờ khai tính phạt nộp chậm tiền thuế; gửi quyết định phạt nộp chậm cho ĐTNT.

Ngày 5 tháng đầu quý, tổ thu nợ và cưỡng chế thuế lập danh sách các khoản nợ lớn hơn 30 ngày; đánh giá, phân loại các khoản nợ đầu quý theo mức nợ và tuổi nợ, tổ thu nợ và cưỡng chế lập kế hoạch, xác định các khoản nợ phải thu trong quý; phân công cán bộ thu nợ. Trong khoảng thời gian được phân công thu nợ, tổ thu nợ và cưỡng chế thông báo đôn đốc; lập lệnh thu, trình ký, ban hành lệnh thu NSNN; tổ chức kê biên tài sản; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; yêu cầu đình chỉ kinh doanh; chuyển hồ sơ cho cơ quan pháp luật xử lý.

Trong thực tế, Cục thuế Thái Nguyên đã tăng cường đôn đốc rà soát tất cả các khoản nợ thuế của từng doanh nghiệp, ở từng phòng thu, từng Chi cục Thuế quản lý. Qua rà soát, đối chiếu đã xác định đúng số thuế còn nợ, xử lý xóa nợ đối với các khoản nợ ảo, nợ do sai sót trong quá trình nhập dữ liệu; đồng thời đã phân loại được các khoản nợ theo tình trạng nợ (nợ có khả năng thu; nợ không có khả năng thu; nợ chờ xử lý, nợ của các đơn vị, cá nhân bỏ trốn, mất tích, nợ chây ì...) để trên cơ sở đó áp dụng các biện pháp thu hồi nợ thuế theo đúng quy định.

Số thuế nợ đọng năm 2007 là 71.244 triệu, năm 2008 Cục thuế Thái Nguyên đã chỉ đạo sát việc đôn đốc thu nợ và số nợ thuế năm 2007 chỉ còn lại 20.179 triệu đồng. Năm 2008 số nợ thuế tăng lên đáng kể là 172.000 triệu đồng do tình hình kinh tế khó khăn, nhiều doanh nghiệp chưa chủ động trong

việc thực thi nghĩa vụ thuế. Sang năm 2009, Cục thuế Thái Nguyên đã tích cực chỉ đạo việc thu nợ thuế và số thu nợ thuế của năm 2008 là 121.023 triệu đồng. Theo báo cáo của Cục thuế Thái Nguyên, số nợ thuế của năm 2009 là 74.021 triệu đồng, số liệu này đã giảm đáng kể so với năm trước.

2.2.3 Quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

2.2.3.1 Phân bổ nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

Hàng năm, hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định phân bổ ngân sách tỉnh theo tổng số và mức chi từng lĩnh vực, từng cơ quan đơn vị thuộc tỉnh và mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới. Đây chỉ là số liệu phân bổ ngân sách tỉnh nói chung và không có số liệu cụ thể về phân bổ nguồn thu thuế của tỉnh.

2.2.3.2 Khái quát tình hình chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên

Trong các năm gần đây, chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên nhìn chung có những thay đổi đáng kể với nhiệm vụ đặt ra của tỉnh là ổn định kinh tế, tập trung các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn tỉnh. Có thể thấy rõ xu hướng chi ngân sách tỉnh qua số liệu trong bảng 2.11: Cơ cấu chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên.

Nhìn vào cơ cấu chi ngân sách tỉnh Thái nguyên những năm qua có thể thấy tốc độ tăng lên khá nhanh qua các năm. Tổng chi cân đối ngân sách từ 932.621 triệu đồng năm 2004 đã tăng lên 2.565.782 triệu đồng năm 2009, gấp gần 3 lần sau sáu năm. Chi đầu tư phát triển từ 143.081 triệu đồng, chiếm 15,34% đã tăng lên 573.921 triệu đồng chiếm 22,37% tổng chi trong cân đối. Chi thường xuyên từ 694.914 triệu đồng chiếm 74,54% lên 1.790.356 triệu đồng nhưng lại giảm tỷ trọng xuống 69,78%.

Qua phân tích trên có thể thấy xu hướng chung trong chi thường xuyên của tỉnh là giảm xuống về tỷ trọng, thay vào đó chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng dần qua các năm. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của tỉnh là tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, hạn chế các khoản chi mang tính chất bao cấp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.3.3 Mức độ đảm bảo của nguồn thu thuế đối với chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm gần đây, nguồn thu đáp ứng cho nhu cầu chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên có những thay đổi nhất định. Nhiệm vụ đặt ra cho tỉnh Thái Nguyên là ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn tỉnh. Để thực hiện nhiệm vụ đó việc quản lý nguồn thu NSNN của tỉnh có ý nghĩa lớn, trong đó nguồn thu thuế là nguồn thu mang tính chất thường xuyên, ổn định là xuất phát từ nội lực của tỉnh nên việc quản lý sử dụng nguồn thu thuế là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý các nguồn thu của NSNN tỉnh Thái Nguyên.

Để xem xét mức độ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của tỉnh, trước hết cần phải xem xét tỷ trọng nguồn thu thuế trong tổng thu NSNN và GDP.

Bảng 2.12: Tỷ trọng nguồn thu thuế, phí và lệ phí trong GDP

| Chỉ tiêu | Năm 2005 | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Thu thuế (trđ) | 289.772 | 333.013 | 427.161 | 729.694 | 886.341 |
| 2. Thu phí và lệ phí (trđ) | 77.285 | 104.618 | 140.423 | 170.661 | 221.256 |
| 3. Thu thuế, phí, lệ phí (trđ) | 367.057 | 437.631 | 567.584 | 900.355 | 1.107.597 |
| 4. GDP theo giá thực tế (trđ) | 6.587.382 | 8.022.083 | 10.062.648 | 13.314.196 | 16.488.850 |
| 5. Tỷ trọng thu thuế/ GDP | 4,4% | 4,15% | 4,25% | 5,48% | 5,38% |
| 6. Tỷ trọng thu thuế, phí, lệ phí/GDP | 5,57% | 5,45% | 5,64% | 6,76% | 6,71% |

Nguồn: UBND tỉnh, Cục thuế Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Nguồn thu thuế của của Thái Nguyên có sự gia tăng đáng kể về quy mô từ gần 290 tỷ năm 2005 lên đến hơn 700 tỷ năm 2008 và gần 900 tỷ năm 2009. Về tỷ lệ thu từ thuế so với GDP của tỉnh cũng có sự tăng trưởng rõ rệt, từ 4,4% năm 2005 lên đến 5,48% năm 2008 và 5,38% năm 2009. Tính trung bình giai đoạn 2005 đến 2009 thu từ thuế đạt 4,6% GDP. Nếu tính cả số thu từ thuế, phí và lệ phí thì tỷ lệ trung bình giai đoạn này khoản trên 6%.

Bảng 2.13: Tình hình thu trong cân đối của tỉnh Thái Nguyên

| Chỉ tiêu | Năm | Năm | Năm | Năm | Năm |
|--|---------|---------|---------|-----------|-----------|
| | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
| 1. Thu thuế (trđ) | 289.772 | 333.013 | 427.161 | 729.694 | 886.341 |
| 2. Thu phí và lệ phí (trđ) | 77.285 | 104.618 | 140.423 | 170.661 | 221.256 |
| 3. Thu khác (trđ) | 153.881 | 220.217 | 225.613 | 206.712 | 209.403 |
| 4. Tổng thu trong cân đối trên địa bàn tỉnh (trđ) | 535.910 | 657.848 | 793.197 | 1.107.067 | 1.317.000 |
| 5. Tỷ trọng thu thuế/ tổng thu trong cân đối trên địa bàn tỉnh | 54,07% | 50,62% | 45,58% | 65,91% | 67,3% |
| 6. Tỷ trọng thu thuế, phí, lệ phí/tổng thu trong cân đối trên địa bàn tỉnh | 68,62% | 66,52% | 71,56% | 81,33% | 84,1% |

Nguồn: Sở tài chính Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Trong cơ cấu nguồn thu trong cân đối của ngân sách tỉnh Thái Nguyên, nguồn thu thuế chiếm trên 50% và có xu hướng tăng dần qua các năm, mặc dù tỷ lệ tăng không nhiều. Nguồn thu thuế, phí và lệ phí cũng có

xu hướng tăng lên qua các năm, trung bình vào khoản 70% tương ứng với đó nguồn thu khác của tỉnh giảm dần qua các năm. Số liệu về cơ cấu nguồn thu thuế, phí và lệ phí trong tổng thu trong cân đối của tỉnh được minh họa tại bảng 2.13

Trong toàn bộ các khoản thu cân đối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, thu từ thuế, phí và lệ phí chiếm tỷ trọng khoảng 70%.

Bảng 2.14: Nguồn thu thuế đáp ứng chi ngân sách tỉnh Thái Nguyên

| Chỉ tiêu | Năm 2005 | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tổng thu từ thuế | 289.772 | 333.013 | 427.161 | 729.694 | 886.341 |
| Tổng thu trong cân đối | 535.910 | 657.848 | 793.197 | 1.107.067 | 1.317.000 |
| Tổng chi cân đối ngân sách | 1.137.089 | 1.332.237 | 1.668.418 | 1.794.129 | 2.565.782 |
| Tỷ trọng thu thuế / tổng chi cân đối ngân sách | 25,48% | 25,00% | 25,60% | 40,67% | 34,54% |
| Tỷ trọng thu trong cân đối / tổng chi cân đối ngân sách | 47,10% | 49,38% | 47,54% | 61,7% | 51,33% |

Nguồn: Sở tài chính Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Hàng năm, chi ngân sách của tỉnh Thái Nguyên được đảm bảo bởi một phần thu trong cân đối trên địa bàn tỉnh. Các khoản thu thuế đáp ứng được sấp xỉ 25% chi cân đối ngân sách của tỉnh. Nếu tính chung cho các khoản thu trong cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh thì tỷ lệ đạt được sấp xỉ 50% mỗi năm. Đặc biệt trong năm 2008 tốc độ tăng thu từ thuế lớn hơn tốc độ tăng chi ngân sách dẫn đến tỷ trọng nguồn thu thuế nói riêng và thu trong cân đối trên địa bàn tỉnh nói chung trên tổng chi cân đối ngân sách đều tăng mạnh lên 40,67% và 61,7%.

Bảng 2.15: Nguồn thu thuế đáp ứng chi thường xuyên tỉnh Thái nguyên

| Chỉ tiêu | Năm 2005 | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tổng thu thuế | 289.772 | 333.013 | 427.161 | 729.694 | 886.341 |
| Tổng thu trong cân đối | 535.910 | 657.848 | 793.197 | 1.107.067 | 1.317.000 |
| Chi thường xuyên | 835.233 | 1.029.853 | 1.286.194 | 1.321.789 | 1.790.356 |
| Thu thuế/chi thường xuyên | 34,69% | 32,33% | 33,21% | 52,20% | 49,50% |
| Thu trong cân đối/ tổng chi thường xuyên | 64,16% | 63,88% | 61,67% | 79,21% | 73,56% |

Nguồn: Sở Tài chính Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Như đã phân tích trong phần trên, trong tổng chi ngân sách của tỉnh, tỷ trọng chi thường xuyên chiếm tỷ lệ lớn. Nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của NSDP nói riêng và NSNN nói chung là từ thu trong cân đối mà chủ yếu là các khoản thu thuế, phí và lệ phí. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tỷ trọng thu thuế đáp ứng được trên 30% các khoản chi thường xuyên trong giai đoạn các năm từ 2005 đến 2007, riêng năm 2008 và năm 2009 thu từ thuế đáp ứng được trên 50% chi thường xuyên của tỉnh.

Nếu xét tổng thu trong cân đối thì tỷ trọng đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên đạt trên 60% giai đoạn 2005 đến 2007, riêng năm 2008 và 2009 tỷ trọng này đạt trên 70%. Điều này cho thấy việc quản lý nguồn thu thuế nói riêng và thu trong cân đối nói chung của tỉnh Thái Nguyên ngày càng tốt, đáp ứng được phần lớn chi thường xuyên của tỉnh.

2.2.4 Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

*** Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật đối với thu thuế**

Song song với công tác tuyên truyền hỗ trợ, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành nghĩa vụ thuế với NSNN được cục thuế Thái Nguyên chú trọng và thực hiện theo đúng quy định của Luật quản lý thuế.

Công tác thanh tra được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuế của từng ĐTNT, phân loại ĐTNT để lựa chọn đúng những đối tượng có dấu hiệu khai thiếu thuế, gian lận thuế. Cụ thể những kết quả đạt được như sau:

Bảng 2.16: Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế

| STT | Chỉ tiêu | Năm | Năm | Năm | Năm |
|-----|--|-------|--------|--------|--------|
| | | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp đã thanh tra (doanh nghiệp) | 299 | 304 | 320 | 207 |
| 2 | Số thuế gian lận phát hiện sau thanh tra (trđ) | 4.105 | 15.468 | 18.275 | 20.321 |
| 2a | Số thuế TNDN (trđ) | 2.403 | 9.827 | 12.402 | 13.452 |
| 2b | Số thuế GTGT (trđ) | 1.800 | 2.100 | 4.500 | 6.400 |
| 3 | Số doanh nghiệp kiểm tra trước hoàn thuế GTGT (doanh nghiệp) | 47 | 56 | 87 | 58 |
| 4 | Loại trừ khỏi số thuế đề nghị được hoàn (trđ) | 270 | 962 | 340,2 | 314 |

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thái Nguyên

Hàng năm Cục Thuế Thái Nguyên đã tiến hành thanh tra từ 200 đến trên 300 doanh nghiệp phát hiện và truy thu nhiều tỷ đồng cho ngân sách.

Năm 2007 thanh tra, kiểm tra được 299 doanh nghiệp; số thuế gian lận phát hiện sau thanh tra, kiểm tra trên 4 tỷ đồng, trong đó truy thu chủ yếu là thuế thu nhập doanh nghiệp với 2,4 tỷ đồng, số thuế truy thu được tập trung ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Năm 2008 thanh tra, kiểm tra được 304 đối tượng nộp thuế; số thuế phát hiện sau thanh tra, kiểm tra tăng nhiều lần so với năm 2007, trong đó truy thu chủ yếu là thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công tác thanh tra, kiểm tra được đẩy mạnh, tập trung vào những đối tượng hoàn thuế lớn. Năm 2007 đã kiểm tra trước khi hoàn thuế GTGT được 47 trường hợp, loại trừ khỏi số thuế đề nghị hoàn là 270 triệu; kiểm tra sau hoàn thuế đã thu hồi về cho NSNN được 1,8 tỷ đồng. Năm 2008 các số liệu này lần lượt là 962 triệu đồng và 2,1 tỷ đồng. năm 2009, kiểm tra trước hoàn thuế 87 trường hợp, loại khỏi số thuế đề nghị được hoàn là 340,2 triệu đồng; kiểm tra sau hoàn thuế 60 trường hợp, đã thu hồi về cho Nhà nước số tiền tăng lên đáng kể số với năm trước là 5,9 tỷ đồng [11], [12], [13].

*** Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật đối với việc phân bổ, sử dụng nguồn thu thuế**

Hàng năm Hội đồng nhân dân Tỉnh phê duyệt dự toán phân bổ và sử dụng ngân sách tỉnh.

Trên cơ sở dự toán chi thường xuyên đã được duyệt và các chính sách chế độ chi NSNN hiện hành, Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể, rõ ràng cho các ngành, các cấp, các đơn vị sử dụng NSNN thi hành. Việc tổ chức cấp phát vốn ngân sách cho chi thường xuyên, trong quá trình chấp hành đã quán triệt một yêu cầu là: các khoản chi thường xuyên theo định kỳ được bố trí kinh phí đều trong năm để chi; các khoản chi có tính chất thời vụ hoặc mua sắm lớn được bố trí trong dự toán chi quý để thực hiện.

Sở Tài chính Thái Nguyên thường xuyên xem xét khả năng đảm bảo kinh phí cho nhu cầu chi thường xuyên từ nguồn quỹ của Tỉnh để có được các biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm thiết lập lại thế cân đối mới trong quá trình chấp hành dự toán.

Sở Tài chính thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình nhận và sử dụng kinh phí tại mỗi đơn vị được cấp. Việc kiểm tra, giám sát được tiến hành theo các hình thức sau:

Thực hiện kiểm tra, giám sát hàng ngày qua mỗi nghiệp vụ cấp phát kinh phí cho nhu cầu chi thường xuyên. Hình thức này được giao cho cán bộ có trách nhiệm xuất quỹ của Kho bạc Nhà nước kiểm soát trước khi xuất quỹ.

Sở Tài chính, Kho bạc Tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát theo định kỳ bằng việc thẩm định các báo cáo tài chính hàng quý của các đơn vị sử dụng ngân sách. Kiểm tra, giám sát định kỳ theo định kỳ còn là trách nhiệm của cơ quan chủ quản cấp trên.

Các cơ quan chuyên trách của ngành hoặc của Nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát đột xuất tại đơn vị bằng việc tổ chức thanh tra tài chính mỗi khi phát hiện thấy có dấu hiệu không lành mạnh trong quản lý tài chính ở một đơn vị nào đó.

2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

Quản lý nguồn thu từ thuế của một địa phương bao gồm nuôi dưỡng phát triển nguồn thu từ thuế của địa phương đó; quản lý thu thuế; phân bổ và sử dụng nguồn thu từ thuế; kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế. Khi đánh giá thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên, tác giả đi sâu phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và tìm hiểu nguyên nhân của nó thông qua các dữ liệu thứ cấp đã thu thập từ các cơ quan ban ngành của tỉnh Thái Nguyên và dữ liệu sơ cấp qua điều tra khảo sát hai nhóm đối tượng là người nộp thuế và người thu thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở bốn nội dung chủ yếu nêu trên.

2.3.1 Kết quả đạt được

2.3.1.1 Đối với nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái nguyên

** Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt khá*

Tính trung bình giai đoạn 2005 đến 2010 tốc độ tăng GDP của tỉnh là 11%, mặc dù không đạt bằng các tỉnh lân cận như Vĩnh Phúc (17,4%) và Bắc Ninh (13,5%) nhưng so với trung bình chung cả nước tốc độ tăng trưởng này cũng được xếp vào loại khá.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm từ công nghiệp xây dựng và giảm tỷ trọng giá trị sản phẩm từ nông, lâm nghiệp, thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý cũng góp phần đáng kể vào việc nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên.

Thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng lên rõ rệt năm 2006 mới chỉ ở mức 7 triệu đồng/người, năm 2007 là 8,8 triệu đồng/người, năm 2008 đã lên đến 11,5 triệu đồng/người và năm 2009 con số này đã lên đến 14,6 triệu đồng/người, năm 2010 con số này là 17,5 triệu đồng. Tốc độ tăng GDP đầu người năm sau cao hơn năm trước, đây là nhân tố rất quan trọng góp phần phát triển nguồn thu thuế cho tỉnh Thái Nguyên.

Để đạt được những kết quả nêu trên là do sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự phối hợp đồng bộ giữa các ban ngành liên quan trong việc thực hiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn này.

** Thu hút đầu tư được đẩy mạnh*

Công tác cải cách hành chính, thu hút đầu tư được đẩy mạnh và có chuyển biến tích cực. Theo điều tra khảo sát có 36,25% số người được hỏi đánh giá là tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện tốt việc cải cách hành chính thu hút vốn đầu tư [Báo cáo điều tra]. Mức đầu tư phát triển của nền kinh tế tăng khá, vốn đầu tư và phát triển doanh nghiệp được tiếp tục thu hút, tạo tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của tỉnh của tỉnh từ đó tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh trong những năm tiếp theo. Có được thành quả này là do các cấp, các ngành tích cực triển khai, giải quyết công việc liên quan đến cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa liên thông kịp thời, đạt hiệu quả đã tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; thực hiện có trọng tâm, trọng điểm ở một số cơ quan đơn vị nhằm tạo ra một bước đột phá về cải cách thủ tục hành chính - thu hút đầu tư.

** Số lượng các doanh nghiệp tăng nhanh*

Với việc xác định đúng đắn nguồn thu thuế chủ yếu là từ các doanh nghiệp, tỉnh Thái Nguyên đã chú trọng đến công tác phát triển các doanh nghiệp để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu thuế của tỉnh.

Các doanh nghiệp mới thành lập tăng lên liên tục, tính đến tháng 11 năm 2010, trên địa bàn tỉnh có trên 2.780 doanh nghiệp, hơn 500 đã thành lập và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh làm tăng thêm năng lực sản xuất góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm thu hút nhiều lao động của địa phương. Nhìn chung các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có quy mô nhỏ, vốn thấp.

Công tác sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã hoàn thành. Tỉnh đã tổ chức tổng kết, nhìn chung các doanh nghiệp sau khi sắp xếp đều có kết quả kinh doanh khá hơn trước. Theo kết quả điều tra khảo sát có 37,22% số người được khảo sát cho rằng tỉnh Thái Nguyên đã tạo điều kiện thuận lợi đối với các doanh nghiệp [Phụ lục 3].

2.3.1.2 Đối với quản lý thu thuế

Quản lý thu thuế là nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan thuế, hải quan và sự phối kết hợp của Kho Bạc Nhà nước, cơ quan tài chính, ngân hàng thương mại. Trong giai đoạn vừa qua công tác quản lý thu thuế ở tỉnh Thái Nguyên đã có được những thành công chủ yếu sau:

** Công tác quản lý thu thuế đã có những bước tiến bộ ở tất cả các Chi Cục thuế*

Ngành thuế tỉnh Thái Nguyên đã tích cực phối hợp với cơ quan tuyên giáo, cơ quan thông tấn báo chí ở địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thuế, tạo điều kiện cho các đối tượng chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, từ đó góp phần giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế cho người nộp thuế và giảm chi phí quản lý thuế của cơ quan thuế. Trên 30% số người nộp thuế

và trên 40% số người thu thuế được khảo sát [Phụ lục 3] đều cho rằng hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế ở tỉnh Thái Nguyên ở mức tương đối cao đã góp phần nâng cao sự hiểu biết về chính sách pháp luật thuế cho cộng đồng xã hội, nâng cao tính chủ động, tự giác, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế.

Cơ quan thuế đã thường xuyên đôn đốc các doanh nghiệp nộp tờ khai thuế, nhắc nhở các tờ khai bị bỏ sót nên tỷ lệ tờ khai thuế GTGT đã nộp luôn chiếm gần 100% số tờ khai phải nộp, trong đó nộp đúng hạn chiếm trên 95% [13]. Cơ quan thuế các cấp cũng đã đôn đốc các doanh nghiệp nộp quyết toán thuế các loại theo đúng quy định và tổ chức kiểm tra tại cơ quan thuế để thu ngay các khoản quyết toán thiếu và thuế nợ đọng vào ngân sách Nhà nước. Xử phạt nghiêm đối với những trường hợp cố tình không nộp tờ khai, kê khai chậm, kê khai sai nhằm làm giảm số thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Các ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kê khai thuế luôn được triển khai thực hiện và nâng cấp thường xuyên, đặc biệt là công nghệ ứng dụng công nghệ mã vạch 2 chiều trong công tác quản lý kê khai đã được triển khai ở Cục Thuế và tất cả các Chi cục Thuế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong kê khai thuế được thực hiện một cách hiệu quả, có đến 63,75% người nộp thuế đã nhận định như vậy về vấn đề này [Phụ lục 3]. Công tác kế toán thuế được cập nhật thường xuyên, phản ánh sát số thuế đã thu, đáp ứng kịp thời cho công tác chỉ đạo điều hành thu NSNN của Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

Qua rà soát, đối chiếu đã xác định đúng số thuế còn nợ, xử lý xóa nợ đối với các khoản nợ ảo, nợ do sai sót trong quá trình nhập dữ liệu; đồng thời đã phân loại được các khoản nợ theo tình trạng nợ (nợ có khả năng thu; nợ không có khả năng thu; nợ chờ xử lý, nợ của các đơn vị, cá nhân bỏ trốn, mất tích, nợ chây ì...) để trên cơ sở đó áp dụng các biện pháp thu hồi nợ thuế theo đúng quy định.

** Thực hiện tốt việc luân chuyển cán bộ thuế ở những vị trí khác nhau.*

Đối với công tác tổ chức cán bộ và đào tạo, công tác luân phiên, luân chuyển, điều động cán bộ đã được cục thuế Thái Nguyên thực hiện tốt nhằm bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành cho cán bộ lãnh đạo cơ quan thuế các cấp, ở nhiều vị trí khác nhau. Có 100 % số người thu thuế được khảo sát khẳng định ở đơn vị của họ có sự luân chuyển cán bộ ở các vị trí làm việc [Phụ lục 3]. Kết quả của việc điều động này cho thấy, vẫn những con người đó nhưng được sắp xếp đúng sở trường, năng lực và quan tâm tạo điều kiện làm việc đã làm cho chất lượng và hiệu quả công tác quản lý thuế được nâng lên rõ rệt, nội bộ đoàn kết, tập trung hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đồng thời hạn chế được những tiêu cực có thể xảy ra trong công tác quản lý thu thuế, nhất là với vị trí cán bộ kiểm tra thuế.

Công tác đánh giá cán bộ thuế được thực hiện thường xuyên. Việc đánh giá cán bộ luôn được gắn liền với kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng công chức và thành tích đạt được qua các phong trào thi đua. Thông qua đánh giá cán bộ công chức cục thuế Thái Nguyên đã kiện toàn lại nhiều vị trí lãnh đạo trong các phòng và các chi cục thuế.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuế đã được tích cực triển khai thực hiện theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng quản lý thuế đối với từng ngạch công chức, theo từng chức năng quản lý thuế. Ngoài đào tạo về chuyên môn còn triển khai nghiên cứu, học tập về đạo đức nghề nghiệp và văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức thuế.

** Cục thuế Thái Nguyên đã nỗ lực tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế.*

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên về cải cách hành chính, sự chỉ đạo của Tổng cục thuế về cải cách hiện đại hóa ngành thuế đến năm 2010. Ngành thuế Thái Nguyên đã có những cố gắng nỗ lực cải cách thủ tục của ngành thuế theo hướng thuận lợi, nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và thời

gian đi lại, thân thiện hơn với doanh nghiệp, người nộp thuế, đã được cụ thể hóa trong nhiều lĩnh vực. Trước đây người nộp thuế đến cơ quan thuế để giải quyết một vấn đề về thủ tục hành chính phải qua nhiều phòng ở văn phòng cục thuế, ở chi cục thuế cũng phải qua nhiều rất nhiều bộ phận, cần nhiều loại giấy tờ, thời gian giải quyết kéo dài. Nay người nộp thuế đến cơ quan thuế thực hiện các thủ tục hành chính về thuế chỉ cần đến giao dịch tại bộ phận “một cửa” văn phòng cục thuế và bộ phận một cửa tại chi cục thuế địa phương. Thủ tục giấy tờ được giảm nhiều, thời gian giải quyết công việc ngắn lại, các thủ tục giải quyết được hướng dẫn công khai và quy định rõ ràng.

Nhìn chung, bộ phận một cửa được cộng đồng doanh nghiệp và người nộp thuế đánh giá cao về thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế của ngành thuế Thái Nguyên.

2.3.1.3 Đối với quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm qua bằng nguồn thu thuế là chủ yếu cùng với những nguồn vốn khác, tỉnh Thái nguyên đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nền kinh tế tăng trưởng đều đặn qua các năm, mọi mặt đời sống kinh tế xã hội đều có những bước thay đổi đáng kể. Những thành quả đó được tổng hợp từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng không thể thiếu được vai trò quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên. Thành công đó được thể hiện trên các mặt sau:

** Các hàng hóa, dịch vụ công đã được cung cấp cho người dân trong tỉnh một cách thuận tiện hơn, với chất lượng ngày càng được cải thiện.*

Thể hiện rõ nhất trong vấn đề này là các dịch vụ hành chính được cung cấp đến người dân một cách nhanh chóng, thuận tiện; các dịch vụ y tế, giáo dục được quan tâm và đầu tư đúng mức làm cho chất lượng ngày càng được nâng lên. Trong số 152 người được điều tra khảo sát thì có 27,5% cho rằng họ hài lòng với sự thuận tiện trong việc cung cấp hàng hóa dịch vụ công và 20%

người cho rằng họ hài lòng với chất lượng các hàng hóa, dịch vụ công mà nhà nước cung cấp [Phụ lục 3] .

** Vấn đề an sinh xã hội được chính quyền tỉnh quan tâm nhiều hơn.*

Tỉnh đã chỉ đạo đồng bộ các chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm và các chính sách xã hội như: tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo, nâng cao đời sống vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số... có 23,75% số người được khảo sát cho rằng hài lòng với sự quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội của tỉnh Thái Nguyên [Phụ lục 3].

2.3.2 Hạn chế

2.3.2.1 Đối với nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu từ thuế

** Tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch đề ra.*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế dự kiến bình quân trong giai đoạn này tăng từ 12-13% nhưng thực tế chỉ đạt xấp xỉ 11%. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế như vậy nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch của tỉnh còn nhiều yếu kém, bất cập, đặc biệt là quy hoạch xây dựng; công tác cải cách hành chính ở một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và thu hút đầu tư.

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội những tháng đầu năm 2009 đã có những dấu hiệu khả quan nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng của suy giảm kinh tế thế giới: sản xuất công nghiệp, xuất khẩu tăng chậm; tình hình giải ngân các nguồn vốn đạt thấp; tiến độ các dự án, công trình xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu Quốc gia, hạ tầng giao thông triển khai thực hiện còn chậm so với kế hoạch; công tác lập, quản lý quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng chưa thực hiện đúng tiến độ... đây là những

dầu hiệu bất lợi sôi với việc phát triển nguồn thu từ thuế của tỉnh nói riêng và thu NSDP nói chung.

** Còn có những nguồn thu mà ngành thuế tỉnh Thái Nguyên chưa quản lý triệt để nhằm phát triển nguồn thu thuế của tỉnh.*

Đối với các hoạt động buôn bán nhỏ, kinh doanh vận tải tư nhân, khai thác tài nguyên khoáng sản ... trên địa bàn tỉnh, ngành thuế mặc dù đã có những cố gắng nhất định như do địa bàn rộng, hoạt động của các cá nhân buôn bán nhỏ khó kiểm soát cũng như quản lý dẫn đến tình trạng các hàng hoa quả, thức ăn tươi sống, hàng nước ... còn chưa thuộc tầm kiểm soát của cơ quan thuế. Cũng do địa bàn rộng, dân cư ở các vùng sâu thưa thớt dẫn đến việc khai thác tài nguyên khoáng sản như cát, sỏi, vàng, quặng... còn mang tính chất tự phát, chưa được kiểm soát của các ngành, các cấp dẫn đến tình trạng thất thu thuế của tỉnh. Hoặc như đối với các cá nhân mua xe ô tô chở khách hoặc xe tải, địa bàn hoạt động của các cá nhân này dễ dàng thay đổi, họ không đăng ký kinh doanh, không đăng ký nộp thuế nên ngành thuế khó có thể quản lý được đối tượng này. Theo điều tra khảo sát có 57,5% số người trả lời rằng tỉnh Thái Nguyên ít thực hiện việc khai thác các nguồn thu chưa quản lý [Phụ lục 3].

2.3.2.2 Đối với quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, thời gian qua công tác quản lý thuế của ngành thuế Thái Nguyên còn một số hạn chế, tồn tại nhất định, cụ thể là:

** Hoạt động quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên chưa hoàn toàn thỏa mãn đối với người nộp thuế.*

Mặc dù ngành thuế Thái Nguyên đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu của người nộp thuế ở một số hoạt động quản lý thu thuế nhưng nhìn chung người nộp thuế chưa hoàn toàn thỏa mãn.

Trong công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, các Chi cục thuế đã cố gắng ưu tiên bố trí cán bộ thuế có năng lực, phong cách ứng xử văn minh

làm việc tại bộ phận “một cửa”, nhưng hầu hết đều gặp khó khăn trong bố trí nhân sự, do thiếu biên chế, hơn nữa tâm lý một số cán bộ thuế không thích làm việc ở bộ phận “một cửa” do phải chịu áp lực công việc và đòi hỏi phải có chuyên môn trách nhiệm cao. Chính vì vậy, tính kịp thời và đầy đủ của nội dung tuyên truyền về chính sách thuế cũng như sự chính xác và rõ ràng của nội dung trả lời thắc mắc còn bị hạn chế. Thậm chí có trường hợp cùng một nội dung những cán bộ thuế giải thích, hướng dẫn khác nhau, khiến thời gian hoàn thuế, mua hóa đơn thuế giá trị gia tăng bị kéo dài, doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Một số trường hợp cán bộ, công chức ngành thuế do trình độ năng lực còn hạn chế, không nắm chắc chế độ, chính sách nên khi tiếp xúc với doanh nghiệp giải thích chưa được thấu đáo.

Việc chuẩn hóa dữ liệu, số liệu của doanh nghiệp để xác lập đưa vào hệ thống phục vụ phân tích, truy cập... chưa được xây dựng thống nhất; các phần mềm ứng dụng còn lỗi; ứng dụng QHS (phần mềm theo dõi nhận, trả hồ sơ thuế) chưa hoàn toàn phù hợp, nên phần lớn các chi cục thuế phải sử dụng phần mềm tự viết, hoặc phải chạy song song cả hai phần mềm, rất khó khăn cho vận hành và kết nối thông tin. Việc ứng dụng tin học hỗ trợ quá trình theo dõi nhận và trả hồ sơ chưa kết xuất theo yêu cầu, điều này gây khó khăn cho bộ phận “một cửa” khi theo dõi, đánh giá việc thi hành của bộ phận khác.

Thông tin về đối tượng nộp thuế vẫn còn thiếu chính xác; việc lập sổ thuế để theo dõi số thuế phải nộp và việc xử lý các sai sót khi lập sổ thuế đối với một số trường hợp chưa được thực hiện kịp thời dẫn đến số nợ thuế còn có sự sai lệch, gây khó khăn cho công tác quản lý thu nợ. Quy trình quản lý thuế còn phức tạp, đặc biệt là thủ tục hoàn thuế ; việc xác định đối tượng thanh, kiểm tra còn thiếu khách quan...

** Kết quả quản lý thu thuế còn hạn chế đó là sự tuân thủ pháp luật thuế ở một số đối tượng nộp thuế chưa cao.*

Một số đối tượng nộp thuế chưa tự giác tuân thủ chính sách pháp luật thuế, dư luận xã hội chưa lên án kịp thời, mãnh mẽ các hành vi vi phạm thuế và chưa hỗ trợ tích cực với cơ quan thuế để cung cấp thông tin và phối hợp thu thuế. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực tế có kinh doanh nhưng chưa kê khai nộp thuế hoặc có kê khai nhưng kê khai không đúng số thuế phải nộp hoặc nộp không đủ, không đúng số thuế đã kê khai, tình trạng nợ đọng và thậm chí còn một bộ phận doanh nghiệp, hộ kinh doanh trốn thuế, lậu thuế gây thất thoát cho NSNN.

Tình trạng gian lận về thuế còn khá phổ biến ở nhiều khoản thu, sắc thuế nhưng chưa được phát hiện, truy thu kịp thời cho NSNN. Vì vậy vừa làm thất thu NSNN, vừa chưa thật sự đảm bảo công bằng xã hội và tính nghiêm minh về pháp luật thuế. Các vụ án lớn về thuế, đặc biệt là các hành vi tội phạm chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT không được làm rõ, kịp thời thu hồi đầy đủ cho NSNN.

Tình trạng nợ đọng thuế ở một số địa bàn còn ở mức khá cao, nhiều trường hợp đối tượng nộp thuế dây dưa, chây ì, không nộp thuế chưa được xử lý nghiêm minh nên chưa đảm bảo được tính công bằng với đối tượng nộp thuế và làm thất thu NSNN.

Thất thu ngân sách còn diễn ra dưới nhiều hình thức như: gian lận thuế, hạch toán kế toán không đúng nhằm làm giảm số thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước, tình trạng mua bán hóa đơn bất hợp pháp vẫn còn xảy ra.

2.3.2.3 Đối với công tác sử dụng nguồn thu thuế

** Mức độ thỏa mãn của người dân đối với việc thụ hưởng các hàng hóa, dịch vụ công chưa cao.*

Nguồn thu thuế là nguồn thu quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu NSNN, trên cơ sở các nguồn thu Nhà nước tiến hành chi tiêu nhằm thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình trong đó có nhiệm vụ cung cấp các hàng hóa dịch vụ công cộng nhằm thỏa mãn nhu cầu của dân chúng. Trên

thực tế, mặc dù tỉnh Thái nguyên đã có rất nhiều cố gắng trong việc cung cấp các hàng hóa dịch vụ công cho dân chúng nhưng sự thuận tiện trong việc sử dụng cũng như chất lượng các hàng hóa dịch vụ công theo đánh giá của 57% người được khảo sát thì chỉ ở mức độ trung bình [Phụ lục 3].

** Tình trạng sử dụng lãng phí kinh phí của Nhà nước trong các đơn vị thụ hưởng ngân sách còn xảy ra.*

Trong các đơn vị thụ hưởng ngân sách, Nhà nước cấp kinh phí để các đơn vị đó hoạt động, khoản kinh phí này chính là từ nguồn thu thuế của dân chúng đóng góp. Một số đơn vị chưa thực hiện triệt để nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả khi sử dụng kinh phí như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, hội họp, tiếp tân, khánh tiết...

** Hiệu quả sử dụng vốn của NSNN chưa cao, đặc biệt trong việc đầu tư vào các công trình công cộng.*

Vốn NSNN được hình thành từ nguồn thu thuế là chủ yếu, sử dụng nguồn thu này hiệu quả sẽ gián tiếp mang lại lợi ích cho dân chúng. Thực tế giai đoạn vừa qua hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển còn thấp; các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sản xuất tiến độ triển khai còn rất chậm, đặc biệt nhiều dự án được chấp thuận đầu tư nhưng chậm triển khai hoặc không triển khai [34] đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng có dự án.

2.3.3 Nguyên nhân

Từ phân tích ở mục 2.3.2, những hạn chế trong công tác quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau:

2.3.3.1 Nguyên nhân khách quan

Công tác quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện trong một môi trường phức tạp. Những tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài là những nguyên nhân khách quan dẫn đến những hạn chế trong công tác quản lý thuế của tỉnh. Các nguyên nhân đó bao gồm:

Thứ nhất, những tồn tại trong cơ chế chính sách của Nhà nước

- Các quy định của hiến pháp về quản lý thuế của Việt nam hiện nay có ba hạn chế đó là:

Cơ quan thuế chưa được quyền điều tra các vụ án vi phạm pháp luật thuế của doanh nghiệp mà phải điều chuyển qua cơ quan công an. Cơ quan công an lại không có nhiều thông tin về thuế, không có chuyên môn sâu về quản lý thuế, do đó điều tra rất chậm và kết quả hạn chế.

Cơ quan thuế chưa có quyền tự chủ cần thiết trong quản lý thu thuế nên không lập được chiến lược quản lý riêng cho địa phương, chưa lập được dự toán thu thuế tùy theo sự biến động của các doanh nghiệp trên địa bàn hay cung cấp các dịch vụ cần thiết tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn.

Chưa có sự phối hợp giữa cơ quan hành pháp và tư pháp trong xử lý khiếu nại và tố cáo đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp

- Các quy định trong luật quản lý thuế còn thiếu đồng bộ và chưa phù hợp với thực tiễn, cụ thể:

Hiện nay chưa có quy trình cụ thể hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của luật quản lý thuế, nên quy trình này vẫn đang được thực hiện theo quyết định 1166/QĐ-TCT ngày 30/5/2005 của Tổng cục thuế, trong đó có nhiều điểm chưa phù hợp với quy định của luật Quản lý thuế. Các phòng thanh tra của Cục thuế vừa thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quyết định 728/QĐ-TCT của Tổng cục thuế, vừa phải thực hiện công tác kiểm tra mà đáng lẽ nhiệm vụ này là của Phòng kiểm tra thuế. Do đó chức năng kiểm tra thuế bị chùng chéo, trong khi chức năng thanh tra thuế không có điều kiện phát huy vai trò của một đơn vị thanh tra.

Các trường hợp được hưởng chính sách gia hạn nộp thuế theo quy định giữa Luật, nghị định và thông tư không thống nhất, không rõ ràng. Cụ thể, Điều 49, Luật Quản lý thuế nêu 2 trường hợp được gia hạn nộp thuế, trong

khi đó tại khoản 1, điều 24, Nghị định 85/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và tại mục VI, phần C, thông tư 60/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính lại quy định có 4 trường hợp được gia hạn nộp thuế. Cần đề nghị phải nêu rõ thế nào là trường hợp khó khăn khách quan đặc biệt để được gia hạn nộp thuế như trong quy định tại Thông tư 60/TT-BTC

Theo quy định hiện nay chưa có quy chế chỉ đạo, phối hợp thống nhất giữa các bộ, ngành trong công tác thu hồi nợ thuế; hỗ trợ cơ quan thuế trong việc cưỡng chế để thu hồi nợ, cũng như chưa có quy trình cưỡng chế nợ đọng thuế; hay để cưỡng chế, cơ quan thuế phải tiến hành nhiều thủ tục qua các bước rất phức tạp và không tiết kiệm. Trong luật quản lý thuế quy định có 7 biện pháp cưỡng chế, nhưng tại các nghị định và thông tư thì lại hướng dẫn khác, gây khó khăn cho cán bộ thuế.

Các văn bản hướng dẫn về cơ chế xử lý xóa nợ, khoan nợ, giãn nợ cho các cá nhân, tổ chức kinh doanh có nợ thuế quy định rời rạc tại nhiều văn bản khác nhau và thường xuyên bị sửa đổi, thay thế. Phạm vi điều chỉnh hạn chế cả về nguyên nhân và đối tượng. Việc xóa nợ thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, hộ gia đình và cá nhân kinh doanh trong khi với nền kinh tế thị trường đang tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp cùng tham gia hoạt động.

Chưa có quy định cho cơ quan thuế được thỏa thuận với đối tượng nộp thuế để lập kế hoạch cho phép đối tượng nộp thuế nộp dần những khoản nợ thuế tồn đọng phù hợp với tình trạng tái chính của đối tượng nộp thuế, đảm bảo việc thu nợ thuế được khả thi cũng như đảm bảo có sự đối xử công bằng đối với những đối tượng nộp thuế có ý thức tuân thủ nhưng có những khó khăn về mặt tài chính trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thứ hai, tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước đến kinh tế của tỉnh

Nguyên nhân của hạn chế trên là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới và những yếu tố nội sinh của nền kinh tế

trong nước nói chung và của tỉnh nói riêng, tăng trưởng kinh tế của tỉnh không đạt kế hoạch, bên cạnh đó trong chỉ đạo, điều hành ở một số cấp ngành còn có biểu hiện bị động và chưa kiên quyết, đặc biệt là ở ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến thu hút đầu tư và tăng trưởng như: công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất cho các chủ đầu tư dự án, chất lượng tư vấn, tiến độ chuẩn bị các dự án đầu tư còn chậm; tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân còn chậm, thường dồn vào những tháng cuối năm.

Các ngành sản xuất kinh doanh đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có dấu hiệu giảm, nhưng tiềm ẩn những yếu tố phức tạp; giá cả nhiều mặt hàng ngành xây dựng, đầu vào sản xuất tăng cao, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn do nội lực hạn chế và huy động vốn vay với lãi suất cao cùng với sự cạnh tranh của nền kinh tế đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh tại địa phương. Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào khả năng tiêu thụ chung và giảm mạnh vào các tháng cuối năm 2008. Sản xuất nông nghiệp đã có nhiều cố gắng nhưng việc chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm.

Thứ ba, sự tăng nhanh của các doanh nghiệp với số lượng lớn nhưng quy mô và chất lượng chưa cao

Số lượng các doanh nghiệp của tỉnh Thái nguyên tăng lên khá nhanh trong giai đoạn năm 2005 – 2010 đặc biệt trong năm 2009 và 2010, đa dạng về quy mô, thời gian hoạt động, ngành nghề, loại hình sở hữu và đặc biệt là tính tự giác chấp hành pháp luật thuế của các doanh nghiệp mới thành lập còn yếu. Đây là nguyên nhân tác động rất lớn đến công tác quản lý thu thuế của tỉnh.

Mặc dù số lượng các doanh nghiệp mới thành lập của tỉnh tăng lên nhanh chóng nhưng số lượng các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, làm ăn có hiệu quả còn ít dẫn đến số thu vào ngân sách từ các doanh nghiệp này không cao mà chi phí hành thu lại lớn đối với cơ quan thuế.

Thứ tư, sự phối hợp của các đơn vị có liên quan trong quản lý nguồn thu từ thuế còn hạn chế.

Để thực hiện tốt công tác quản lý nguồn thu từ thuế cần có sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa các cơ quan tài chính, thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, các ngân hàng thương mại. Trong thực tế sự hỗ trợ của các ngân hàng thương mại và kho bạc nhà nước tỉnh Thái nguyên còn rất đơn giản, mới chỉ dừng lại ở sự hỗ trợ thu thuế qua kho bạc Nhà nước. Chưa triển khai việc nộp thuế qua ngân hàng thương mại, các ngân hàng thương mại vẫn chỉ đóng vai trò là thủ quỹ của doanh nghiệp khi nộp thuế.

Các cơ quan tài chính, thuế, hải quan, kho bạc nhà nước vẫn còn hoạt động mang tính độc lập chưa có sự phối kết hợp trong công tác nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu, thu thuế và sử dụng nguồn thu từ thuế một cách hiệu quả.

2.3.3.2 Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, chất lượng thu hút đầu tư vào tỉnh còn nhiều hạn chế

Môi trường đầu tư mặc dù đã được cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập, gây khó khăn cho nhà đầu tư và người dân. Chất lượng thu hút đầu vào tỉnh còn nhiều hạn chế, một số dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện chưa có chế tài xử lý làm ảnh hưởng đến việc thu hút các dự án đầu tư của các nhà đầu tư có đủ năng lực triển khai thực hiện. Trong số những người được điều tra khảo sát có 56,25% đánh giá việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư của tỉnh ở mức độ trung bình [Phụ lục 3], 57,5% số người cho rằng tỉnh Thái Nguyên thực hiện nâng cấp cơ sở hạ tầng tạo điều kiện phát triển kinh tế ở mức độ trung bình [Phụ lục 3]. Điều đó cho thấy chất lượng thu hút đầu tư của tỉnh còn hạn chế.

Thứ hai, nhân lực ngành tài chính, thuế còn thiếu, trình độ hạn chế và chưa đồng đều

Đặc thù của ngành tài chính, thuế là đội ngũ cán bộ trước đây từ nhiều ngành chuyên sang, một bộ phận lớn mới có trình độ trung cấp, trong thời

gian dài từ năm 2005 trở về trước ngành tài chính, thuế tỉnh Thái Nguyên hầu như không tuyển dụng mới cán bộ, cho nên công chức ngành tài chính, thuế của tỉnh bị thiếu hụt trong một thời gian, đến nay đã tương đối đủ về số lượng nhưng trình độ còn hạn chế và đặc biệt trình độ không đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại còn hạn chế

Ngoài Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên còn có 10 chi cục thuế ở các huyện. Mặc dù các chi cục thuế ở các huyện đã được trang bị máy tính nối mạng nhưng khả năng tiếp cận và điều kiện tiếp cận của họ đối với công nghệ hiện đại còn rất hạn chế. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong công tác quản lý thu thuế của tỉnh.

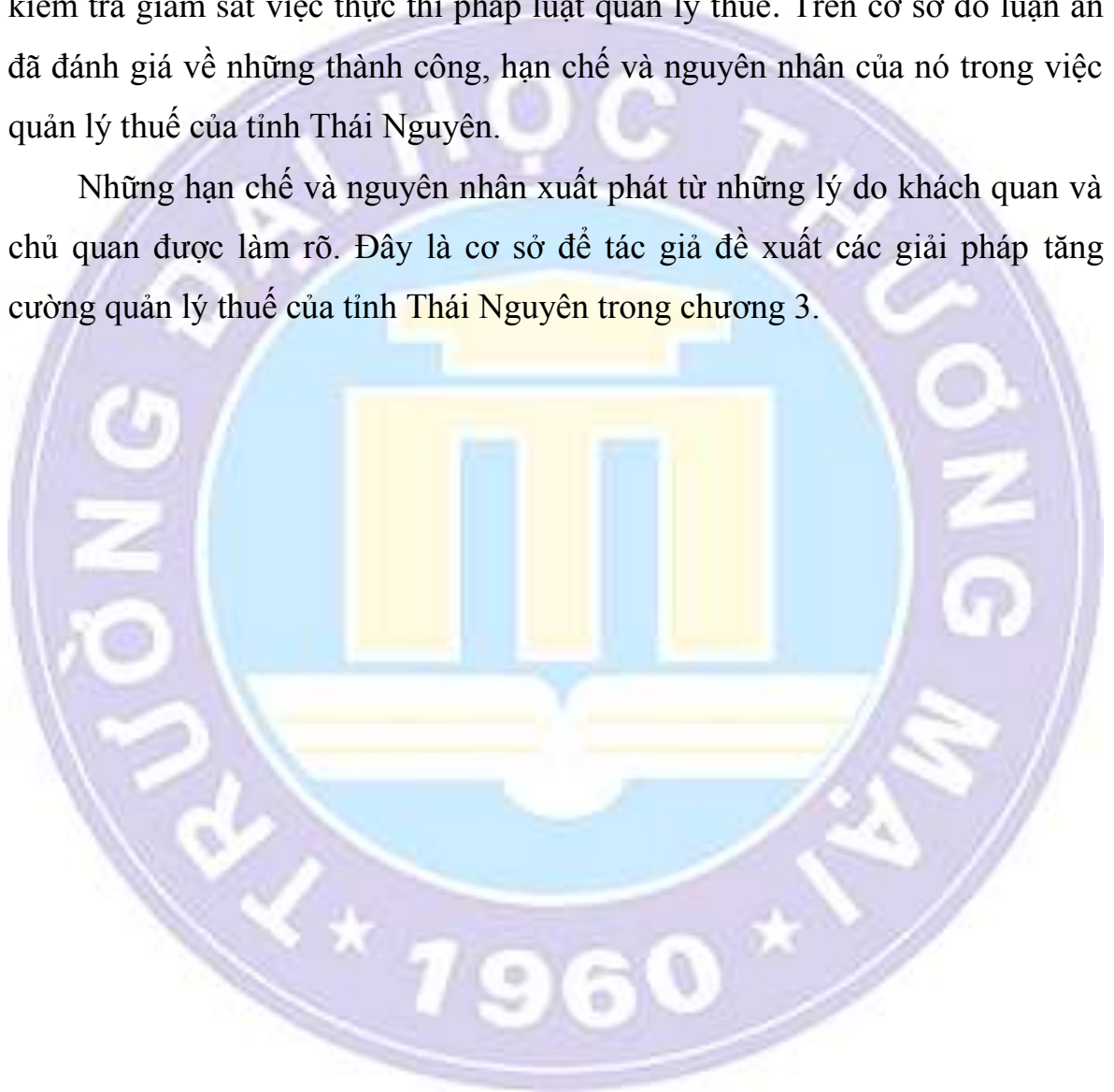
Thứ tư, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quản lý thuế

Một bộ phận cán bộ công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có tinh thần trách nhiệm chưa cao; chưa tích cực, chủ động làm cho chất lượng công tác còn hạn chế; tình trạng cán bộ công chức vi phạm kỷ luật, thiếu những cán bộ có trình độ và trách nhiệm vẫn còn xảy ra. Hiện tượng tham nhũng, thất thoát ngân sách và chi tiêu không hiệu quả các khoản tiền thu từ thuế là vấn đề nóng không những ở tỉnh Thái Nguyên mà trên phạm vi cả nước cũng là những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong công tác quản lý nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên

Kết luận chương 2

Luận án đã phân tích sâu sắc thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2010, theo các nội dung: (i) nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu; (ii) quản lý thu thuế; (iii) phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế; (iv) kiểm tra giám sát việc thực thi pháp luật quản lý thuế. Trên cơ sở đó luận án đã đánh giá về những thành công, hạn chế và nguyên nhân của nó trong việc quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên.

Những hạn chế và nguyên nhân xuất phát từ những lý do khách quan và chủ quan được làm rõ. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trong chương 3.



CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

3.1.1 Ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

3.1.1.1 Cơ hội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên sau hội nhập

Sau khi nước ta chính thức gia nhập WTO, có thể thấy đây là cơ hội để Việt Nam tiến sâu vào hội nhập và phát triển bình đẳng với các quốc gia trên thế giới. Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Các cơ hội đến với Việt Nam có thể đón nhận bao gồm:

Sự thụ hưởng quy chế thương mại bình đẳng trong quan hệ mậu dịch trên các lĩnh vực: hàng hóa, dịch vụ, tài chính - tiền tệ, sở hữu trí tuệ, giải quyết các tranh chấp và đánh giá các chính sách thương mại đa phương hoặc song phương; thực chất là sự thực hiện buôn bán không phân biệt đối xử thông qua quy chế tối huệ quốc (MFN). Điều này có nghĩa là bất cứ sự ưu đãi về thương mại, không chỉ dành riêng cho một quốc gia cá biệt nào mà đối với tất cả các nước có quan hệ thương mại một cách công khai và bình đẳng. Quy định này cho phép xây dựng quan hệ thương mại lành mạnh, bền vững và cùng có lợi. Đi sâu hơn, nguyên tắc không phân biệt đối xử còn hàm chứa một nội dung quan trọng về sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong quan hệ của một quốc gia và trên thương trường quốc tế. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc thành phần kinh tế tư nhân có cơ hội phát triển,

tăng sức cạnh tranh hướng tới một nền kinh tế vận hành đồng thuận với các quy luật kinh tế khách quan.

Đối xử bình đẳng giữa sản phẩm nhập ngoại và sản phẩm nội địa, kể cả hàng hóa, dịch vụ, thương hiệu, bản quyền, bằng phát minh sáng chế. Nguyên tắc này cho phép chúng ta tìm kiếm, lựa chọn, so sánh lợi thế thị trường, phù hợp với khả năng, trình độ cơ cấu sản phẩm xuất nhập khẩu, tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển thị trường ổn định trong quan hệ mậu dịch song phương và đa phương, gắn với đặc điểm kinh tế Việt Nam trong từng nấc thang của quá trình tự do hóa thương mại.

WTO có tính tới trình độ và điều kiện phát triển không đồng đều của các nước thành viên để “ứng xử” cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của mỗi nước như: kéo dài lộ trình giảm thuế cho các nước đang phát triển. Nguyên tắc này giúp Việt Nam có thời gian chuẩn bị khi mà thế và lực của chúng ta chưa hội đủ năng lực cạnh tranh, vững bước trên con đường hội nhập.

Những nội dung và các nguyên tắc của WTO cũng chính là cơ hội cho Việt Nam có môi trường thuận lợi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trước hết, việc cam kết tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam, có thể coi là cuộc cải cách lớn, tác động tích cực đến các luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài mà lâu nay bị hạn chế. Thứ hai, cam kết xóa bỏ hạn ngạch xuất khẩu, đặc biệt đối với một số ngành nhạy cảm của Việt Nam (dệt may, thủy sản, đồ gỗ, da giày) cùng với lượng lao động dồi dào giá nhân công rẻ, cũng là cơ hội tiềm năng để các nhà đầu tư nước ngoài khai thác. Thứ ba, lộ trình giảm thuế mà Việt Nam cam kết, là yếu tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng vào sản xuất để xuất khẩu. Thứ tư, những cam kết nói chung của Việt Nam khi hội nhập sẽ tạo môi trường thoáng mở, cởi mở và sự tin cậy đối với tất cả các nước tìm cơ hội đầu tư vào Việt Nam.

Những cơ hội mà Việt Nam có thể đón nhận khi hội nhập cũng chính là những cơ hội mà tỉnh Thái Nguyên có được. Có thể khái quát cụ thể trên các mặt sau:

*** Về thị trường**

Quá trình hội nhập mang lại thị trường rộng lớn cho hàng hóa và dịch vụ của Thái Nguyên trong đó thị trường bên ngoài sẽ trở nên ngày càng quan trọng hơn. Hội nhập cũng cho phép hàng nhập khẩu thâm nhập thị trường Thái Nguyên dễ dàng hơn. Giá cả hàng hóa dịch vụ sẽ ngày càng mang tính cạnh tranh hơn và được quyết định bởi quan hệ cung cầu trên thị trường.

Những xu thế này sẽ có những tác động thuận lợi đối với Thái Nguyên. Việc thị trường ngày càng mở rộng cho phép tỉnh mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm kim ngạch xuất khẩu từ đó tạo thêm nguồn thu mới cho NSNN nói chung và NS tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Có thể khái quát về biến động của thị trường quốc tế trong thời gian tới đối với một số sản phẩm chủ lực của Thái Nguyên như sau:

Thị trường hàng luyện kim, khoáng sản: Đây là những sản phẩm có khả năng cạnh tranh của Thái Nguyên do tỉnh có truyền thống sản xuất lâu đời và nhu cầu đối với mặt hàng này không ngừng tăng lên.

Thị trường chè

Chè là sản phẩm có tiếng của Thái Nguyên từ lâu, là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh nhưng giá chè xuất khẩu luôn thấp hơn so với giá bán trong nước. Muốn có được nguồn thu ngoại tệ lớn hơn, tỉnh cần đa dạng các sản phẩm chè chế biến của mình theo nhu cầu của thị trường thế giới. Ngoài ra, yếu tố chất lượng và vệ sinh thực phẩm cần được liên tục nâng cao để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của các nước nhập khẩu

Thị trường hàng may mặc

Hàng may mặc là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh Thái Nguyên, giá trị xuất khẩu hàng năm của mặt hàng này luôn chiếm khoảng 1/3 tổng kim

ngạch xuất khẩu của tỉnh. Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc trên thế giới được dự báo tiếp tục tăng lên, nhất là ở các nước mới phát triển. Việc gia nhập WTO sẽ làm cho mức độ cạnh tranh trong xuất khẩu mặt hàng này sẽ tăng nhanh. Các đối thủ cạnh tranh chủ yếu của nước ta là Trung Quốc và một số nước khác ở khu vực châu á. Các nước nhập khẩu hàng may mặc lớn nhất trên thế giới là Liên minh Châu Âu (EU) và Châu Mỹ. Thái Nguyên cần chú trọng khai thác các thị trường này, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ - thị trường có sức mua rất lớn.

Thị trường các sản phẩm dịch vụ

Đây là khu vực thị trường rất rộng lớn, đa dạng, có nhiều tiềm năng phát triển nhưng cũng rất khó cạnh tranh trong tương lai. Thái Nguyên chỉ nên lựa chọn một số dịch vụ quan trọng, có giá trị tăng cao mà mình có lợi thế để xuất khẩu. Trong những năm trước mắt, Thái Nguyên nên tập trung vào dịch vụ Thương mại, giao thông vận tải và các dịch vụ xuất khẩu tại chỗ (du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, bán hàng lưu niệm, ngân hàng, bưu chính viễn thông...) phục vụ khác du lịch.

Hội nhập kinh tế quốc tế khiến cho hàng hóa dịch vụ của Thái Nguyên phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh gay gắt hơn ngay cả trên thị trường nội địa. Các sản phẩm du lịch của tỉnh có thể sẽ phải cạnh tranh với các sản phẩm của một số nước trong khu vực hoặc của các địa phương khác trong nước như Bắc Kạn, Lạng Sơn.

Xu thế này đòi hỏi Thái Nguyên phải có các giải pháp và chính sách phù hợp trong chiến lược phát triển của mình nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh để ngày càng có nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Khi các sản phẩm của tỉnh chiếm lĩnh được thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới thì số thu từ thuế của tỉnh sẽ tăng lên là điều chắc chắn.

**** Về chi phí sản xuất***

Nhờ những ưu đãi về điều kiện tiếp cận thị trường và thuế quan do hội nhập mang lại, các doanh nghiệp sản xuất trong nước nói chung và các doanh nghiệp của Thái Nguyên nói riêng có thể nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị (nhất là máy móc, trang thiết bị công nghiệp luyện kim, chế biến nông sản thực phẩm) với mức thuế nhập khẩu thấp, nhờ đó giảm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và kết quả cuối cùng là nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm của mình.

**** Về khả năng tiếp cận tiến bộ khoa học và công nghệ***

Hội nhập kinh tế quốc tế cho phép Thái Nguyên tiếp cận dễ dàng hơn nhiều với những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới. Những tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ... mà Thái Nguyên có thể tiếp cận được trong bối cảnh hội nhập sẽ tạo điều kiện để tinh đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, tăng đáng kể năng suất cây, con; sản xuất, chế biến các sản phẩm có chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc gia và xuất khẩu; áp dụng các phương thức quản lý và kinh doanh hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Như vậy hội nhập kinh tế quốc tế có tác động rất rõ nét đến nền kinh tế của từ đó thu ngân sách từ thuế sẽ gia tăng vì nguồn thu thuế là một phần của giá trị sản phẩm được tạo ra từ nền kinh tế. Nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên không nằm ngoài quy luật đó.

**** Về khả năng hợp tác kinh tế giữa Thái Nguyên với các nước***

Thái Nguyên có nhiều tiềm năng hợp tác với các quốc gia Châu Á (ASEAN, Trung Quốc) về du lịch. Việc các nước ASEAN có các chương trình xúc tiến hợp tác du lịch như “ASEAN - một điểm đến” là cơ hội rất tốt để Thái Nguyên hợp tác với các nước hình thành các tua du lịch xuyên á, thu hút ngày càng nhiều khách quốc tế và nội địa. Tuy nhiên, điều này cần được trong khuôn khổ chung về hợp tác du lịch giữa nước ta với các nước ASEAN.

Thái Nguyên còn có khả năng hợp tác phát triển công nghiệp luyện kim với các nước sản xuất lớn và hiện đại trong khu vực, trước hết là Trung Quốc và Hàn Quốc.

Xu hướng chung của các nước công nghiệp có thu nhập cao là chuyển dần các ngành sử dụng nhiều lao động và tài nguyên thiên nhiên sang các nước đang phát triển có thu nhập thấp, nguồn lao động dồi dào và giàu tài nguyên thiên nhiên. Đây là những cơ hội lớn để Thái Nguyên hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, Thái Nguyên có nhiều khả năng hợp tác về nghiên cứu và đào tạo với các nước vì là nơi tập trung đông các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề...

Với khả năng hợp tác kinh tế với các nước như trên, kinh tế Thái Nguyên sẽ có bước chuyển đáng kể về mọi mặt đặc biệt về kinh tế. Điều này sẽ tạo khả năng tăng thu ngân sách cho tỉnh.

**** Về triển vọng đầu tư và khả năng thu hút vốn nước ngoài (FDI, ODA) vào Thái Nguyên***

Với môi trường đầu tư hấp dẫn của cả nước theo đánh giá của nhiều nhà đầu tư nước ngoài và hệ thống kết cấu hạ tầng tỉnh được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây và trong thời gian tới, triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước ta nói chung và Thái Nguyên nói riêng trong những năm tới là tương đối khả quan. Tỉnh cần tận dụng hiệu quả nguồn vốn này để nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của một số ngành và sản phẩm của mình, nhất là công nghiệp chế tạo không khí, công nghiệp điện tử, tin học, giáo dục – đào tạo. Một xu thế nổi bật trong luồng FDI quốc tế là các công ty, tập đoàn lớn trên thế giới đang đầu tư ngày càng nhiều vào xây dựng các trung tâm thương mại, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí cao cấp ở các nước đang phát triển, nhất là các nước ở Châu Á. Do

vậy, Thái Nguyên có thể tranh thủ nguồn vốn này để phát triển cơ sở hạ tầng cho du lịch và một số lĩnh vực dịch vụ khác, tạo thêm việc làm cho người lao động, đồng thời thanh thủ tiếp cận được những kỹ năng của nó, kinh doanh dịch vụ hiện đại.

Nguồn cung cấp vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên thế giới hạn hẹp hơn nhiều so với vốn FDI. Với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước hiện nay, Thái Nguyên có khả năng được tiếp nhận số vốn ODA đáng kể trong một số năm nữa. Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển kinh tế và mức tăng GDP đầu người, nước ta nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng sẽ không còn thuộc diện nhận viện trợ ODA nữa. Vì vậy, vấn đề đặt ra là chừng nào còn đủ tiêu chuẩn tiếp nhận ODA, Thái Nguyên cần thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này.

3.1.1.2 Triển vọng phát triển của Thái Nguyên và khả năng hợp tác với các địa phương

**** Triển vọng thị trường trong nước đối với Thái Nguyên***

Nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm công nghiệp của tỉnh, điển hình là thép, than, quặng kẽm, thiếc thỏi, hàng nông sản thực phẩm sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn đến năm 2020. Các tỉnh trung du miền núi Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, các thành phố lớn và khu công nghiệp lớn vẫn tiếp tục là những thị trường chính cho các sản phẩm này của Thái Nguyên.

Ngược lại, các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ sẽ tiếp tục là những nguồn cung cấp chủ yếu các nguyên vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng cho Thái Nguyên. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các thành phố lớn và khu công nghiệp lớn là nguồn cung ứng chính cho

Thái Nguyên các sản phẩm máy móc công, nông nghiệp, các sản phẩm bột nhẹ... và các sản phẩm tiêu dùng khác. Ngoài ra, vùng này còn là nơi trung chuyển đến Thái Nguyên nhiều loại sản phẩm xuất khẩu như quặng thép, thiếc thỏi...

Nhu cầu du lịch Thái Nguyên của khách nội địa sẽ tiếp tục tăng trong tương lai cùng với mức tăng thu nhập bình quân đầu người của người dân, nhất là khi cơ sở vật chất phục vụ ngành du lịch của Thái Nguyên được nâng lên đạt tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Trong tương lai các sản phẩm du lịch của Thái Nguyên ngày càng đa dạng hơn, có chất lượng cao hơn.

**** Khả năng hợp tác, cạnh tranh của Thái Nguyên với các tỉnh, thành phố trong cả nước, trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ***

Nhờ vị trí địa lý thuận lợi và những lợi thế phát triển khác, Thái Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để hợp tác phát triển kinh tế, thương mại và giáo dục – đào tạo với nhiều địa phương trong nước, nhất là các địa phương ở vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng trung du miền núi Bắc Bộ và vùng Hà Nội, các thành phố lớn và khu công nghiệp lớn.

Nhu cầu về lao động kỹ thuật của các địa phương trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ sẽ tăng nhanh trong giai đoạn tới. Thái Nguyên có khả năng rất lớn trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương này.

Đối với các địa phương ở đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các thành phố lớn và khu công nghiệp lớn mà theo dự báo sẽ tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn đến năm 2020, Thái Nguyên có nhiều khả năng đẩy mạnh hợp tác trong việc cung ứng nguyên vật liệu đầu vào cho một số ngành sản xuất của các địa phương này và tiếp nhận từ những địa phương này những sản phẩm mà Thái Nguyên có nhu cầu lớn. Đồng thời, các cơ sở sản xuất của Thái Nguyên có thể đóng vai trò vệ tinh cho các khu công nghiệp lớn trong các vùng này, hợp tác sản xuất để cung ứng bán thành phẩm cho họ.

Đối với vùng Hà Nội, trong quy hoạch phát triển vùng đang được xây dựng, Thái Nguyên được xác định sẽ đóng vai trò khu công nghiệp vệ tinh, cung cấp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (đào tạo nghề, đào tạo đại học), có bệnh viện đa khoa khu vực phục vụ không chỉ một số huyện của tỉnh mà cả một số địa phương khác trong vùng.

Riêng đối với thủ đô Hà Nội, Thái Nguyên có khả năng hợp tác toàn diện với Hà Nội trên nhiều lĩnh vực: nông nghiệp (hợp tác sản xuất, cung ứng nguyên liệu, sản phẩm, chuyển giao công nghệ sản xuất giống, quảng bá giới thiệu sản phẩm...); công nghiệp (hợp tác nghiên cứu sản xuất thiết bị chế biến, bảo quản nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, chế biến khoáng sản...); giao thông vận tải (vận tải hành khách và hàng hóa liên tỉnh bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy); thương mại (tiêu thụ nông sản thực phẩm, thu mua hàng xuất khẩu); xây dựng (trao đổi kinh nghiệm về quy hoạch đất đai, đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng, cung ứng vật liệu xây dựng...); du lịch (đầu tư, quảng bá sản phẩm du lịch, xây dựng chương trình, tour du lịch chung... kêu gọi đối tác đầu tư, trao đổi kinh nghiệm...)

Trong lĩnh vực du lịch, Thái Nguyên có nhiều khả năng hợp tác có hiệu quả với một số tỉnh trong vùng như Bắc Kạn, Lạng Sơn và Quảng Ninh với thủ đô Hà Nội để hình thành các tour du lịch đường dài, cung cấp cho khách du lịch những sản phẩm du lịch đa dạng hơn, có chất lượng cao hơn với chi phí rẻ hơn so với việc thực hiện các tour du lịch riêng lẻ. Tuy nhiên, Thái Nguyên cũng sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn với những địa phương này trong việc thu hút khách du lịch.

Trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư, Thái Nguyên sẽ phải cạnh tranh ngày càng nhiều hơn với các tỉnh lân cận trong việc thu hút vốn FDI, ODA và các nguồn vốn bên ngoài khác vào địa phương mình.

3.1.1.3 Một số khó khăn, thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

** Những khó khăn xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội*

Một trong những thách thức lớn nhất đối với Thái Nguyên trong thời gian tới là nguy cơ tụt hậu so với cả nước. Tuy có những lợi thế về địa lý, tài nguyên và nguồn nhân lực nhưng gần một thập kỷ qua nền kinh tế Thái Nguyên vẫn phát triển chậm chạp trong khi các tỉnh xung quanh Hà Nội đã nắm bắt tốt các cơ hội, tạo ra sự phát triển mạnh và nhảy vọt về kinh tế. Khoảng cách giữa Thái Nguyên với cả nước còn rất lớn: GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2010 là 17,5 triệu đồng tăng 2,9 triệu đồng so với năm 2009 mới bằng gần 60% mức bình quân của cả nước.

Nhiều sản phẩm của tỉnh kể cả các sản phẩm có truyền thống lâu đời, thiếu khả năng cạnh tranh ngay cả trên thị trường nội địa. Việc những cam kết của nước ta trong khuôn khổ AFTA, WTO sẽ được thực hiện đầy đủ trong thời gian tới sẽ gây lên áp lực rất lớn đối với các ngành sản xuất của tỉnh khi hàng ngoại có cơ hội xâm nhập thị trường trong nước và thị trường tỉnh.

Tạo việc làm cho nguồn lao động tăng nhanh hàng năm tiếp tục là một thách thức rất lớn đối với tỉnh trong những năm tới. Sức ép về tạo việc làm trở nên cấp bách và gay gắt hơn do tỷ lệ lao động nông nghiệp – nông thôn lớn (gần 68%), trong khi diện tích đất sản xuất đang bị thu hẹp nhanh chóng. Xu hướng di dân cơ học từ nông thôn ra thành thị để tìm việc làm gia tăng.

Mức độ chênh lệch về trình độ phát triển và phân hóa xã hội có nguy cơ tăng lên do có sự phân bố quá tập trung ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các huyện đồng bằng của tỉnh dẫn đến sự phát triển nhanh hơn hẳn ở các khu vực này và sự trì trệ nghèo nàn ở các khu vực còn lại, đặc biệt là những huyện xã vùng sâu, vùng xa. Điều này có thể tác động tiêu cực đến việc đảm bảo phát triển bền vững và an ninh xã hội tỉnh.

Với những khó khăn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh như vậy thì việc phát triển nguồn thu từ thuế là vấn đề cần phải quan tâm giải quyết đối với Thái Nguyên.

**** Những khó khăn xuất phát từ cơ chế, chính sách của Nhà nước***

Khi vào WTO, nước ta phải thực hiện lộ trình giảm thuế trên 10.600 dòng thuế với mức bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành là 17,4% còn 13,4%, thực hiện từ 5 - 7 năm. Đối với nông sản, từ mức thuế bình quân 23,5% xuống 20,9% thực hiện trong vòng 5 năm. Điều này có ảnh hưởng đến nguồn thu từ thuế của NSNN nói chung và ngân sách địa phương nói riêng mặc dù Thái Nguyên có số thu từ thuế xuất nhập khẩu không chiếm tỷ trọng lớn.

Để ngăn chặn đà suy giảm, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp đồng bộ hướng tới mục tiêu kích thích sản xuất kinh doanh và tiêu dùng nhưng đồng thời ảnh hưởng đến nguồn thu từ thuế của ngân sách tỉnh. Cụ thể:

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN trong hai năm 2008 và 2009 theo nghị quyết số 30/2008/NĐ-CP; theo đó giảm 30% thuế TNDN phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2009 đối với thu nhập từ hoạt động SXKD của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; đồng thời giãn thời hạn nộp thuế TNDN trong thời hạn 9 tháng đối với thuế TNDN phải nộp năm 2009 của các doanh nghiệp nói trên (70% số thuế còn lại sau khi đã giảm) và của các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử.

- Về thuế GTGT: Hướng dẫn tạm hoàn 90% số thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa thực xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng và hoàn tiếp 10% khi có chứng từ thanh toán;

Hướng dẫn giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT đối với một số hàng hóa dịch vụ, đồng thời cho phép gián thời hạn nộp thuế GTGT đến 180 ngày đối với các lô hàng nhập khẩu từ 1/4/2009 đến 31/12/2009 là máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được, phải nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Về thuế TNCN: Hướng dẫn giãn thời hạn nộp thuế của đa phần các đối tượng thuộc diện nộp thuế theo luật thuế TNCN mới.

- Về thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, bảo hộ sản xuất trong nước và thúc đẩy xuất khẩu, trong 4 tháng đầu năm 2009, Bộ Tài chính đã linh hoạt điều hành các mức thuế suất theo hướng: giảm thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng nguyên liệu đầu vào; giảm thuế xuất khẩu đối với một số nhóm hàng khoáng sản, gạo, phân bón...; tăng thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng tiêu dùng.

3.1.2 Định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015

Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015, Thái Nguyên sẽ trở thành tỉnh công nghiệp, nguồn lực con người được phát huy, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế được tăng cường, vị thế Thái Nguyên xứng đáng là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc.

Đến năm 2015 Thái Nguyên phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 12 - 13%, thu nhập bình quân đầu người tính theo giá thực tế là 45 triệu đồng, tương đương với 2.100 USD/người/năm, thu ngân sách đủ đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên và có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Về cơ bản, nền kinh tế của tỉnh phát triển và hội nhập với kinh tế trong nước, khu vực và thế giới. Chất lượng cuộc sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh được nâng cao. Phấn đấu để mọi người trong độ tuổi lao động đều có việc làm, hạn chế đến mức thấp nhất tốc độ phân hóa giàu nghèo.

** Mục tiêu tổng quát*

Trong những năm tới tỉnh Thái Nguyên phấn đấu huy động tối đa mọi nguồn lực, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo sự phát triển nhanh, mạnh, bền vững. Phấn đấu đến năm 2015 tỉnh Thái Nguyên là một trong những tỉnh có nền kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao một bước rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo tiền đề để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020.

** Các chỉ tiêu cụ thể*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 12% - 13%. Trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 16,5%; dịch vụ tăng 13,5%; nông lâm ngư nghiệp và thủy sản tăng 4,5%.

- Phân đầu chuyên chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tỷ trọng GDP các ngành: công nghiệp là 46,5%; dịch vụ là 38,5%; nông nghiệp là 15%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm từ 20% trở lên

- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm từ 6% trở lên.

- Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 20%.

- Thu ngân sách bình quân năm tăng 20%.

- Phấn đấu tốc độ phát triển doanh nghiệp tăng bình quân 20% trở lên (thành lập mới từ 500 - 600 doanh nghiệp/năm)

- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm cho 15.000 lao động/năm. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo đạt khoảng trên 55% vào năm 2015.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 2% trở lên (theo chuẩn mới). Thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong việc thu hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, bảo đảm kiên cố hóa toàn bộ trường lớp học. Phấn đấu đến năm 2015 có 70% số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Phân đầu đến năm 2015 có 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống còn dưới 14%; giảm tỷ suất sinh thô hàng năm 0,1‰.

3.2 MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

3.2.1 Mục tiêu quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

Với những định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên trong những năm tới như trên cho thấy việc quản lý thuế có vai trò hết sức quan trọng. Để phát huy vai trò to lớn của thuế đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội thì quản lý thuế phải thực hiện theo các mục tiêu sau:

- Quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên phải đảm bảo về mặt kinh phí cho việc thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Phát triển kinh tế xã hội là việc tăng trưởng kinh tế cùng với việc phát triển có hiệu quả mọi mặt của đời sống xã hội. Tăng trưởng kinh tế vừa là điều kiện, vừa là hệ quả của việc phát triển và giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Để tăng trưởng kinh tế địa phương, nhiều nguồn lực của các chủ thể kinh tế xã hội khác nhau đã được sử dụng, trong đó nguồn lực từ NSDP đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Nguồn lực NSDP là có giới hạn, trong khi nhu cầu chi tiêu lại rất lớn và ngày càng có xu hướng gia tăng.

Tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua mặc dù có số thu tăng qua các năm nhưng số thu còn nhỏ so với nhiều tỉnh thành trong cả nước. Chính vì vậy, quản lý nguồn thu từ thuế có mục tiêu quan trọng là đảm bảo về nguồn lực cho NSDP có thể thực hiện được các nhiệm vụ của mình cho sự phát triển kinh tế xã hội.

- Nguồn thu thuế phải được phân bổ tập trung trực tiếp cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Để tập trung được sức mạnh của ngân sách, đảm bảo được yêu cầu trong phân phối sử dụng nguồn thu thuế của ngân sách tỉnh Thái Nguyên phải dựa trên một số tiêu chí sau:

Nguồn thu thuế là của dân, do dân đóng góp và phục vụ lợi ích của nhân dân, do đó phải lấy tiêu chí hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội để phân phối sử dụng nguồn thu thuế;

Nguồn thu thuế là nguồn thu nội lực của tỉnh nên việc phân bổ sử dụng chúng phải tập trung vào những trọng điểm, mũi nhọn có tác động là đòn bẩy kích thích đối với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Quản lý thuế phải đảm bảo tăng trưởng kinh tế xã hội, khai thác được các tiềm năng, các nguồn lực ở các chủ thể kinh tế - xã hội, các thành phần kinh tế.

Thu nhập của các chủ thể kinh tế xã hội được trích xuất một phần vào NSNN thông qua các chính sách thuế, quản lý nguồn thu thuế là quản lý việc huy động phần thu nhập đó thông qua việc thực thi các chính sách thuế một cách hiệu quả. Đồng thời, nguồn thu thuế được sử dụng như một công cụ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng không phải vì thế mà chính quyền địa phương sẽ bao cấp toàn bộ bằng nguồn thu thuế. Sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội địa phương là sự nghiệp của toàn dân, chính quyền địa phương chỉ bao cấp một phần, phần còn lại do các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế cùng gánh vác. Như vậy, mục tiêu của quản lý thuế là phải khơi dậy được các tiềm năng, phải khai thác được các nguồn vốn trong các chủ thể khác. Có như vậy mới tạo được nguồn lực tài chính tổng hợp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên phải được quản lý khoa học, tích cực phù hợp với yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Để phát huy tối đa vai trò của thuế đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội, thuế phải được quản lý một cách khoa học tích cực. Trên cơ sở chính

sách thuế hiện hành nguồn thu thuế phải được nuôi dưỡng phát triển, thu đúng thu đủ và kịp thời và sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3.2.2 Quan điểm quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

- Quản lý thuế phải dựa trên thực trạng nền kinh tế của tỉnh và định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Thực trạng nền kinh tế của địa phương chính là thực trạng hoạt sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thực trạng về thu nhập của các tầng lớp dân cư trong tỉnh. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc xác định các khoản thu thuế để từ đó quản lý thu thuế cho phù hợp đảm bảo thu đúng, thu đủ cho NSNN. Định hướng phát triển kinh tế xã hội địa phương là cơ sở để thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu, phát triển nguồn thu thuế cho ngân sách, đồng thời nó cũng là cơ sở để xác định chính xác các hoạt động có sử dụng ngân sách mà nguồn thu chủ yếu để đáp ứng nhu cầu chi tiêu đó là thuế.

- Quản lý thuế của tỉnh phải đảm bảo việc nâng cao hiệu quả hoạt động huy động và sử dụng nguồn thu thuế góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hiệu quả trong việc huy động nguồn thu thuế của ngân sách địa phương được đánh giá bởi số tiền thuế thu được so với chi phí hành thu của các cơ quan thuế, quan điểm quản lý nguồn thu thuế ở đây là phải tiết kiệm chi phí hành thu những vẫn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ số thu thuế của NSNN.

Hiệu quả sử dụng nguồn thu thuế được đánh giá trên tầm vĩ mô, đó chính là mức độ hoàn thành các chỉ tiêu chính quyền địa phương đặt ra trong từng giai đoạn, là số lượng và chất lượng các hàng hóa, dịch vụ công mà chính quyền địa phương cung cấp cho dân chúng.

- Quản lý thuế phải tạo ra động lực duy trì và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Trong điều kiện hiện tại kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên việc quản lý thuế là thực thi các chính sách thuế một cách hiệu quả bên cạnh đó chính quyền tỉnh cần phải tạo ra những điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, thu nhập của dân cư tăng lên đó chính là tạo động lực duy trì và phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý thuế còn phải đề cập đến việc sử dụng nguồn thu đó để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của tỉnh chủ yếu là cho chi thường xuyên bên cạnh đó còn chi đầu tư phát triển góp phần tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

3.3 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN TRONG THỜI GIAN TỚI

3.3.1 Nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

3.3.1.1 Huy động các nguồn lực cho đầu tư nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu thuế điều quan trọng đối với tỉnh Thái Nguyên là phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Vốn đầu tư là một trong các yếu tố quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, vì vậy huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên.

Theo phương án tính toán để thực hiện phát triển kinh tế theo các mục tiêu đã đề ra đến năm 2015, ước tính nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh Thái Nguyên cần khoảng 50.000 tỷ đồng (theo giá hiện hành) [34]. Để đáp ứng được nhu cầu vốn đó, cần có các giải pháp huy động vốn một cách tích cực, tỉnh cần tập trung huy động các nguồn vốn sau: vốn ngân sách nhà nước (Trung ương, địa phương, vốn ODA), vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn trong dân cư, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn tín dụng,...

Đối với nguồn vốn đầu tư từ NSNN, theo ước tính chiếm khoản 20% tổng nhu cầu vốn đầu tư [34]. Để có được nguồn vốn này để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư, tỉnh Thái Nguyên cần phải:

- Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tiết kiệm chi để dành cho đầu tư phát triển, khai thác nguồn vốn từ quỹ đất để mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đề xuất Trung ương đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng lớn từ các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương, đầu tư qua các Bộ, ngành Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ,...

- Xây dựng các dự án có căn cứ để tranh thủ các nguồn vốn thông qua các chương trình đầu tư của Nhà nước và các tổ chức quốc tế nhằm phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

Đối với nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh, chiếm khoảng 24% tổng nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh trong giai đoạn 2011 – 2015 [34]. Để đảm bảo huy động được nguồn vốn này một cách tối đa, tỉnh Thái Nguyên cần phải:

- Thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, có cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các doanh nghiệp mới, tạo môi trường cho người dân bỏ vốn vào đầu tư sản xuất.

Đối với nguồn vốn huy động trong dân, chiếm khoản 16% tổng nhu cầu vốn đầu tư [34], để huy động tối đa nguồn vốn này, tỉnh Thái Nguyên cần tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, củng cố phát triển hệ thống dịch vụ tài chính ngân hàng nhằm huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài tỉnh, nguồn vốn này giữ một vị trí quan trọng, việc thu hút đầu tư bên ngoài là cơ hội của tỉnh để đổi mới công nghệ, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, mở rộng thị trường, theo ước tính nguồn vốn này chiếm

khoảng 20% tổng vốn đầu tư của tỉnh [34]. Để huy động tối đa nguồn vốn này, tỉnh Thái Nguyên cần:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư vào tỉnh
- Tăng cường công tác quảng bá hình ảnh, tiếp thị địa phương, xúc tiến đầu tư để giới thiệu tiềm năng, lợi thế của tỉnh
- Đề nghị Chính phủ cho phép thực hiện cơ chế chính sách ưu đãi để tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư
- Tăng cường các hình thức liên doanh liên kết để thu hút đầu tư

Sau khi đã huy động các nguồn vốn nêu trên, phần vốn còn tiêu được cân đối bằng nguồn vốn tín dụng để bổ sung cho các dự án đảm bảo cho các dự án hoạt động hiệu quả, dự kiến trong giai đoạn 2011 – 2015 nguồn vốn tín dụng chiếm khoảng 20% tổng vốn đầu tư [34].

3.3.1.2 Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, tăng nguồn thu thuế cho tỉnh

Kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2005 – 2010 và dự kiến năm 2010 của tỉnh cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh đã chuyển dịch đúng hướng, đó là tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp thủy sản trong GDP [29], [30], [31], [32], [33]. Cụ thể năm 2005 cơ cấu kinh tế của tỉnh là công nghiệp - xây dựng 38,71%; dịch vụ 35,08%; nông – lâm nghiệp- thủy sản 26,21%. Dự kiến kế hoạch năm 2010 cơ cấu kinh tế đạt được như sau: công nghiệp - xây dựng 41,54%; dịch vụ 36,73%; nông – lâm nghiệp- thủy sản 21,73%. Theo kế hoạch của tỉnh xây dựng cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo xu hướng trên nhưng tốc độ mạnh hơn cụ thể đến năm 2015 cơ cấu kinh tế của tỉnh là: công nghiệp - xây dựng 46,5%; dịch vụ 38,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản 15%. Để đạt được tốc độ chuyển cơ cấu kinh tế như trên tỉnh Thái Nguyên cần phải quan tâm đến các vấn đề sau:

Phát triển công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng chất lượng tăng trưởng; khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng các cơ chế phát triển ngành, chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp. Quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa về vốn, công nghệ, thông tin,... sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất phục vụ các dự án công nghiệp. Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm đạt 20% trở lên góp phần tăng thu từ thuế cho NSNN.

Từng bước chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo xu hướng ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên một số lĩnh vực: cơ khí chế tạo, lắp ráp; công nghiệp nhẹ và sản xuất hàng tiêu dùng,... Phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ. Tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học công nghệ; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế, khu vực và quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp nói chung, nhất là sản phẩm công nghiệp có lợi thế.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, gắn chế biến với vùng nguyên liệu tập trung; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến trong khai thác, chế biến, bảo quản và lưu thông sản phẩm.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về phát triển công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp. Xây dựng và thực hiện tốt chương trình phát triển công nghiệp, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp với đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ và bảo vệ môi trường.

Phát triển lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng

Với vị trí địa lý là trung tâm của các tỉnh trung du miền núi phía bắc nên Thái Nguyên là cửa ngõ giao lưu kinh tế giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng bắc bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Thái Nguyên tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển các ngành dịch vụ, trong đó tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế, đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng và nâng cao chất lượng hoạt động với nhiều thành phần kinh tế tham gia đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Đối với dịch vụ thương mại, tỉnh cần phải triển khai có hiệu quả các chính sách phát triển thương mại trên địa bàn, tiếp tục phát triển mạng lưới các chợ, nhất là chợ đầu mối, chợ nông thôn để phục vụ sản xuất tiêu dùng. Bên cạnh các loại hình thương mại truyền thống, tỉnh cần có biện pháp hỗ trợ phát triển các hình thức thương mại hiện đại như siêu thị, bán hàng qua mạng nhằm đạt được chỉ tiêu đề ra của tỉnh là tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng bình quân hàng năm 25%, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 16% [34].

Với thế mạnh vốn có của tỉnh là có sản phẩm đặc sản chè Thái Nguyên, vì vậy tỉnh cần đẩy mạnh và khuyến khích xuất khẩu hàng hóa nói chung và sản phẩm chè nói riêng, bên cạnh đó chú trọng phát triển các sản phẩm mới cho xuất khẩu, các sản phẩm đã qua chế biến, có hàm lượng công nghệ cao. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị trên địa bàn tỉnh tích cực tham gia vào hoạt động xuất khẩu của tỉnh.

Phát triển ngành du lịch, nhất là du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Tỉnh cần có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển du lịch, liên kết, xúc tiến với các tỉnh lân cận để hình thành các tua, chuyển du lịch liên hoàn tận dụng thế mạnh của tỉnh về tiềm năng du lịch.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ vận tải, phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách. Phát triển nhanh và khai thác có hiệu quả các loại dịch vụ bưu chính – viễn thông nhằm cung cấp cho người sử dụng với chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống.

Đặc biệt quan tâm đến thực hiện quy hoạch dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tài chính, ngân hàng có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển, một mặt huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân tăng thêm thu nhập cho dân cư, đồng thời tạo nguồn cung vốn đa dạng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có nhu cầu bổ sung vốn góp phần thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Phát triển nông, lâm nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững

Thái Nguyên có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú đặc biệt là tài nguyên đất rừng, khí hậu tương đối ôn hòa, ít thiên tai, thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp. Vì vậy, Thái Nguyên cần duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và bền vững của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho khu vực nông thôn, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, sản xuất hàng hoá tập trung.

Củng cố hệ thống các trung tâm, trạm trại phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp, trước hết là củng cố bộ máy, cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực và tâm huyết nghề nghiệp để thực hiện công tác khuyến nông khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; mở rộng quyền chủ động về tài chính cho các trạm trại trong hoạt động sản xuất kinh doanh để bảo đảm tính cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ. Nhà

nước hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hạ tầng giống, vườn ươm cho các trạm trại để nâng cao chất lượng nguồn giống vật nuôi, cây trồng.

Củng cố phát triển kinh tế hợp tác xã, phát triển các làng nghề truyền thống, đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, hỗ trợ xúc tiến thương mại để tìm kiếm, mở rộng thị trường cho sản phẩm truyền thống; từng bước cơ khí hoá, nâng cao chất lượng hệ thống điện phục vụ nông thôn để thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn. Truyền truyền, phổ biến và thực hiện hỗ trợ công nghệ bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị nông sản. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân sống ở nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc.

Đánh giá kết quả thực hiện của các quy hoạch, đề án, chương trình thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đề xuất cụ thể trong thực hiện các chương trình, đề án đạt hiệu quả cao và nhân rộng mô hình trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng

Tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục hoàn thiện và tăng cường cải cách hành chính, tạo thuận lợi về môi trường đầu tư và thu hút đầu tư từ mọi nguồn lực, ban hành các quy định, quy chế cụ thể đáp ứng yêu cầu quản lý và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong các thủ tục ra nhập thị trường, cấp phép, triển khai các dự án đầu tư,... Tăng cường vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp Nhà nước trong phát triển kinh tế, đồng thời khuyến khích tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dân doanh và các thành phần kinh tế khác cùng tham gia trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sử dụng hiệu quả quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp; đẩy nhanh việc thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến đến các doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản lý kỹ thuật và quản lý doanh nghiệp thông qua các chương trình đào tạo doanh nghiệp. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm phổ biến sâu, rộng tới mọi đối tượng, mọi doanh nghiệp.

3.3.1.2 Đổi mới cơ cấu chi NSDP thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, tỉnh Thái Nguyên cần phải đổi mới cơ cấu chi NSDP theo hướng bố trí đủ nguồn cho chi thường xuyên để thực hiện các chức năng kinh tế xã hội đảm bảo ổn định kinh tế xã hội của địa phương, dành tỷ lệ thích hợp cho chi đầu tư phát triển trong đó chú trọng đến hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.

Chi đầu tư phát triển hiện nay của tỉnh Thái Nguyên cũng như các địa phương khác chủ yếu bao gồm các khoản chi: chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chi cho các dự án để tạo năng lực sản xuất mới hoặc nâng cao năng lực sản xuất. Trong đó, chi đầu tư cơ sở hạ tầng là khoản chi chiếm tỷ trọng lớn nhất. Thời gian tới cần tăng cường hơn nữa chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: đường xá, cầu cống, hệ thống kênh đập nước tưới tiêu, viễn thông, nước sạch, nhằm thu hút tối đa các nguồn vốn tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh phục vụ cho sự phát triển kinh tế của tỉnh từ đó tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

Hiện nay chi thường xuyên của ngân sách tỉnh Thái Nguyên chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi ngân sách tỉnh, trung bình giai đoạn 2005 - 2010 là 73%. Đây là khoản chi tạo ra năng lực sản xuất mới một cách gián tiếp cũng như đảm bảo tài chính cho bộ máy Nhà nước hoạt động có hiệu quả. Muốn thúc đẩy kinh tế phát triển, một trong những giải pháp quan trọng cần phải nói đến đó là nâng cao hiệu quả chi thường xuyên đảm bảo ổn định kinh tế xã hội của địa phương về mọi mặt.

3.3.2 Hoàn thiện quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

3.3.2.1 Giải pháp về tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT

Theo điều tra khảo sát, mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế chủ yếu tập trung ở mức độ trung bình 57,4% [Phụ lục 3], hiểu biết của người nộp thuế về các luật thuế được chia ra 5 mức độ: thấp, tương đối thấp,

mức độ trung bình, tương đối cao và cao thì tỷ lệ lớn nhất rơi vào nhóm “Tương đối thấp” là 34,5% [Phụ lục 3]. Trên cơ sở đó, muốn nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT cần phải phân loại các ĐTNT và áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền, hỗ trợ phù hợp với từng nhóm ĐTNT.

** Phân loại các ĐTNT theo các cấp độ chấp hành pháp luật thuế để xác định rõ mục tiêu tuyên truyền hỗ trợ cho từng nhóm ĐTNT.*

Với nhóm chấp hành tốt các luật thuế, mục tiêu tuyên truyền là khuyến khích các đối tượng này nhằm nâng cao danh tiếng, vị trí và vai trò của những ĐTNT này. Các hình thức tuyên truyền cụ thể như: đưa thông tin về doanh nghiệp lên trang web của Cục thuế Thái Nguyên để tuyên dương, gửi thư cảm ơn sự giúp đỡ và hợp tác của ĐTNT với cơ quan thuế, có các phần thưởng khuyến khích các ĐTNT, phối hợp với các ban ngành khác của tỉnh để cấp thẻ ưu tiên cho các ĐTNT này khi thực hiện các thủ tục hành chính trong quá trình hoạt động...

Đối với nhóm chấp hành các luật thuế một cách miễn cưỡng, cơ quan thuế cần tập trung vào tuyên truyền những quyền lợi và nghĩa vụ của ĐTNT, các hoạt động tuyên truyền hỗ trợ phải chuyển tải được những thông tin chính sách mới liên quan trực tiếp đến ĐTNT này, hỗ trợ ĐTNT trong kê khai thuế tránh những lỗi sai có thể dẫn tới phải nộp phạt, tuyên truyền các chính sách thanh tra, kiểm tra, các chính sách cưỡng chế thuế, các biện pháp xử lý vi phạm luật thuế và hậu quả mà ĐTNT phải gánh chịu.

Đối với nhóm ĐTNT không chấp hành các luật thuế, cơ quan thuế sẽ tuyên truyền phổ biến các biện pháp xử lý vi phạm, nêu rõ quyền lực của cơ quan thuế trong điều tra các vi phạm về thuế và sự phối hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan trong thanh tra, điều tra để phát hiện và truy tố đối với các sai phạm về chấp hành luật thuế.

** Đa dạng hóa và phát triển các hình thức tuyên truyền hỗ trợ phù hợp với từng loại hình ĐTNT*

Ngành thuế Thái Nguyên cần mở rộng và phát triển các hình thức tuyên truyền hỗ trợ như: phối hợp với đài phát thanh truyền hình của tỉnh để sản xuất các chương trình truyền hình về thuế; tổ chức các buổi tập huấn cho các cán bộ thuế, kế toán doanh nghiệp, luật sư và những đối tượng quan tâm về những thay đổi bổ sung trong các luật thuế; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn, trong các trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành kế toán, tài chính, thuế...; tổ chức nhiều hộp thư thoại tự động miễn phí ở nhiều địa điểm trên địa bàn. Đồng thời cơ quan thuế cần tăng cường các hình thức mà các ĐTNT là doanh nghiệp trên địa bàn có nhu cầu nhiều nhất như hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, tư vấn theo nhóm doanh nghiệp, hỗ trợ bằng văn bản, giải đáp trực tiếp tại cơ quan thuế.

3.3.2.2 Giải pháp về quản lý kê khai và nộp thuế

** Phân loại các ĐTNT theo các cấp độ chấp hành pháp luật thuế để áp dụng cách thức quản lý kê khai và nộp thuế cho từng nhóm ĐTNT.*

Đối với nhóm ĐTNT chấp hành tốt pháp luật thuế, cách thức quản lý kê khai, nộp thuế cần linh hoạt, ưu tiên áp dụng hồ sơ thuế đơn giản để tạo điều kiện tiết kiệm chi phí cho việc nộp thuế của ĐTNT, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ. Nếu phát hiện các lỗi trong kê khai ảnh hưởng đến số thuế phải nộp vào ngân sách cần động viên các doanh nghiệp điều chỉnh, không nên áp đặt đó là những vi phạm khai man trốn thuế, có như vậy ĐTNT sẽ tăng cường sự chấp hành luật thuế một cách tốt hơn. Đối với nhóm này nếu nộp chậm hoặc không nộp kê khai thuế, cán bộ quản lý kê khai thuế cũng cần phải xem xét lý do cụ thể có thể gia hạn nộp hồ sơ thuế nếu cần thiết.

Đối với nhóm chấp hành pháp luật thuế một cách bắt buộc, cơ quan thuế cần thực hiện quản lý chặt chẽ hơn để đảm bảo các đối tượng này tuân thủ nghiêm chỉnh quy định của luật thuế. Cán bộ thuế cần kiểm tra tính chính xác của hồ sơ khai thuế với tình hình kinh doanh thực tế của ĐTNT, các lỗi kê khai của đối tượng này cần phải được kiểm tra chính xác xem do cố tình hay vô ý gây ra để có cách thức xử lý cụ thể. Cần có các biện pháp xử lý nghiêm đối với những đối tượng thuộc nhóm này có biểu hiện cố tình nộp chậm hoặc không nộp hồ sơ khai thuế, tuy nhiên cán bộ quản lý kê khai thuế cũng cần tìm hiểu cụ thể từng trường hợp để có cách thức xử lý linh hoạt.

Đối với các ĐTNT không chấp hành đúng các luật thuế, cơ quan thuế cần có biện pháp nghiêm khắc buộc họ phải chấp hành nghiêm chỉnh kê khai thuế trong kỳ và chấp hành tốt hơn trong các kỳ sau. Cơ quan thuế cần áp dụng các hình thức xử phạt bất kỳ lúc nào phát hiện thấy các sai sót trong kê khai, nộp thuế của đối tượng này.

** Đơn giản hóa các thủ tục kê khai, nộp thuế đối với các ĐTNT là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và các doanh nghiệp mới thành lập.*

Các ĐTNT là các doanh nghiệp nhỏ, các doanh nghiệp mới thành lập hoạt động kinh doanh chưa phức tạp, các giao dịch diễn ra còn ít, sổ sách kế toán có thể chưa đầy đủ, kiến thức về thuế còn hạn chế. Chính vì vậy, cơ quan thuế cần phải thiết kế hồ sơ khai thuế riêng cho họ để giảm bớt các công đoạn kê khai, quản lý kê khai. Đối với các ĐTNT này cơ quan thuế cần có cách thức xử lý linh hoạt khi họ vi phạm các lỗi trong kê khai, chậm nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế. Đây chính là cách duy trì sự hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp mới thành lập đã đăng ký nộp thuế và hạn chế các doanh nghiệp hoạt động ngầm không đăng ký với cơ quan thuế dẫn đến thất thuế trên địa bàn tỉnh.

3.3.2.3 Giải pháp về thanh tra, kiểm tra thuế

** Áp dụng cách thức kiểm tra thanh tra thuế theo từng nhóm ĐTNT theo các cấp độ chấp hành pháp luật thuế*

Đối với nhóm ĐTNT chấp hành nghiêm chỉnh các luật thuế, việc thanh tra kiểm tra cần khuyến khích tối đa tính tự chủ và tăng cường sự nhận thức của họ về tính công bằng và dân chủ của cơ quan thuế.

Đối với nhóm không chấp hành các quy định pháp luật thuế, cơ quan thuế cần thanh kiểm tra ở mức độ chặt chẽ hơn bao gồm kiểm tra việc đăng ký thuế, trụ sở hoạt động của ĐTNT, kiểm tra sổ sách kế toán, kiểm tra bản khai thuế và sự chính xác về số thuế phải nộp trong kỳ. Đặc biệt khi có các dấu hiệu vi phạm, các biện pháp cứng rắn cần phải được áp dụng đối với đối tượng này, thậm chí đề nghị truy tố để đảm bảo sự công bằng cho các ĐTNT.

** Lập kế hoạch thanh tra theo đúng luật quản lý thuế*

Tổ chức thu thập thông tin phân tích tình trạng doanh nghiệp, phân loại doanh nghiệp, lựa chọn những doanh nghiệp có nhiều rủi ro về thuế, các doanh nghiệp có quy mô lớn, hoàn thuế nhiều để đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo đúng quy định của Luật quản lý thuế.

3.3.2.4 Giải pháp về thu nợ và xử lý vi phạm về thuế

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế nhằm phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm trong kê khai tính thuế, nộp thuế. Kiểm tra, đối chiếu số nợ, chót nợ thuế, từ đó tổng hợp đầy đủ, đúng số nợ thuế, phân loại nợ theo quy định; áp dụng các biện pháp thu nợ, xử lý nghiêm các trường hợp dây dưa, chây ì nợ đọng thuế, phấn đấu giảm nợ đọng đến mức thấp nhất.

Các phòng thanh tra, kiểm tra, các chi cục thuế có trách nhiệm đôn đốc thu dứt điểm số tiền thuế, tiền phạt theo quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra theo đúng thời hạn ghi trong quyết định xử lý.

Phối hợp với các ngành liên quan đẩy mạnh việc kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, hoạt động buôn bán sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để chiếm đoạt tiền thuế của NSNN. Tổ chức kiểm tra các doanh nghiệp kinh doanh trong nội địa có thuế giá trị gia tăng âm liên tục, hoặc doanh nghiệp có doanh thu lớn nhưng số thuế nộp không tương xứng, kê khai lỗ liên tục, nợ thuế kéo dài nhưng vẫn mở rộng đầu tư kinh doanh.

3.3.2.5 Chính thức áp dụng việc nộp thuế qua các ngân hàng thương mại

Nộp thuế qua các ngân hàng thương mại là một trong những bước cải cách thủ tục hành chính giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí về thời gian, nhân lực đồng thời giảm tải đáng kể cho cơ quan thu thuế, góp phần đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công. Việc nộp thuế qua các ngân hàng thương mại đã được thí điểm và thành công tại một số tỉnh thành phố, vì vậy việc áp dụng tại tỉnh Thái Nguyên chỉ còn là vấn đề thời gian, sắp tới các doanh nghiệp còn có thể nộp thuế qua hệ thống Internet Banking của ngân hàng.

3.3.2.6 Giải pháp về nhân lực ngành thuế

Trong công tác quản lý thuế, yếu tố con người là yếu tố then chốt. Do vậy, muốn nâng cao chất lượng quản lý thuế thì các giải pháp về nhân lực ngành thuế cần phải được quan tâm. Cụ thể:

Ngành thuế cần tăng cường tổ chức bồi dưỡng tập huấn Luật quản lý thuế, cập nhật thường xuyên những thay đổi trong các luật thuế cho các tất cả cán bộ, công chức ngành thuế, yêu cầu cán bộ thuế phải tích cực chủ động nghiên cứu, học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại.

Tổng cục Thuế thường xuyên tổ chức các cuộc thi sát hạch trình độ công chức ngành thuế để cán bộ thuế coi đó là động lực thúc đẩy việc học tập nghiên cứu của mình nếu không muốn bị đào thải.

Tăng cường tuyển chọn và đề nghị Tổng cục thuế đào tạo đội ngũ thanh tra, kiểm tra cấp chứng chỉ thanh tra, thẻ thanh tra viên. Phân đấu 100% cán bộ, công chức làm công tác thanh tra thuế của tỉnh được cấp chứng chỉ thanh tra viên. Những cán bộ không đạt yêu cầu thì không bố trí làm công tác thanh tra.

Bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế nợ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình, diễn biến nợ thuế hàng tháng cho lãnh đạo và cơ quan thuế cấp trên.

Cần tăng thêm thẩm quyền cho cơ quan thuế trong việc điều tra khởi tố các vụ vi phạm về thuế và cưỡng chế thu nợ để cơ quan thuế có thể xử lý các vụ vi phạm thuế.

3.3.2.7 Phát triển các tổ chức tư vấn thuế, đại lý thuế nhằm hỗ trợ ĐTNT

Ngoài việc cơ quan thuế có trách nhiệm tư vấn miễn phí để cho các ĐTNT hiểu và thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của mình, tỉnh cần có cơ chế khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn độc lập có thu phí của Công ty tư vấn tài chính - kế toán và tư vấn thuế. Các tổ chức tư vấn thuế, đại lý thuế độc lập cần có sự kiểm duyệt và chấp nhận của cơ quan thuế.

Đại lý thuế sẽ thực hiện ba chức năng chính là:

- Giúp doanh nghiệp kê khai, nộp thuế; thay mặt doanh nghiệp giải trình với cơ quan thuế; thay mặt doanh nghiệp thực hiện các thủ tục khiếu nại đối với các quyết định thanh tra thuế hoặc các quyết định về thuế của các cơ quan quản lý thu thuế trực tiếp.

- Lập hồ sơ thuế cho doanh nghiệp như lập các tờ khai thuế, lập các thủ tục xin miễn giảm hay hoàn thuế.

- Tư vấn thuế cho doanh nghiệp, giải đáp thắc mắc về thuế theo đúng quy định pháp luật.

ĐTNT được lợi về thời gian và công sức, không phải nghiên cứu chế độ chính sách để thực hiện nghĩa vụ thuế, nên họ sẵn sàng trả phí để được tư vấn về nghĩa vụ của họ.

3.3.3 Quản lý sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

Thuế là của dân, do dân đóng góp. Vì vậy quản lý sử dụng nguồn thu thuế là vấn đề hết sức quan trọng và mang tính cấp thiết cao. Nguồn thu thuế của ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2009 đáp ứng được khoảng 25% tổng chi cân đối ngân sách và đáp ứng được trên 60% chi thường xuyên của tỉnh, trong khi đó năm 2008 và 2009 nguồn thu này đã đáp ứng được xấp xỉ 80% nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh. Vì vậy cần phải có những giải pháp để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn thu thuế nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Thuế là nguồn thu thường xuyên và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của tỉnh. Nguồn thu thuế có được sử dụng hiệu quả hay không, sử dụng cho các khoản mục nào phụ thuộc rất lớn vào năng lực quản lý và điều hành của cơ quan công quyền của tỉnh Thái Nguyên. Từ sau khi Thái Nguyên được tái lập đến nay về cơ bản các khoản thu ngân sách được bố trí chi theo hướng ưu tiên chi đầu tư phát triển nhằm kiến thiết lại cơ sở hạ tầng của tỉnh. Tiếp đến là chi thường xuyên và chi trả nợ. Tuy nhiên, hiện nay thì trình tự trên không còn phù hợp nữa. Việc sử dụng nguồn thu thuế của tỉnh thái Nguyên cần bố trí theo thứ tự: trước hết, đảm bảo đủ nguồn cho chi thường xuyên để thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước, đảm bảo công bằng xã hội; sau đó, dành tỷ lệ thích hợp cho chi đầu tư phát triển, trong đó chú trọng đến chi hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội. Sở dĩ khi sử dụng nguồn thu thuế cần phải tuân thủ theo thứ tự trên vì lý do như sau:

Thứ nhất, nguồn thu thuế là nguồn thu được trích xuất từ của cải xã hội hàng năm do các tổ chức kinh tế và dân cư đóng góp, vì vậy khoản thu này

trước hết phải được dùng để chi thường xuyên để thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước cung cấp các hàng hóa công và đảm bảo công bằng xã hội.

Thứ hai, khi nguồn thu thuế chưa đủ đáp ứng cho toàn bộ nhu cầu chi tiêu của tỉnh mà lại ưu tiên chi cho đầu tư phát triển, thì chi thường xuyên sẽ rơi vào tình trạng thiếu hụt. Hiện nay, để bù đắp thiếu hụt đó ngoài phần được ngân sách trung ương điều tiết, phần còn lại được thực hiện bằng biện pháp đi vay, có nghĩa là đi vay để tiêu dùng. Nếu đi vay để đầu tư thì còn có nguồn để trả, còn đi vay để tiêu dùng thì sẽ không có nguồn để trả. Chính vì vậy, nguồn thu thuế phải được sử dụng cho chi thường xuyên trước và dành một phần thích hợp cho chi đầu tư phát triển.

3.3.4 Kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật về quản lý thuế

Quản lý thu thuế cũng như phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế có thực sự đem lại hiệu quả hay không, phụ thuộc rất lớn vào sự công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình cùng với việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý thu và sử dụng nguồn thu thuế.

Kiểm tra, giám sát quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế phải được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Luật quản lý thuế để kiểm tra giám sát việc thu thuế; Luật thành hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng, các định mức tiêu chuẩn chế độ chi tiêu tại đơn vị để làm tiêu chuẩn kiểm tra, giám sát sử dụng nguồn thu thuế đã phân bổ.

Để thực hiện kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế, cần phải tập trung vào các giải pháp sau:

3.3.4.1 Tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của Thanh tra thuế

** Thanh tra thuế có vai trò rất lớn trong việc kiểm tra, giám sát quá trình thu thuế, các cách thức kiểm tra, giám sát của thanh tra thuế bao gồm:*

- Áp dụng cách thức kiểm tra, thanh tra thuế theo từng nhóm ĐTNT theo các cấp độ chấp hành pháp luật thuế

Đối với nhóm ĐTNT chấp hành nghiêm chỉnh các luật thuế, việc thanh tra kiểm tra cần khuyến khích tối đa tính tự chủ và tăng cường sự nhận thức của họ về tính công bằng và dân chủ của cơ quan thuế.

Đối với nhóm không chấp hành các quy định pháp luật thuế, cơ quan thuế cần thanh tra ở mức độ chặt chẽ hơn bao gồm kiểm tra việc đăng ký thuế, trụ sở hoạt động của ĐTNT, kiểm tra sổ sách kế toán, kiểm tra bản khai thuế và sự chính xác về số thuế phải nộp trong kỳ. Đặc biệt khi có các dấu hiệu vi phạm, các biện pháp cứng rắn cần phải được áp dụng đối với đối tượng này, thậm chí đề nghị truy tố để đảm bảo sự công bằng cho các ĐTNT.

- Lập kế hoạch thanh tra theo đúng luật quản lý thuế

Tổ chức thu thập thông tin phân tích tình trạng doanh nghiệp, phân loại doanh nghiệp, lựa chọn những doanh nghiệp có nhiều rủi ro về thuế, các doanh nghiệp có quy mô lớn, hoàn thuế nhiều để đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo đúng quy định của Luật quản lý thuế.

** Hội đồng nhân dân tỉnh với vị thế là cơ quan quyền lực sẽ thực hiện quyền kiểm tra, giám sát tối cao đối với hoạt động tài chính và chấp hành kế hoạch phân bổ nguồn thu của địa phương.*

Thông qua kiểm tra, giám sát, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể đánh giá được: việc tuân thủ luật pháp, chấp hành ngân sách và kỷ luật tài chính của địa phương; tính ảnh hưởng của đồng vốn; tính thực tiễn của các chủ trương, chính sách của Tỉnh. Chỉ có kiểm tra giám sát thường xuyên mới có thể đảm bảo việc quản lý thuế của địa phương có hiệu quả cao, có điều kiện nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu của Tỉnh.

3.3.4.2 Tăng cường giám sát của người dân trong các chương trình chi của Tỉnh

Việc giám sát đối với cơ quan Nhà nước, đối với các đơn vị sử dụng vốn có hiệu quả hơn nếu như người dân có thể tiếp cận dễ dàng với các thông tin. Việc công khai, minh bạch trong quản lý thu thuế, sử dụng nguồn này và đề

cao vai trò giám sát của người dân cần phải thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện phát huy các quyền như: dân biết, dân được bàn, dân được tham gia ý kiến, dân được kiểm tra, giám sát... thì những vấn đề phát sinh tiêu cực, thất thoát lãng phí, tham nhũng được ngăn chặn.

3.3.4.3 Tăng cường kiểm tra, giám sát quản lý thuế tại các đơn vị thụ hưởng ngân sách của Tỉnh

- Tự kiểm tra: các cơ quan đơn vị thụ hưởng ngân sách tỉnh phải tiến hành tự kiểm tra định kỳ, nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch được giao trong việc thu ngân sách, phân bổ và sử dụng nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu của Tỉnh. Thông qua tự kiểm tra phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm về quản lý thu, phân bổ và sử dụng nguồn thu. Từ đó, đưa ra các biện pháp khắc phục nhằm tăng cường quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát của Kho bạc Nhà nước trong quản lý nguồn thu và sử dụng nguồn thu thuế

Hệ thống Kho bạc Tỉnh thực hiện kiểm tra chi của Tỉnh trên cả hai lĩnh vực: chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Để nâng cao hiệu quả của chính sách tài chính, nâng cao hiệu quả cá khoản chi này, Kho bạc Nhà nước cần tập trung triển khai các nội dung liên quan đến: (i) chính sách tiết kiệm đồng bộ; (ii) cắt giảm chi thường xuyên trong bối cảnh chung; (iii) kiểm soát và nâng cao hiệu quả chi đầu tư phát triển.

Kho bạc giám sát việc sử dụng vốn của các đơn vị thuộc hệ thống chính trị, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách có mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh, huyện sử dụng NSNN. Vì thế Kho bạc phải trực tiếp kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng ngân sách theo dự toán và theo chế độ chi tiêu, đặc biệt là chi mua sắm, hội nghị, hoạt động lễ hội... phải kiên quyết từ chối các khoản chi vượt định mức, tiêu chuẩn quy định. Hạn chế những khoản chi chưa thật sự cần thiết, không tác động nhiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

3.3.4.4 Nâng cao tính công khai, giải trình thông tin, số liệu về nguồn thu thuế, phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế

Để thực hiện được vấn đề này trước hết cần công khai hóa thông tin: phân định vai trò, trách nhiệm của cơ quan tỉnh trong việc quản lý sử dụng nguồn thu thuế; công khai về quá trình lập và phân bổ ngân sách; minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các đơn vị có liên quan.

Hội đồng nhân dân các cấp là đơn vị phê chuẩn ngân sách các cấp. Vì vậy, vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp cần phải được nâng cao để đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng nguồn thu thuế của địa phương.

Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập của tỉnh đang thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo ND 43/2006/NĐ-CP Nhà nước giao quyền tự chủ nhưng vẫn có đơn vị sử dụng không hiệu quả, gây thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước, cần kiểm tra giám sát chặt chẽ thường xuyên.

Để đảm bảo được tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn thu thuế trong các đơn vị sự nghiệp này, chính quyền các cấp cần thiết phải áp dụng các giải pháp sau: hoàn thiện chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu; hoàn thiện chế độ quản lý và sử dụng tài sản công; hoàn thiện cơ chế tự kiểm tra, giám sát chi tiêu; hoàn thiện cơ chế thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với đơn vị sự nghiệp.

3.3.4.5 Tạo được lòng tin cho dân chúng qua việc tăng cường quản lý chi tiêu ngân sách nhà nước

Nguồn thu để đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của Nhà nước chủ yếu từ thuế do dân đóng góp, chính vì vậy sử dụng vốn NSNN không hiệu quả sẽ làm mất lòng tin của dân chúng đối với Chính phủ điều này ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý thuế. Quản lý tốt chi tiêu NSNN, làm cho những khoản tiền thuế đóng góp của dân chúng được sử dụng có ích cho xã hội, tạo được lòng tin cho dân chúng. Muốn như vậy cần phải thực hiện triệt để công tác chống tham nhũng và hối lộ từ trung ương đến địa phương, tiến tới một Nhà nước trong sạch và minh bạch.

3.4 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

3.4.1 Kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn Tỉnh

-Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh Thái nguyên

Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII, Hội đồng nhân dân tỉnh cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và huy động các nguồn vốn thực hiện có hiệu quả các chương trình dự án đã được phê duyệt trong giai đoạn 2011 – 2015, trong đó tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế, tạo điều kiện tăng nguồn thu thuế cho ngân sách tỉnh. Cụ thể:

Lập và thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống đô thị theo hướng hiện đại, tiếp tục triển khai việc xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho sinh viên học sinh trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng nâng cấp hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch sinh thái, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đặc biệt là giao thông đến các vùng kinh tế trọng điểm, các cụm, khu công nghiệp, các tuyến giao thông huyết mạch tạo điều kiện cho phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Cần tăng cường đầu tư hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ, trang bị máy móc thiết bị, nâng cao năng lực chuyên môn của người khai thác sử dụng công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho quản lý và điều hành hoạt động của các cơ quan đơn vị trên địa bàn.

- Vận dụng linh hoạt chính sách thu hút đầu tư

Xây dựng đề án xúc tiến đầu tư theo hướng quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh của tỉnh ra ngoài tỉnh, ngoài nước trong đó cần xác định rõ mục tiêu của các nhà đầu tư mà tỉnh cần hướng tới để từng bước tiếp cận, môi giới để thu hút đầu tư; xây dựng hình ảnh địa phương Thái nguyên năng động, tạo lợi thế khác biệt, tạo môi trường thân thiện giữa chính quyền, người dân, xã hội với doanh nghiệp, các doanh nhân - những người đang tìm cơ hội đầu tư.

Kịp thời khắc phục ngay những tồn tại, yếu kém, thông qua các kênh thông tin để truyền đạt tới khách hàng - nhà đầu tư những chuyển biến tích cực trong việc khắc phục những tồn tại, yếu kém, xử lý cán bộ công chức những nhiễu đối với các nhà đầu tư.

Bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách về thu hút đầu tư đảm bảo tính công khai, minh bạch của chính sách; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư và có năng lực tài chính có thể tiếp cận, triển khai thực hiện các dự án nhanh và thuận tiện nhất giảm chi phí ra nhập thị trường nhưng vẫn đảm bảo thực hiện theo đúng luật đầu tư hiện hành; đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức lợi dụng cơ chế ưu đãi của tỉnh để trục lợi, mua bán dự án.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới quản lý nguồn nhân lực

Với lợi thế là trung tâm của vùng về giáo dục đào tạo, trên địa bàn tỉnh Thái nguyên có nhiều trường đại học, cao đẳng, dạy nghề. Để phát huy lợi thế, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao cho công tác quản lý thuế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

Trong công tác tạo nguồn cán bộ cho các cơ quan hành chính nhà nước cần đảm bảo tính công khai minh bạch trong tuyển dụng, bảo đảm lựa chọn được đội ngũ cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ

quản lý nguồn thu từ thuế nói riêng và phát triển kinh tế - hội của địa phương nói chung.

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi, lao động có trình độ chuyên nghiệp về công tác tại những ngành, lĩnh vực tỉnh đang tập trung ưu tiên phát triển.

Có sự gắn kết giữa địa phương và các trường đại học trên địa bàn để sử dụng tối đa nguồn tri thức cho phát triển thông qua các hình thức sử dụng chuyên gia tư vấn, hợp tác nghiên cứu, hợp tác đào tạo.

Để thực hiện tốt quản lý thuế, tỉnh Thái Nguyên cần từng bước thay đổi hệ thống quản lý nhân lực hiện nay theo hướng đưa vào sự tác động của các yếu tố thị trường đến kết quả và hiệu quả hoạt động của của nhân lực. Sự đổi mới phải bắt đầu từ hệ thống đánh giá nhân lực đến hệ thống đại ngộ và trả công, cho đến hệ thống tuyển dụng đào tạo và phát triển nhân lực [34]. Chất lượng nguồn nhân lực tốt nhất chỉ có được nếu họ được đại ngộ xứng đáng có thể so sánh với khu vực tư nhân và được tiếp cận kịp thời với công nghệ quản lý hiện đại.

- Tăng cường sự phối hợp có hiệu quả giữa các ngành, các cấp trong công tác quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên

Cũng như các địa phương khác trong cả nước, các cơ quan có liên quan tới quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên hiện nay là Sở tài chính và các phòng tài chính, kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị trực thuộc, Cục thuế và các chi cục thuế, công an tỉnh, hội doanh nghiệp ... Các cơ quan này vừa chịu sự điều hành trực tiếp của chính quyền địa phương vừa trực thuộc ngành dọc. Vì vậy để tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên cần tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, Tỉnh ủy, hội đồng nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân tỉnh và có cơ chế phối hợp chỉ đạo tốt hơn, xác định đúng vị trí, nâng cao năng lực hoạt động của từng cơ quan trong huy động và sử dụng nguồn thu thuế. Theo Luật NSNN hiện nay thì cơ quan tài chính là cơ quan lập, phân bổ dự toán ngân sách; cơ quan thuế là cơ quan chịu trách nhiệm thu

ngân sách; Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, cấp phát và thanh toán các khoản chi đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thống nhất việc lập báo cáo thu chi ngân sách.

3.4.2 Kiến nghị với Bộ Tài chính

- Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế.

Hệ thống chính sách thuế ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý thuế, nó ảnh hưởng đến cả công tác quản lý thu thuế và việc nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế. Sự thay đổi dù là rất nhỏ cũng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách và công tác quản lý thu thuế. Hệ thống chính sách thuế cần hoàn thiện theo hướng tăng cường tính đơn giản, tính rõ ràng, tính thống nhất, tính công bằng, tính công khai và minh bạch của các luật thuế. Thực tế đã chứng minh một luật thuế càng đơn giản, rõ ràng thì càng có nhiều người hiểu biết về luật thuế đó và ít có tình trạng mỗi người hiểu theo một cách, từ đó công tác quản lý thu thuế sẽ dễ dàng thuận lợi hơn. Tính công bằng, minh bạch và công khai của một luật thuế sẽ làm cho người nộp thuế có tâm lý yên tâm hơn khi thực hiện hơn từ đó khiến cho người ta ít trốn thuế hơn và công tác quản lý thu thuế cũng thuận lợi hơn. Tính thống nhất, ổn định của các luật thuế sẽ làm cho các nhà đầu tư yên tâm hơn trong việc bỏ vốn đầu tư từ đó nguồn thu thuế sẽ tăng lên thời gian tới, đó chính là một trong những điều kiện để nuôi dưỡng phát triển nguồn thu thuế của ngân sách nhà nước.

- Xây dựng cơ chế bắt buộc các tổ chức cá nhân phải nộp thuế qua ngân hàng.

Mặc dù hiện nay hoạt động này đã được áp dụng thử nghiệm và đã thành công ở một số tỉnh, thành phố lớn mang lại nhiều tiện ích cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế. Tuy nhiên, để hoạt động trên trở thành bắt buộc cần phải có sự phối kết hợp đồng bộ giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước trong việc chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực tiếp liên quan đến nộp thuế, thanh quyết

toán thuế như: Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan hải quan, các ngân hàng thương mại và người nộp thuế.

- *Tăng cường tính chủ động của cơ quan thuế trong quản lý thuế.* Với việc hạn chế trong quyền lực của cơ quan thuế, hiện nay công tác quản lý thuế còn gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết triệt để những trường hợp vi phạm pháp luật về thuế. Vì vậy, Chính phủ cần tăng cường quyền lực cho cơ quan thuế trong điều tra những vụ vi phạm luật thuế, quyền hạn giám sát tài chính của doanh nghiệp qua ngân hàng, quyền hạn trong việc khai thác thông tin về doanh nghiệp được cung cấp bởi các cơ quan và các tổ chức khác. Đồng thời, sự quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với cơ quan thuế cần đổi mới theo hướng giảm sự can thiệp, đặc biệt là trong việc áp đặt dự toán thu như hiện nay mà không căn cứ vào thực trạng khả năng hoạt động của đối tượng nộp thuế trên từng địa bàn. [35]

- *Có cơ chế tài chính đặc thù cho các tỉnh nghèo trong đó có tỉnh Thái Nguyên.* Hiện nay Thái Nguyên vẫn là một trong những tỉnh được Ngân sách trung ương hỗ trợ hàng năm. Để phát triển kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh, địa phương này cần có sự hỗ trợ từ Trung ương bằng nhiều cách trong đó nếu được hưởng cơ chế tài chính riêng cho một số tỉnh nghèo sẽ là động lực lớn cho hoạt động nuôi dưỡng phát triển nguồn thu của tỉnh trong công tác quản lý thuế.

- *Tăng cường thanh tra giám sát của các cơ quan quản lý vĩ mô,* phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận thanh tra tài chính với các thanh tra chuyên ngành như: thanh tra Nhà nước, thanh tra của Tổng cục thuế, thanh tra Tổng cục hải quan, kiểm toán... nhằm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả nguồn thu thuế của địa phương.

Kết luận chương 3

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên và mục tiêu, quan điểm của việc quản lý thuế là những vấn đề được làm rõ trong chương 3 của luận án. Trên cơ sở đó kết hợp với những hạn chế và nguyên nhân của nó trong quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên đã rút ra ở chương 2 luận án đã đưa ra bốn nhóm giải pháp và hai nhóm kiến nghị nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên cũng được luận giải một cách rõ ràng trong chương 3 của luận án.



KẾT LUẬN

Xuất phát từ những mục tiêu nghiên cứu đã được đề cập trong phần mở đầu, luận án đã tập trung nghiên cứu, giải quyết các vấn đề sau:

1. Luận án đã hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về thuế và quản lý thuế của địa phương. Trong đó, luận án đã trình bày khái quát về bản chất, chức năng của thuế; đặc điểm, phân loại thuế và một số loại thuế hiện hành; Đưa ra khái niệm về quản lý thuế và làm rõ nội dung quản lý thuế theo tiếp cận quản lý kinh tế; Phân tích vai trò của thuế đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội; tìm hiểu kinh nghiệm quản lý thuế của một số địa phương.

2. Luận án đã phân tích thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn năm 2005 đến 2010. Trong đó, sau khi giới thiệu khái quát về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên, luận án đi sâu phân tích thực trạng quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên trên các nội dung đã khái quát trong phần lý luận. Từ những phân tích thực trạng nêu trên, luận án đã đưa ra những đánh giá về tình hình quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên theo tiếp cận quản lý kinh tế.

3. Luận án đã đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Trong đó, luận án đã nêu ra những ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế và định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên; mục tiêu và yêu cầu quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, luận án đã đề xuất bốn nhóm giải pháp: nhóm giải pháp về nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu thuế; nhóm giải pháp về hoàn thiện quản lý thu thuế; nhóm giải pháp quản lý sử dụng nguồn thu và nhóm giải pháp kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật thuế nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra, luận án đã đưa ra một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp trên.

Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án, tôi mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé về những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái nguyên trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng, song do luận án đề cập đến vấn đề còn mới, nội dung nghiên cứu rộng và phức tạp mà khuôn khổ luận án và trình độ lại có hạn, chắc chắn luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Nghiên cứu sinh rất mong nhận được sự góp ý của các chuyên gia, các nhà khoa học và bạn bè đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn.

Nghiên cứu sinh vô cùng biết ơn tập thể giáo viên hướng dẫn khoa học PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, PGS.TS Lê Thị Kim Nhung; Ban giám hiệu trường đại học Thương Mại; các thầy cô giáo trong khoa Tài chính - Ngân hàng, trường Đại học Thương Mại; Ban chủ nhiệm khoa, cán bộ khoa Sau đại học, trường Đại học Thương Mại; Ban lãnh đạo Sở Tài chính Thái Nguyên; Cục Thuế Thái Nguyên; Kho Bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên; các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, gia đình và bạn bè đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NCS
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

1. (2007), *Ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước khi Việt nam gia nhập WTO*, Tạp chí Thương mại số 14/2007, trang 7-8.
2. (2008), *Một số điểm mới trong Dự thảo sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Tạp chí Thương mại số 23/2008, trang 16-17.
3. (2010), *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm phát triển nguồn thu từ thuế của ngân sách Nhà nước*, Tạp chí Thương mại số 25/2010, trang 8-10.
4. (2010), *Giáo trình tài chính công*, Tham gia biên soạn chương 3, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội, trang 75- 95.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, NXB Giáo dục.
2. Ăng Ghen (1961), *Nguồn gốc gia đình*, NXB Sự thật, 1961, trang 258.
3. Tào Thị Hoàng Anh (2007), *Đổi mới và hoàn thiện chính sách thuế nhằm góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế
4. Bộ Tài chính (2005), *Chương trình cải cách và hiện đại hóa quy trình quản lý thuế giai đoạn 2005 – 2010*
5. TS. Mai Văn Bru – TS. Phan Kim Chiến (1999), *Quản lý Nhà nước về kinh tế*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật
6. PGS.TS Dương Đăng Chinh - Phạm Văn Khoan (2007), *Giáo trình Quản lý tài chính công*, NXB Tài chính.
7. Cục Thuế Thái Nguyên (2004), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2004 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2005*.
8. Cục Thuế Thái Nguyên (2004), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2004 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2005*.
9. Cục Thuế Thái Nguyên (2005), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2005 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2006*.
10. Cục Thuế Thái Nguyên (2006), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2006 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2007*.
11. Cục Thuế Thái Nguyên (2007), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2007 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2008*.
12. Cục Thuế Thái Nguyên (2008), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2008 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2009*.
13. Cục Thuế Thái Nguyên (2009), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2009 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2010*.
14. Lương Thị Định (2007), *Giải pháp quản lý thuế theo cơ chế tự khai, tự nộp*, Luận văn thạc sĩ kinh tế.
15. TS. Lê Thị Thanh Hà (2007), *Giáo trình Thuế*, NXB Thống kê.

16. PGS.TS Nguyễn Thị Liên - PGS.TS Nguyễn Văn Hiệu (2008), *Giáo trình nghiệp vụ thuế*, NXB Tài chính.
17. Chu Việt Luân (2005), *Thái Nguyên thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia.
18. N. Gregory Mankiw (2003), *Kinh tế vĩ mô*, NXB Thống kê.
19. Dương Thị Bình Minh (2005), *Tài chính công*, NXB Tài chính
20. Paul A.Samuelson – William D.Nordhaus (2002), *Kinh tế học - tập 2*, NXB Thống kê.
21. TS. Lê Thị Kim Nhung (2010), *Tài chính Công*, NXB Thống kê
22. Quốc hội (2002), *Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành*
23. Quốc hội khóa XI (2006), *Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11*
24. Nguyễn Văn Quyết (2008), *Quản lý thu nợ thuế: Chính sách chưa đồng nhất với quy trình nghiệp vụ*, *Tạp chí thuế nhà nước số 8/2008*
25. Nguyễn Hữu Quỳnh (1998), *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa, Hà nội
26. TS. Nguyễn Văn Sáu (2001), *Giáo trình Quản lý kinh tế*, NXB Chính trị quốc gia.
27. PGS.TS Đinh Văn Sơn (2005), *Lý thuyết tài chính - tiền tệ*, NXB Đại học Quốc gia Hà nội.
28. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2004), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2004, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2005*.
29. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2005), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2005, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006*.
30. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2006), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007*.
31. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2007), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008*.

32. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2008), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế năm 2008, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009.*
33. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2009), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010.*
34. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2010), *Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011 – 2015*
35. Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), *Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp (Nghiên cứu tình huống của Hà nội)*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế Quốc dân, Hà nội

Tiếng Anh

36. ADB report (2007), *Kyrgyz republic: tax administration reform and modernization project*
37. Bouvier Marie, Christine Eschassan, Jean – Pierre Lassal (2002), *Finances Publiques - Mi*
38. IMF working paper, John Brondolo and Carlos Silvani (2008), *Tax administration reform and fiscal adjustment: The case of Indonesia (2001-2007)*
39. Slujhbeni Glasnik Republike Srbije, (Official Gazette of the Republic of Serbia), (Nov 26, 2002), *Law on tax procedure and tax administration.*
40. Gunnar Olsson-tax director head of the evaluation unit Swedish National Tax Board (2009), *Introduction to Taxes and Tax administration in Sweden.*

Tài liệu khác

41. <http://www.bacninh.gov.vn/Story/XaHoiPhatTrien/QuanLyNhaNuoc/2010/12/23336.html>
42. <http://www.bacninh.gov.vn/Intro/4.html>
43. <http://www.baovinhphuc.com.vn>
44. www.nhandan.com.vn
45. <http://vinhphuc.gov.vn>
46. <http://www.thainguyen.gov.vn>

PHỤ LỤC 1

Mẫu 1: Đối với người nộp thuế

PHIẾU ĐIỀU TRA

Kính thưa Ông (Bà)

Phiếu điều tra này với mục đích khảo sát tình hình quản lý nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên, nằm trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu khoa học.

Cuộc khảo sát nhằm nghiên cứu đánh giá thực trạng quản lý nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên. Rất mong ông (bà) đọc kỹ các câu hỏi trước khi đánh dấu vào ô trống hoặc thang điểm tương ứng với sự lựa chọn của mình. Các thông tin mà ông (bà) cung cấp trong phiếu này sẽ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu khoa học mà không phục vụ cho bất cứ mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông (Bà)!

I. Ông (Bà) hãy cho biết ý kiến của mình về công tác quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên bằng cách đánh dấu vào ô trống.

1. Ông (Bà) hãy nhận xét về việc quy định kê khai các loại thuế hiện nay:

- Phức tạp Tương đối phức tạp Mức độ trung bình
 Tương đối thuận lợi Thuận lợi

2. Ông (Bà) hãy cho nhận xét về việc ứng dụng công nghệ tin học trong việc kê khai, nộp thuế:

- Phức tạp Tương đối phức tạp Mức độ trung bình
 Tương đối thuận lợi Thuận lợi

3. Ông (Bà) hãy nhận xét về năng lực chuyên môn của cán bộ thuế mà ông (bà) phải thường xuyên tiếp xúc:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

4. Ông (Bà) hãy đánh giá về hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách thuế của cơ quan thuế nơi ông (bà) nộp thuế:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

5. Ông (Bà) hãy đánh giá về mức độ thực hiện hướng dẫn, giải quyết thắc mắc về thuế của cơ quan thuế nơi ông (bà) nộp thuế:

- Chậm và không rõ ràng Tương đối chậm và không rõ ràng
 Mức độ trung bình Tương đối nhanh và rõ ràng Nhanh và rõ ràng

6. Ông (bà) hãy đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật thuế của mình nói riêng và người nộp thuế tỉnh Thái Nguyên nói chung:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

7. Ông (bà) hãy cho biết những hiểu biết của mình về các luật thuế hiện hành:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

8. Ông (Bà) có được những hiểu biết về các luật thuế hiện hành từ đâu:

- Tự tìm hiểu các luật thuế
 Được sự hỗ trợ của cơ quan thuế
 Qua phương tiện thông tin đại chúng
 Ý kiến khác (xin ghi cụ thể):

II. Ông (Bà) hãy cho biết ý kiến của mình bằng cách đánh dấu vào thang điểm phù hợp với sự lựa chọn của mình

1. Ông (Bà) hãy cho ý kiến về mức độ thực hiện các chính sách của tỉnh Thái Nguyên để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu từ thuế.

| TT | Nội dung đánh giá | Không thực hiện | Ít thực hiện | Mức độ bình thường | Thực hiện tốt | Thực hiện rất tốt |
|----|---|-----------------|--------------|--------------------|---------------|-------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Cải cách thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư | | | | | |
| 2 | Nâng cấp cơ sở hạ tầng tạo điều kiện phát triển kinh tế | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Khai thác thêm các nguồn thu thuế chưa quản lý | | | | | |
| 4 | Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN hoạt động | | | | | |
| 5 | Mở rộng ưu đãi cho các DN mới thành lập và mới cổ phần hóa | | | | | |
| 6 | Hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp | | | | | |
| 7 | Tạo thêm việc làm mới cho người lao động | | | | | |

2. Ông (Bà) hãy cho biết mức độ hài lòng của mình về việc sử dụng nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên đáp ứng nhu cầu của xã hội

| TT | Nội dung đánh giá | Không hài lòng | Ít hài lòng | Mức độ bình thường | Hài lòng | Rất hài lòng |
|----|---|----------------|-------------|--------------------|----------|--------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Sự thuận tiện trong việc thụ hưởng các hàng hóa, dịch vụ công | | | | | |
| 2 | Sự thoả mãn về chất lượng các hàng hóa, dịch vụ công | | | | | |
| 3 | Hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn | | | | | |
| 4 | Sự quan tâm của tỉnh về vấn đề an sinh xã hội | | | | | |
| 5 | Chất lượng các công trình công cộng | | | | | |

Xin chân thành cảm ơn!

---❖---

PHỤ LỤC 2

Mẫu 2: Đối với cán bộ thuế

PHIẾU ĐIỀU TRA

Kính thưa Ông (Bà)

Phiếu điều tra này với mục đích khảo sát tình hình quản lý nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên, nằm trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu khoa học.

Cuộc khảo sát nhằm nghiên cứu đánh giá thực trạng quản lý nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên. Rất mong ông (bà) đọc kỹ các câu hỏi trước khi đánh dấu vào ô trống hoặc thang điểm tương ứng với sự lựa chọn của mình. Các thông tin mà ông (bà) cung cấp trong phiếu này sẽ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu khoa học mà không phục vụ cho bất cứ mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông (Bà)!

I. Ông (Bà) hãy cho biết ý kiến của mình bằng cách đánh dấu vào thang điểm phù hợp với sự lựa chọn của mình

1. Ông (Bà) hãy cho ý kiến về mức độ thực hiện các chính sách của tỉnh Thái Nguyên để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu từ thuế.

| TT | Nội dung đánh giá | Không thực hiện | Ít thực hiện | Mức độ bình thường | Thực hiện tốt | Thực hiện rất tốt |
|----|--|-----------------|--------------|--------------------|---------------|-------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Cải cách thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư | | | | | |
| 2 | Nâng cấp cơ sở hạ tầng tạo điều kiện phát triển kinh tế | | | | | |
| 3 | Khai thác thêm các nguồn thu thuế chưa quản lý | | | | | |
| 4 | Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động | | | | | |
| 5 | Mở rộng ưu đãi cho các doanh nghiệp mới thành lập, mới cổ phần hóa | | | | | |
| 6 | Hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp | | | | | |
| 7 | Tạo thêm việc làm mới cho người lao động | | | | | |

2. Ông (Bà) hãy cho biết mức độ hài lòng của mình về việc sử dụng nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên đáp ứng nhu cầu của xã hội

| TT | Nội dung đánh giá | Không hài lòng | Ít hài lòng | Mức độ bình thường | Hài lòng | Rất hài lòng |
|----|---|----------------|-------------|--------------------|----------|--------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Sự thuận tiện trong việc thụ hưởng các hàng hóa, dịch vụ công | | | | | |
| 2 | Sự thoả mãn về chất lượng các hàng hóa, dịch vụ công | | | | | |
| 3 | Hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn | | | | | |
| 4 | Sự quan tâm của tỉnh về vấn đề an sinh xã hội | | | | | |
| 5 | Chất lượng các công trình công cộng | | | | | |

II. Ông (Bà) hãy cho biết ý kiến của mình về công tác quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên bằng cách đánh dấu vào ô trống

1. Ông (Bà) hãy nhận xét về việc quy định kê khai các loại thuế hiện nay:

- Phức tạp Tương đối phức tạp Mức độ trung bình
 Tương đối thuận lợi Thuận lợi

2. Ông (Bà) hãy cho nhận xét về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kê khai, nộp thuế của các đối tượng nộp thuế:

- Phức tạp Tương đối phức tạp Mức độ trung bình
 Tương đối thuận lợi Thuận lợi

3. Theo ông (bà) năng lực chuyên môn của cán bộ thuế của tỉnh Thái Nguyên nói chung và cán bộ thuế tại đơn vị ông (bà) nói riêng:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

4. Theo ông (bà) nhận thức của đối tượng nộp thuế về các luật thuế hiện hành:

- Biết rất ít Biết ít Mức độ trung bình
 Tương đối rõ Biết rõ

5. Ông (bà) hãy đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế tỉnh Thái Nguyên:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

6. Ông (Bà) hãy đánh giá về hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách thuế của cơ quan thuế nơi ông (bà) làm việc:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

7. Ông (bà) hãy cho biết đánh giá của ông bà về khả năng tiếp cận công nghệ thông tin trong quản lý thuế của cán bộ thuế tỉnh Thái Nguyên:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

8. Ông (bà) hãy cho biết những hiểu biết của mình về các luật thuế hiện hành:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

9. Ông (Bà) hãy cho biết mức độ cập nhật các văn bản, chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung hoặc mới ban hành của cán bộ thuế tỉnh Thái Nguyên:

- Thấp Tương đối thấp Mức độ trung bình
 Tương đối cao Cao

10. Ông (Bà) hãy cho biết cách thức cập nhật các văn bản, chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung hoặc mới ban hành của cán bộ thuế tỉnh Thái Nguyên:

- Tự tìm hiểu các luật thuế khi có sự thay đổi, bổ sung hoặc ban hành mới
 Tự nghiên cứu các văn bản hướng dẫn của tổng cục thuế để thực hiện
 Được tập huấn chuyên môn
 Ý kiến khác (xin ghi cụ thể):

11. Ông (Bà) hãy cho biết tình hình luân chuyển cán bộ thuế ở đơn vị mình:

- Không luân chuyển
 Có luân chuyển ở những vị trí nhạy cảm, theo định kỳ
 Có luân chuyển ở những vị trí nhạy cảm, không theo định kỳ
 Có luân chuyển ở tất cả các vị trí, theo định kỳ
 Có luân chuyển ở tất cả các vị trí, không theo định kỳ

Xin chân thành cảm ơn!

---❖---

PHỤ LỤC 3 BÁO CÁO ĐIỀU TRA

A. Tình hình điều tra

- Tổng số phiếu điều tra phát ra: 200 phiếu

Trong đó: 100 phiếu điều tra đối với người nộp thuế

100 phiếu điều tra đối với cán bộ thuế.

- Tổng số phiếu thu về: 152 phiếu

Trong đó: 84 phiếu điều tra đối với người nộp thuế (chủ yếu là doanh nghiệp)

68 phiếu điều tra đối với cán bộ thuế

B. Kết quả điều tra

I. Đánh giá công tác quản lý thu thuế của tỉnh Thái Nguyên

1. Điều tra đối với người nộp thuế: 82 phiếu

| TT | Nội dung đánh giá | Phức tạp | Tương đối phức tạp | Mức độ trung bình | Tương đối thuận lợi | Thuận lợi |
|----|---|----------|--------------------|-------------------|---------------------|-----------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Quy định về việc kê khai các loại thuế hiện nay | 1,5% | 12,25% | 22,5% | 57,7% | 6,05% |
| 2 | Ứng dụng công nghệ tin học trong việc kê khai, nộp thuế | 0% | 3,75% | 25% | 63,75% | 7,5% |

| TT | Nội dung đánh giá | Thấp | Tương đối thấp | Mức độ trung bình | Tương đối cao | Cao |
|----|--|--------|----------------|-------------------|---------------|-------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Năng lực chuyên môn của cán bộ thuế | 0% | 17,5% | 45,1% | 32,5% | 4,9% |
| 2 | Hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách thuế của cơ quan thuế | 0% | 23,75% | 41,25% | 30% | 5% |
| 3 | Mức độ thực hiện hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về thuế của cơ quan thuế | 0% | 22,5% | 39,25% | 33,25% | 5% |
| 4 | Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế | 2,34% | 16,78% | 57,4% | 15,98% | 7,5% |
| 5 | Hiểu biết của người nộp thuế về các luật thuế hiện hành | 16,89% | 34,5% | 27,5% | 14,66% | 6,45% |

| TT | Nội dung đánh giá | Tự tìm hiểu các luật thuế | Được sự hỗ trợ của cơ quan thuế | Qua phương tiện thông tin đại chúng | Ý kiến khác |
|----|--|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Hiểu biết về các luật thuế hiện hành từ: | 5% | 87,5% | 7,5% | 0% |

2. Điều tra đối với cán bộ thuế: 68 phiếu

| TT | Nội dung đánh giá | Phức tạp | Tương đối phức tạp | Mức độ trung bình | Tương đối thuận lợi | Thuận lợi |
|----|---|----------|--------------------|-------------------|---------------------|-----------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Quy định về việc kê khai các loại thuế hiện nay | 0% | 1,43% | 49,93% | 42,86% | 5,78% |
| 2 | Ứng dụng công nghệ tin học trong việc kê khai, nộp thuế | 0% | 1,43% | 40,43% | 51,04% | 7,1% |

| TT | Nội dung đánh giá | Thấp | Tương đối thấp | Mức độ trung bình | Tương đối cao | Cao |
|----|---|-------|----------------|-------------------|---------------|--------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Năng lực chuyên môn của cán bộ thuế | 0% | 0% | 47,14% | 51,43% | 1,43% |
| 2 | Hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách thuế của cơ quan thuế | 0% | 0% | 56,15% | 40,05% | 4,8% |
| 3 | Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế | 3,56% | 11,43% | 47,14% | 33,09% | 4,78% |
| 5 | Hiểu biết của người nộp thuế về các luật thuế hiện hành | 2,5% | 12,12% | 48,57% | 35,06% | 1,75% |
| 6 | Khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của cán bộ thuế | 0% | 6,86% | 46,97% | 39,22% | 6,95% |
| 7 | Hiểu biết của cán bộ thuế về các luật thuế hiện hành | 0% | 0% | 29,73% | 65,71% | 4,56% |
| 8 | Mức độ cập nhật các văn bản, chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới | 0% | 0% | 21,31% | 68,56% | 10,13% |

| TT | Nội dung đánh giá | Tự tìm hiểu các luật thuế | Tự nghiên cứu các văn bản hướng dẫn của tổng cục thuế | Được tập huấn chuyên môn | Ý kiến khác |
|----|---|---------------------------|---|--------------------------|-------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Cách thức cập nhật các văn bản, chính sách thuế | 0% | 7,14% | 92,86% | 0% |

| TT | Nội dung đánh giá | Không luân chuyên | Có luân chuyên ở những vị trí nhạy cảm, theo định kỳ | Có luân chuyên ở những vị trí nhạy cảm, không theo định kỳ | Có luân chuyên ở tất cả các vị trí, theo định kỳ | Có luân chuyên ở tất cả các vị trí, không theo định kỳ |
|----|---|-------------------|--|--|--|--|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| 1 | Tình hình luân chuyển cán bộ thuế ở đơn vị mình | 0% | 4,29% | 42,86% | 52,85 | 0% |

II. Đánh giá mức độ thực hiện các chính sách nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên

Tổng hợp kết quả từ 152 phiếu điều tra

| TT | Nội dung đánh giá | Không thực hiện | Ít thực hiện | Mức độ bình thường | Thực hiện tốt | Thực hiện rất tốt |
|----|--|-----------------|--------------|--------------------|---------------|-------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Cải cách thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư | 0% | 7,5% | 56,25% | 36,25% | 0% |
| 2 | Nâng cấp cơ sở hạ tầng tạo điều kiện phát triển kinh tế | 0% | 5% | 57,5% | 37,5% | 0% |
| 3 | Khai thác thêm các nguồn thu thuế chưa quản lý | 0% | 57,5% | 42,5% | 0% | 0% |
| 4 | Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN hoạt động | 0% | 9,03% | 53,75% | 37,22% | 0% |
| 5 | Mở rộng ưu đãi cho các DN mới thành lập và mới cổ phần hóa | 0% | 12,5% | 65% | 22,5% | 0% |
| 6 | Hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp | 0% | 0% | 63,75% | 36,25% | 0% |
| 7 | Tạo thêm việc làm mới cho người lao động | 0% | 11,25% | 62,5% | 26,25% | 0% |

III Đánh giá mức độ hài lòng của người dân trong việc sử dụng nguồn thu từ thuế của tỉnh Thái Nguyên đáp ứng nhu cầu của xã hội

Tổng hợp kết quả từ 152 phiếu điều tra:

| TT | Nội dung đánh giá | Không hài lòng | Ít hài lòng | Mức độ bình thường | Hài lòng | Rất hài lòng |
|----|---|----------------|-------------|--------------------|----------|--------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Sự thuận tiện trong việc thụ hưởng các hàng hóa, dịch vụ công | 0% | 25,25% | 46,25% | 27,5% | 0% |
| 2 | Sự thoả mãn về chất lượng các hàng hóa, dịch vụ công | 0% | 22,5% | 57,5% | 20% | 0% |
| 3 | Hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn | 2,75% | 57,25% | 38,6% | 1,4% | 0% |
| 4 | Sự quan tâm của tỉnh về vấn đề an sinh xã hội | 0% | 35% | 41,25% | 23,75% | 0% |
| 5 | Chất lượng các công trình công cộng | 0% | 41,25% | 50% | 8,75% | 0% |